

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

KHOA LUẬT

NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG

**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ
VỀ QUYỀN TÁC GIẢ TẠI TÒA ÁN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2009

MỤC LỤC

	Trang
<i>Trang phụ bì</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	
<i>Mục lục</i>	
<i>Danh mục từ viết tắt</i>	
MỞ ĐẦU	1
<i>Chương 1: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ VỀ QUYỀN TÁC GIẢ</i>	5
1.1. Khái quát chung về quyền tác giả	5
1.2. Khái quát chung về tranh chấp dân sự về quyền tác giả và giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả	10
1.2.1. Khái quát chung về tranh chấp dân sự về quyền tác giả	10
1.2.2. Khái quát chung về giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả	13
1.3. Giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án theo quy định của một số nước trên thế giới	19
1.3.1. Cộng hòa Liên bang Đức	19
1.3.2. Thái Lan	20
1.3.3. Nhật Bản	23
1.3.4. Hoa Kỳ	23
1.3.5. Anh	23
1.4. Lịch sử hình thành và phát triển của chế định quyền tác giả và giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả	24
<i>Chương 2: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ VỀ QUYỀN TÁC GIẢ TẠI TÒA ÁN THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM</i>	35
2.1. Thẩm quyền của Tòa án	35
2.1.1. Thẩm quyền của Tòa án theo loại việc	35

2.1.2.	Thẩm quyền sơ thẩm của Tòa án các cấp	37
2.1.3.	Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ	41
2.2.	Quyền khởi kiện vụ án tranh chấp dân sự về quyền tác giả	41
2.3.	Quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự	44
2.3.1.	Chứng minh chủ thể quyền	46
2.3.2.	Chứng minh hành vi xâm phạm quyền và thiệt hại	46
2.4.	Các biện pháp (chế tài) dân sự	49
2.4.1.	Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm quyền tác giả	50
2.4.2.	Buộc xin lỗi, cải chính công khai	52
2.4.3.	Buộc thực hiện nghĩa vụ	53
2.4.4.	Buộc bồi thường thiệt hại	53
2.4.5.	Buộc tiêu hủy hoặc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa xâm phạm quyền tác giả với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền tác giả	54
2.4.6.	Công nhận quyền tác giả	55
2.5	Bồi thường thiệt hại	56
2.5.1.	Nguyên tắc xác định thiệt hại	57
2.5.2.	Căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại	61
2.6	Áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời	64
2.6.1.	Điều kiện áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời	65
2.6.2.	Các biện pháp khẩn cấp tạm thời	66
2.6.3.	Về nghĩa vụ của người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời	68
2.6.5.	Hủy bỏ việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời	70
	Chương 3: THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ VỀ QUYỀN TÁC GIẢ TẠI TÒA ÁN VÀ MỘT SỐ GIẢI	72

**PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH
CHẤP DÂN SỰ VỀ QUYỀN TÁC GIẢ TẠI TÒA ÁN Ở
VIỆT NAM**

3.1.	Thực trạng giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án	72
3.1.1.	Tình hình thụ lý và giải quyết các vụ án tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án	72
3.1.2.	Một số dạng tranh chấp dân sự về quyền tác giả đã được giải quyết tại Tòa án	77
3.1.3.	Nguyên nhân dẫn đến các tranh chấp dân sự về quyền tác giả được giải quyết tại Tòa án còn hạn chế	92
3.2.	Một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án ở Việt Nam	95
3.3.	Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án ở Việt Nam	100
3.3.1.	Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quyền tác giả	100
3.3.2.	Nâng cao nhận thức và năng lực chuyên môn cho Thẩm phán về quyền tác giả	101
3.3.3.	Thành lập Tòa chuyên trách về sở hữu trí tuệ	102
3.4.	Cải tiến cơ sở vật chất, áp dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác xét xử và nâng cao đời sống cho cán bộ tòa án	106
	KẾT LUẬN	108
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	109
	PHỤ LỤC	115

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong những năm gần đây, sở hữu trí tuệ ngày càng có vai trò quan trọng trong hoạt động thương mại quốc tế. Sở hữu trí tuệ (SHTT) trở thành một trong những nội dung cơ bản của WTO, APEC, ASEAN... Hầu như mọi quan hệ hợp tác quốc tế song phương và đa phương đều bao hàm nội dung về SHTT. Cũng như nhiều nước trên thế giới, Việt Nam coi việc phát triển và hoàn thiện hệ thống bảo hộ quyền SHTT là một trong các biện pháp nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa cũng như từng bước hội nhập với khu vực và cộng đồng quốc tế. Hệ thống SHTT ở Việt Nam đã từng bước phát triển. Các quy phạm pháp luật về SHTT liên tục được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện. Cơ chế bảo đảm thực thi quyền SHTT cũng ngày càng có hiệu lực. Các chủ thể tham gia quan hệ về SHTT ngày càng đông. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển và đa dạng của các quan hệ xã hội, các tranh chấp dân sự về quyền SHTT nói riêng (tranh chấp dân sự nói chung) ngày càng tăng cả về số lượng và tính chất phức tạp; đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam vừa mới gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) (Việt Nam trở thành thành viên của WTO vào ngày 20/7/2006).

Giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả (một loại tranh chấp dân sự về quyền SHTT) tại Tòa án là phương thức bảo vệ quyền tác giả hữu hiệu và phổ biến nhất trên thế giới hiện nay. Pháp luật của nhiều nước trên thế giới đều quy định về thủ tục khởi kiện và các biện pháp chế tài dân sự mà Tòa án có thể áp dụng để bảo vệ quyền tác giả. Theo quy định của Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2005, Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2004 và các văn bản hướng dẫn thi hành thì khi quyền tác giả của một chủ thể bị xâm phạm, chủ thể đó có quyền khởi kiện đến Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Thực tiễn trong những năm qua cho thấy, các

tranh chấp về quyền tác giả ngày càng nhiều và nghiêm trọng. Tuy nhiên, theo số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) và Tòa án nhân dân (TAND) thành phố Hà Nội thì số các vụ án tranh chấp về quyền tác giả được các Tòa án thụ lý và giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự còn rất hạn chế. Hơn nữa, ngay cả trong số rất ít các vụ án tranh chấp về quyền tác giả đã được giải quyết tại Tòa án thì cũng có không ít vụ án đã bị hủy nhiều lần để xét xử lại theo thủ tục chung, gây thiệt hại cho các đương sự.

Vì lẽ trên, việc nghiên cứu đề tài "*Giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án*" là một vấn đề mang tính thời sự và cần thiết.

2. Tình hình nghiên cứu

Tính đến nay, chưa có công trình nào nghiên cứu trực tiếp về đề tài giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả nói riêng (quyền SHTT nói chung), chỉ có một vài công trình nghiên cứu về nội dung quyền SHTT, hoàn thiện pháp luật về SHTT hay vấn đề bảo hộ quyền SHTT như: luận văn thạc sĩ Luật học của Hoàng Minh Thái với đề tài: "*Hoàn thiện pháp luật về bảo hộ quyền tác giả ở Việt Nam hiện nay*" (năm 2001); đề tài "*Đổi mới và hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ*" của TS.LS Lê Xuân Thảo (năm 2005); luận văn thạc sĩ Luật học của Bùi Thị Dung Huyền với đề tài: "*Cơ sở lý luận và thực tiễn hoàn thiện pháp luật về thủ tục bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tại Tòa án nhân dân Việt Nam hiện nay*" (năm 2006). Bên cạnh đó, còn có một số tài liệu hội thảo khoa học như: Hội thảo về "*Cơ chế thực thi pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam*" (mã số QGTĐ.03.05) do Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện... Các công trình này chính là cơ sở khoa học để tác giả kế thừa và phát triển trong đề tài nghiên cứu của mình.

3. Mục đích và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Với mong muốn tìm ra nguyên nhân, giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao chất lượng giải quyết các tranh chấp dân sự về

quyền tác giả tại Tòa án, đề tài "*Giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án*" giải quyết những vấn đề chủ yếu sau:

- Làm rõ bản chất của tranh chấp dân sự về quyền tác giả và thủ tục giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án (quyền tác giả được xem xét trong phạm vi luận văn này là quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học);

- Đánh giá thực trạng giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án Việt Nam hiện nay;

- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao chất lượng giải quyết các tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án ở Việt Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu

Việc nghiên cứu đề tài được thực hiện dựa trên nền tảng lý luận triết học Mác - Lênin là phương pháp duy vật biện chứng và phương pháp duy vật lịch sử, kết hợp với việc sử dụng nhiều phương pháp khác nhau như: Phương pháp lịch sử, logic, phân tích tổng hợp và so sánh.

5. Những kết quả nghiên cứu mới của luận văn

Đây là công trình khoa học đầu tiên nghiên cứu về đề tài giải quyết tranh chấp dân sự về quyền SHTT mà cụ thể là việc giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án. Luận văn đã làm sáng tỏ bản chất và đặc thù của tranh chấp dân sự về quyền tác giả, đưa ra những giải pháp mới về vấn đề hoàn thiện pháp luật cũng như nâng cao tính hiệu quả của việc giải quyết tranh chấp.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Khái quát chung về giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả.

Chương 2: Giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chương 3: Thực trạng giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án và một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án ở Việt Nam.

Chương 1

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ VỀ QUYỀN TÁC GIẢ

1.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ QUYỀN TÁC GIẢ

Trong những năm gần đây, thuật ngữ "quyền tác giả" (author's right) hay thuật ngữ "bản quyền" (copy right) xuất hiện ngày càng nhiều trên các phương tiện thông tin đại chúng và ngày càng quen thuộc với công chúng và xã hội. Mặc dù "quyền tác giả" và "bản quyền" đều là khái niệm để chỉ các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả nhưng thuật ngữ "quyền tác giả" được sử dụng phổ biến ở các nước theo hệ thống pháp luật châu Âu lục địa (Civil Law) còn thuật ngữ "bản quyền" lại được sử dụng phổ biến ở các nước theo hệ thống pháp luật Anh - Mỹ (Common Law). Việc sử dụng thuật ngữ "quyền tác giả" hay thuật ngữ "bản quyền" là do có sự khác nhau cơ bản về cơ sở hình thành, gắn liền với sự khác nhau giữa hai hệ thống pháp luật Civil Law và Common Law về việc giải quyết mối quan hệ giữa ba nhân vật: tác giả - người truyền bá - công chúng. Các nước theo hệ thống pháp luật châu Âu lục địa sử dụng thuật ngữ "quyền tác giả" xuất phát từ quan điểm gắn chặt mối quan hệ giữa tác giả với tác phẩm, chú trọng đến việc bảo hộ quyền của người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm, đặc biệt là các quyền về tinh thần (quyền nhân thân). Các nước theo hệ thống pháp luật Anh - Mỹ sử dụng thuật ngữ "bản quyền" xuất phát từ khía cạnh thương mại, nhấn mạnh đến quyền sao chép, nhân bản tác phẩm, tức là chú trọng đến giá trị kinh tế của tác phẩm chứ không phải nhân thân của tác giả, do đó quyền nhân thân của tác giả không mấy được coi trọng trong pháp luật về quyền tác giả của các nước theo hệ thống pháp luật này.

Là một nước theo hệ thống pháp luật châu Âu nên "quyền tác giả" là thuật ngữ chính thức được sử dụng trong các văn bản pháp luật của Việt Nam.

Khái niệm quyền tác giả:

Thuật ngữ "tác giả" có nguồn gốc Hán - Việt, trong đó "tác" có nghĩa là "làm", cũng có nghĩa là "sáng tác tác phẩm"; "giả" có nghĩa là "kẻ, người", cho nên "tác giả" có nghĩa là "người làm ra một tác phẩm, người tạo nên một tác phẩm". Tác giả được hiểu là người sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật để trực tiếp sáng tạo tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học hoặc tác phẩm phái sinh.

Theo quy định tại Điều 745 của BLDS năm 1995, "tác giả" là người trực tiếp sáng tạo toàn bộ hoặc một phần tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học. Người dịch tác phẩm từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác là tác giả của tác phẩm dịch đó; người phóng tác từ tác phẩm đã có, người cải biên, chuyển thể tác phẩm từ loại hình này sang loại hình khác là tác giả của tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể đó; người biên soạn, chú giải, tuyển chọn tác phẩm của người khác thành tác phẩm có tính sáng tạo là tác giả của tác phẩm biên soạn, chú giải, tuyển chọn đó cũng được công nhận là tác giả. Có thể nói, khái niệm tác giả theo quy định của BLDS năm 1995 chưa có tính khái quát, mới mang tính thống kê nhưng không đầy đủ. Khái niệm tác giả đã được hoàn thiện hơn tại Điều 736 BLDS năm 2005; theo đó, người sáng tạo tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học (sau đây gọi chung là tác phẩm) là tác giả của tác phẩm đó; trong trường hợp có hai người hoặc nhiều người cùng sáng tạo ra tác phẩm thì những người đó là các đồng tác giả; người sáng tạo ra tác phẩm phái sinh từ tác phẩm của người khác, bao gồm tác phẩm được dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn là tác giả của tác phẩm phái sinh đó. Việc đưa khái niệm tác giả vào BLDS năm 2005 là hoàn toàn cần thiết và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Quyền tác giả là một trong những quyền con người được quy định trong Tuyên ngôn chung về Nhân quyền và tại các thỏa ước quốc tế của Liên

Hợp Quốc, đồng thời quyền tác giả cũng là một quyền pháp lý rất quan trọng nhằm bảo hộ các tác phẩm văn học, nghệ thuật [42].

Tương tự như thuật ngữ "quyền sở hữu trí tuệ", không có một định nghĩa cụ thể về "quyền tác giả" trong các điều ước quốc tế.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, tại khoản 2 Điều 4 Luật SHTT thì: "quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu" [38].

Tính đặc thù của quyền tác giả:

Quyền tác giả khác với quyền sở hữu tài sản thông thường về đối tượng sở hữu. Nếu như đối tượng của quyền sở hữu thông thường là các tài sản vật chất hữu hình có thể cầm, nắm, chạm vào nó thì đối tượng của quyền tác giả là tài sản vô hình được hình thành từ lao động trí óc của con người. Từ khác biệt về thuộc tính đối tượng giữa quyền tác giả với quyền sở hữu tài sản thông thường dẫn đến sự khác biệt về nội dung chiếm giữ đối tượng của quyền tác giả và quyền sở hữu tài sản thông thường. Nếu như đối với quyền sở hữu tài sản thông thường thì quyền chiếm hữu được xem là tiền đề để thực hiện quyền sử dụng và quyền định đoạt thì đối với quyền tác giả, do đặc tính vô hình của quyền tác giả, vấn đề chiếm hữu đối tượng không được đặt ra. Bởi lẽ, khi đầu tư công sức, thời gian, tiền bạc để nghiên cứu, sáng tạo ra một tác phẩm, người sáng tạo luôn mong muốn sản phẩm của mình phải được đưa vào khai thác, sử dụng mang lại lợi ích cho xã hội và cho chính tác giả. Như vậy, yếu tố quan trọng nhất trong quyền tác giả không phải là quyền chiếm hữu mà là việc xác định ai là người có quyền khai thác, sử dụng tác phẩm bởi quyền khai thác, sử dụng tác phẩm trong đa số các trường hợp luôn gắn với mục đích thương mại của việc sử dụng tác phẩm.

Quyền tác giả khác cũng khác với quyền sở hữu tài sản thông thường về thời hạn bảo hộ:

Một tài sản hữu hình sẽ thuộc về người chủ sở hữu của nó mãi mãi nếu người đó không làm mất hay chuyển quyền sở hữu cho người khác nhưng cũng như các quyền SHTT, quyền tác giả bị giới hạn về thời gian, chỉ được bảo hộ trong một thời gian nhất định, được quy định cụ thể trong luật. Thời hạn này được tính từ thời điểm tác phẩm đó được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định và được tiếp tục cho đến một thời điểm nào đó sau cái chết của tác giả (50 năm). Quyền nhân thân của tác giả (trừ quyền công bố tác phẩm hoặc cho người khác công bố tác phẩm - thực chất là quyền tài sản) được bảo hộ vô thời hạn (khoản 1 Điều 27 Luật SHTT).

Pháp luật cũng quy định mọi trường hợp chuyển giao các quyền nhân thân và các quyền tài sản đều không được vượt quá thời hạn bảo hộ mà pháp luật đã quy định. Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ quy định thời hạn bảo hộ (nếu không được tính trên cơ sở đời người) không ít hơn 75 năm kể từ khi tác phẩm được công bố hợp pháp hoặc nếu tác phẩm không được công bố hợp pháp trong vòng 25 năm kể từ khi tác phẩm được tạo ra, thì thời hạn đó không ít hơn 100 năm kể từ khi tác phẩm được tạo ra (Điều 4.4 Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ). Thời hạn này dài hơn các thời hạn được quy định trong Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật (sau đây gọi tắt là Công ước Berne) mà Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT (sau đây gọi tắt là Hiệp định TRIPS) có dẫn chiếu và các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về bảo hộ quyền tác giả.

Cùng nằm trong nhóm quyền SHTT nhưng quyền tác giả khác với quyền sở hữu công nghiệp về điều kiện bảo hộ: việc bảo hộ quyền tác giả không phụ thuộc vào việc tác phẩm được tạo ra đã được đăng ký hay chưa. Theo luật pháp Hoa Kỳ, "các tác phẩm gốc của tác giả" có thể được bảo hộ bản quyền nếu chúng được định hình trên một phương tiện biểu hiện hữu hình và chỉ có các tác phẩm nguyên gốc mới được bảo hộ bản quyền. Khái niệm "nguyên gốc" có nghĩa là tác giả đã có sự đóng góp công sức thực sự vào việc tạo ra

tác phẩm hơn là sự thay đổi một cách đơn giản hay còn gọi là một sự sao chép đơn giản. Điều này có nghĩa là không ai có thể được sao chép nguyên văn một truyện ngắn và phân phối chúng như là tác phẩm của bản thân tác giả nhưng một người viết truyện được tự do lấy cốt truyện từ một truyện khác. Yêu cầu để xác định bản quyền một tác phẩm nguyên gốc thấp hơn rất nhiều so với yêu cầu của tiêu chuẩn tính mới và tính sáng tạo của patent. Pháp luật về bản quyền tác giả của Úc quy định rằng quyền tác giả chỉ bảo hộ đối với hình thức xác định mà trong đó ý tưởng và thông tin được biểu đạt. Tuy nhiên, họ cũng phân biệt rõ ở đây có hai loại ý tưởng. Thứ nhất, pháp luật về quyền tác giả không bảo hộ cho những ý tưởng đang nằm trong đầu tác giả, ví dụ khi một nhà thơ có ý tưởng về một ý thơ nhưng ý tưởng này không được thể hiện trên một phương tiện hữu hình nào đó như trên giấy, đọc thành lời thì ý tưởng đó không được bảo hộ. Loại ý tưởng thứ hai là khi ý tưởng đó được thể hiện trên một phương tiện cụ thể nào đó, có nghĩa là biểu đạt ý tưởng với một hình thức hoặc hình dạng cụ thể nào đó thì trong những trường hợp này quyền tác giả tồn tại trong những hình thức biểu đạt đó. Việc kiểm tra tính nguyên gốc của tác phẩm thường có hai khía cạnh. Trước hết tác phẩm phải đúng là của tác giả, điều đó được giải thích bằng việc tác phẩm do chính tác giả tạo ra một cách độc lập, không phải sao chép từ các tác phẩm khác và thứ hai, tác phẩm mới phải có tính sáng tạo.

Quyền tác giả phát sinh theo nguyên tắc bảo hộ đương nhiên (hay bảo hộ tự động). Theo quy định của Công ước Berne: quyền tác giả phát sinh ngay sau khi tác phẩm được định hình dưới một hình thức vật chất nhất định, không lệ thuộc vào bất kỳ thủ tục hay hình thức nào như đăng ký, nộp lưu chiểu hoặc các thủ tục tương tự. Tuy pháp luật các nước đều có quy định về việc đăng ký quyền tác giả, nhưng điều đó không có nghĩa chỉ có tác phẩm đã được đăng ký mới được pháp luật bảo hộ. Việc đăng ký quyền tác giả được tiến hành tương đối nhanh và ít tốn kém ở hầu hết các nước. Mặc dù quyền tác giả được bảo hộ kể từ khi tác phẩm được xác định dưới một hình thức vật

chất nhất định nhưng ở một số nước việc đăng ký quyền tác giả cũng mang lại cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả một số lợi ích quan trọng khác. Tuy nhiên, Hiệp định TRIPs đã yêu cầu loại bỏ quy định về cơ chế đăng ký quyền tác giả như là một điều kiện tiên quyết đối với công dân nước ngoài trước khi bắt đầu việc khiếu kiện nhằm ngăn chặn việc vi phạm quyền tác giả hoặc để thu hồi phí tổn, như phí luật sư của việc thực thi quyền tác giả. Ví dụ, ở Hoa Kỳ (một nước không theo nguyên tắc bảo hộ tự động) có thể yêu cầu công dân của mình, chứ không phải tác giả nước ngoài, đăng ký tác phẩm với văn phòng bản quyền Hoa Kỳ. Ngoài ra, một số nước coi việc đăng ký như là bằng chứng đầu tiên về giá trị hiệu lực và quyền sở hữu của quyền tác giả.

Pháp luật Việt Nam về quyền tác giả cũng có những quy định tương tự. Theo quy định tại Điều 6 Luật SHTT thì quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký. Đây là một khác biệt cơ bản của quyền tác giả trong việc xác lập quyền, so sánh với việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp. Việc xác lập quyền tác giả của một tác phẩm không căn cứ vào tiêu chí nộp đơn đầu tiên như yêu cầu quan trọng nhất trong sáng chế và nhãn hiệu hàng hóa - đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp.

1.2. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TRANH CHẤP DÂN SỰ VỀ QUYỀN TÁC GIẢ VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ VỀ QUYỀN TÁC GIẢ

1.2.1. Khái quát chung về tranh chấp dân sự về quyền tác giả

Theo Từ điển tiếng Việt năm 2002: Tranh chấp là đấu tranh giằng co khi có ý kiến bất đồng, thường là vấn đề quyền lợi giữa hai bên [64, tr. 1024].

Theo Từ điển Luật học: Tranh chấp dân sự là những tranh chấp về quyền, quyền lợi và nghĩa vụ hợp pháp của các chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự như tranh chấp trong việc ký kết, thi hành và thanh toán các hợp

đồng mua bán, đầu tư, chuyển giao công nghệ, vận chuyển, bảo hiểm... hoặc trong việc thực hiện các quyền về nhân thân có gắn liền với quan hệ tài sản như quyền tác giả, phát minh, sáng chế, trong ly hôn, thừa kế v.v...

Như vậy, có thể hiểu: Theo nghĩa pháp lý, tranh chấp là sự bất đồng hay xung đột về quyền lợi, nghĩa vụ dân sự giữa các bên, được thể hiện ra bên ngoài mặt khách quan thông qua các bằng chứng cụ thể. Nhìn chung, tranh chấp là vấn đề về nhận thức, có nghĩa là nếu không một ai nhận thức được những bất đồng thì có nghĩa là thực sự không có tranh chấp. Những bất đồng này phải được biểu hiện ra bên ngoài bằng những bằng chứng cụ thể, chẳng hạn như những ý kiến bất đồng (như trong định nghĩa tranh chấp của Từ điển Tiếng Việt), hay một văn bản gửi đến bên kia (như thông báo đòi nhà trong các vụ án dân sự) nhưng cũng có khi được thể hiện bằng việc gửi đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết. Quan điểm này được khẳng định trong định nghĩa về việc dân sự tại đoạn 2 Điều 311 BLTTDS năm 2004: Việc dân sự là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân không có tranh chấp nhưng có yêu cầu Tòa án công nhận hay không công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự...; yêu cầu công nhận cho mình quyền về dân sự... Thực tế xét xử ở Tòa án cho thấy, có những trường hợp hai bên có những bất đồng hay xung đột về quyền lợi, nghĩa vụ nhưng đã tự hòa giải và cùng yêu cầu Tòa án công nhận một sự kiện pháp lý nào đó, như công nhận việc ly hôn, công nhận việc phân chia tài sản...; về mặt nhận thức thì rõ ràng hai bên có mâu thuẫn, xung đột về quyền lợi nhưng biểu hiện ra bên ngoài là một ý chí thống nhất thì về mặt pháp lý, trường hợp này không được gọi là tranh chấp. Khi các bên gửi đơn đến Tòa án yêu cầu Tòa án giải quyết thì Tòa án sẽ thụ lý thành một việc dân sự chứ không phải một vụ án dân sự.

Vì quyền tác giả là một quyền dân sự nên về bản chất, tranh chấp dân sự về quyền tác giả là một loại tranh chấp dân sự. Có thể định nghĩa tranh chấp dân sự về quyền tác giả như sau: Tranh chấp dân sự về quyền tác giả là

sự bất đồng hay xung đột về quyền lợi, nghĩa vụ giữa các bên về quyền tác giả, được thể hiện ra bên ngoài mặt khách quan thông qua các bằng chứng cụ thể. Các tranh chấp dân sự về quyền tác giả có thể phát sinh trực tiếp từ đối tượng được bảo hộ của quyền tác giả (bao gồm cả vấn đề bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng) hoặc từ các giao dịch dân sự và các mối quan hệ có liên quan tới việc khai thác các đối tượng này như hợp đồng chuyển nhượng, chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, hợp đồng dịch vụ bản quyền tác giả, hợp đồng lao động, hợp đồng nghiên cứu... (Các loại tranh chấp dân sự về quyền tác giả sẽ được nghiên cứu tại mục 2.2.1 chương II phân thẩm quyền theo loại việc của Tòa án).

Chúng ta cần phân biệt tranh chấp dân sự về quyền tác giả với tranh chấp dân sự về quyền sở hữu tài sản mang quyền tác giả. Ví dụ: Ở thế kỷ 21, người ta có thể tranh chấp quyền sở hữu bức tranh của Van Gohn (chết năm 1890) trị giá hàng triệu USD nhưng đối tượng tranh chấp ở đây là bức tranh thuần túy (loại tài sản là "vật" - theo quy định tại Điều 163 BLDS năm 2005) chứ không phải là quyền tác giả (chỉ xét đến khía cạnh quyền tài sản) bức tranh đó.

Với những khách thể đặc thù như đã phân tích ở các phần trước, có thể khẳng định tranh chấp dân sự về quyền tác giả là loại tranh chấp phức tạp, gắn liền với các yếu tố kỹ thuật chuyên sâu liên quan đến nhiều lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, khoa học - kỹ thuật, do vậy không phải dễ dàng có thể nhận thức và đánh giá chính xác bản chất và tình huống của các tranh chấp loại này ngay cả đối với các bên tranh chấp. Trên thực tế, đã có rất nhiều tranh chấp xảy ra hoàn toàn không phải do chủ ý của bất kỳ bên nào mà là do sự không nhận thức hoặc nhận thức không đầy đủ về hành vi xâm phạm của mình như vụ án Tranh chấp về xâm phạm quyền tác giả giữa nguyên đơn là nhà báo Phạm Thị Hà (bút danh Hà Linh) và bị đơn là Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin mà chúng ta sẽ cùng nghiên cứu ở phần sau của luận văn này.

Tranh chấp dân sự về quyền tác giả có tính đa quốc gia: Các tranh chấp loại này có thể phát sinh từ các mối quan hệ trải rộng trên nhiều quốc gia khác nhau do chủ thể có quốc tịch khác nhau, địa điểm xảy ra tranh chấp có thể cùng một lúc tại nhiều nơi trên thế giới. Do vậy, các tranh chấp dân sự về quyền tác giả cũng chịu sự điều chỉnh của nhiều điều ước quốc tế, điển hình là Công ước Berne và Hiệp định TRIPs. Phán quyết của Tòa án đối với các tranh chấp dân sự về quyền tác giả cũng đòi hỏi phải có sự công nhận quốc tế để có thể thi hành trên thực tế.

1.2.2. Khái quát chung về giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả

Giải quyết tranh chấp là cách thức, biện pháp nhằm khắc phục hoặc loại trừ các tranh chấp phát sinh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Như vậy, mục đích của việc giải quyết tranh chấp là nhằm đảm bảo sự công bằng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có tranh chấp với nhau. Từ đó, có thể định nghĩa giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả là cách thức, biện pháp nhằm khắc phục hoặc loại trừ các tranh chấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ pháp luật về quyền tác giả, cũng đồng nghĩa với việc bảo vệ quyền tác giả.

Việc giải quyết tranh chấp thỏa đáng giúp cho quyền lợi hợp pháp của các bên được đảm bảo (cả quyền lợi về vật chất và tinh thần), loại bỏ sự nặng nề về tâm lý, duy trì mối quan hệ giữa các bên. Việc giải quyết đúng đắn các tranh chấp dân sự về quyền tác giả nhằm đảm bảo sự bình đẳng giữa các chủ thể, giữa các công dân trước pháp luật góp phần thiết lập sự công bằng trong toàn xã hội. Việc giải quyết nhanh chóng, thuận tiện góp phần tạo dựng và hoàn thiện môi trường lành mạnh cho các tác giả nâng cao sức sáng tạo của mình. Thông qua việc giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án có thể đánh giá được sự phù hợp của pháp luật với thực tiễn để tìm ra những

điểm chưa phù hợp, chưa đồng bộ, chồng chéo, từ đó có phương hướng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Khi có tranh chấp dân sự về quyền tác giả, nếu không tự hòa giải được với nhau, các bên có thể lựa chọn cho mình một phương thức giải quyết tranh chấp có sự can thiệp của "người thứ ba" mà cho rằng hiệu quả nhất. Tùy từng trường hợp, các tranh chấp dân sự về quyền tác giả có thể được giải quyết bằng một trong các phương thức sau:

- Trung gian hòa giải;
- Tố tụng Trọng tài;
- Tố tụng Tòa án;

** Trung gian hòa giải*

Hòa giải có thể là phương thức giải quyết không chính thức hoặc là thủ tục bắt buộc trong tố tụng Tòa án hay Trọng tài. Ở đây chúng ta không đề cập đến việc hòa giải trong tố tụng hay việc tự hòa giải giữa các bên với nhau mà chỉ đề cập đến vấn đề hòa giải như một phương thức giải quyết tranh chấp ngoài tố tụng với sự tham gia của một người thứ ba đóng vai trò là trung gian hòa giải. Trong khi ở Việt Nam chưa có quy định về trình tự, thủ tục cho phương thức trung gian hòa giải thì phương thức này đã được sử dụng phổ biến trên thế giới, đặc biệt trong việc giải quyết các tranh chấp dân sự về quyền SHTT nói chung và quyền tác giả nói riêng.

Hòa giải khác với giải quyết bằng Tòa án hay Trọng tài ở chỗ bên thứ ba không có quyền đưa ra một quyết định ràng buộc hay áp đặt bất cứ vấn đề gì đối với cả hai bên tranh chấp. Bên thứ ba chỉ giúp đỡ, gợi ý, thuyết phục các bên tháo gỡ bất hòa để tìm ra giải pháp giải quyết xung đột chứ không có quyền tài phán. Thực chất, bên thứ ba là người hỗ trợ cho các bên các cuộc thương lượng mà các bên không thể tiến hành trực tiếp.

Việc hòa giải có thành công hay không phụ thuộc vào sự kết hợp giữa hai yếu tố: Sự trao đổi thông tin và sự tin cậy lẫn nhau. Vì vậy, bên thứ ba phải là người mà các bên tranh chấp đủ tin cậy để có thể trao đổi những lập trường riêng tư của họ trong việc giải quyết tranh chấp. Rõ ràng, nếu một người nắm được các bất đồng, đồng thời lại biết được tâm tư, nguyện vọng của các bên thì có thể tháo gỡ những rào cản, hàn gắn sự rạn nứt trong quan hệ của các bên tranh chấp. Mặc dù không có quyền quyết định việc giải quyết tranh chấp nhưng vai trò của người trung gian hòa giải rất quan trọng. Với kinh nghiệm và kỹ năng của mình, người trung gian hòa giải tạo điều kiện cho các bên trao đổi và cung cấp thông tin mới, giúp các bên hiểu được quan điểm của nhau, khuyến khích các bên đưa ra các cách giải quyết mềm dẻo và gợi ý các giải pháp đáp ứng được lợi ích của cả hai phía.

Đối với tranh chấp dân sự về quyền SHTT nói chung và tranh chấp dân sự về quyền tác giả nói riêng, phương thức này sẽ phát huy hiệu quả nếu hai bên tìm được việc tìm một người am hiểu cả pháp luật lẫn các khía cạnh kỹ thuật của SHTT.

** Trọng tài*

Trọng tài là phương thức giải quyết tranh chấp theo đó các bên thỏa thuận đưa những tranh chấp đã hoặc sẽ phát sinh ra trước một Trọng tài viên duy nhất hoặc một Ủy ban trọng tài để giải quyết. Ủy ban trọng tài hoặc Trọng tài viên duy nhất sau khi xem xét vụ việc sẽ đưa ra một phán quyết trọng tài ràng buộc các bên tranh chấp.

Việc phân xử bằng trọng tài chỉ có thể được thực hiện nếu cả hai bên thống nhất sử dụng bằng một thỏa thuận trọng tài. Thỏa thuận trọng tài phải được ghi nhận thành một điều khoản trong hợp đồng để áp dụng cho các tranh chấp tương lai phát sinh từ hợp đồng hoặc một thỏa thuận riêng được ký sau thời điểm phát sinh tranh chấp. Sau khi thỏa thuận trọng tài được xác lập một cách hợp pháp, một bên không thể đơn phương rút khỏi thỏa thuận trọng tài.

Cũng trên cơ sở các thỏa thuận, các bên có thể tự mình chọn hình thức trọng tài với điều kiện phải thể hiện cụ thể thỏa thuận trọng tài xem hình thức trọng tài nào được lựa chọn (trọng tài vụ việc hay trọng tài quy chế). Các bên có thể cùng nhau lựa chọn trọng tài độc lập hoặc mỗi bên chỉ định 1/3 thành viên hội đồng trọng tài để tìm ra các chuyên gia dày dặn trong việc giải quyết tranh chấp, am hiểu cả pháp luật lẫn các khía cạnh kỹ thuật của quyền tác giả. Điều này đáp ứng các đặc điểm phức tạp của tranh chấp này, điều mà tổ tụng Tòa án khó có thể thỏa mãn được bởi không phải tất cả các Thẩm phán đều có chuyên môn sâu về lĩnh vực SHTT nói chung và quyền tác giả nói riêng.

Tranh chấp dân sự về quyền SHTT thường có yếu tố nước ngoài, cho nên pháp luật áp dụng để giải quyết tranh chấp nhiều khi là các điều ước quốc tế hoặc luật pháp nước ngoài. Do đó, nếu chọn được một trọng tài hoặc một hội đồng trọng tài biết ngoại ngữ, am hiểu cả pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia thì các tranh chấp sẽ được giải quyết nhanh chóng hơn. Mặt khác, các bên có thể lựa chọn trọng tài không cùng quốc tịch với các bên tranh chấp để đảm bảo sự khách quan trong khi các bên không thể lựa chọn một Tòa án hay Thẩm phán giải quyết tranh chấp ở một quốc gia thứ ba. Đồng thời, mặc dù Thẩm phán có thể là khách quan nhưng họ vẫn buộc phải sử dụng ngôn ngữ và áp dụng trình tự, thủ tục tố tụng quốc gia họ mà thường có cùng quốc tịch với một bên.

Trọng tài là một trình tự tố tụng bí mật: Các phiên tòa do Tòa án tiến hành hầu hết là công khai mà nếu có xử kín thì quyết định của Tòa án phải công khai. Trong khi đó, các phiên họp giải quyết tranh chấp của trọng tài không được tổ chức công khai mà chỉ có các bên tranh chấp mới được nhận quyết định. Đây là một ưu điểm lớn của xét xử trọng tài.

Quyết định của trọng tài có hiệu lực thi hành ngay, không bị kháng cáo như bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án. Cơ hội hủy quyết định của trọng tài cũng rất ít, chủ yếu là do các sai sót thủ tục tố tụng cơ bản. Phán

quyết của Tòa án thường rất khó đạt được sự công nhận quốc tế và thường phải thông qua một hiệp định song phương hoặc theo các quy tắc rất nghiêm ngặt trừ một số ngoại lệ khu vực. Đối với trọng tài, quyết định trọng tài đạt được sự công nhận quốc tế thông qua một loạt các điều ước quốc tế, đặc biệt là Công ước New York năm 1958 về công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài mà hiện có trên 120 quốc gia là thành viên, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, mặc dù có ưu điểm như vậy nhưng khi lựa chọn phức thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài cần lưu ý rằng quyết định của trọng tài không có giá trị ràng buộc với bên thứ ba mà chỉ có giá trị ràng buộc với các bên đã ký thỏa thuận trọng tài (do đó, không thể bắt buộc nhân chứng hay giám định viên tham gia phiên họp xét xử của trọng tài nếu họ không tự nguyện). Một điểm khác biệt nữa giữa tố tụng trọng tài và tố tụng Tòa án nữa là trọng tài không nhân danh quyền lực tư pháp của nhà nước mà nhân danh ý chí tối cao của các bên đương sự nên các quyết định của trọng tài không được đảm bảo cưỡng chế thi hành bằng quyền lực nhà nước, cũng như trong quá trình giải quyết tranh chấp, trọng tài không có quyền áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời; do đó rất cần sự hỗ trợ lớn từ phía Tòa án để đảm bảo cho việc giải quyết đạt hiệu quả cao cũng như phán quyết của trọng tài có giá trị thi hành trên thực tế.

** Tố tụng tại Tòa án*

Đây là một phương thức giải quyết tranh chấp do cơ quan tài phán Nhà nước (Tòa án) thực hiện. Pháp luật tố tụng dân sự là cơ sở pháp lý cho hoạt động tố tụng tại Tòa án, vì vậy, kể cả những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đều phải tuân thủ theo đúng hình thức, trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng quy định. Trong tố tụng Tòa án, Thẩm phán là người đóng vai trò là người trọng tài để phân xử giữa các bên tranh chấp. Chức năng chủ yếu của Thẩm phán là người cầm cân công lý để phân xử giữa hai bên tham gia tranh tụng, duy trì trật tự tại phiên tòa và quá trình tranh tụng giữa

hai bên, hướng quá trình tranh tụng vào việc giải quyết các yêu cầu của đương sự, các căn cứ thực tiễn và pháp lý của yêu cầu đó cũng như các tình tiết khác nhau về quan hệ dân sự mà từ đó phát sinh tranh chấp giữa các bên đương sự.

Khác với phương thức tố tụng trọng tài, người tiến hành tố tụng là các Thẩm phán nhân danh quyền lực nhà nước (quyền lực công). Thẩm phán là người được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án với những tiêu chuẩn bổ nhiệm rất chặt chẽ.

Khác với tố tụng trọng tài, các bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, các đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân tôn trọng, những người và đơn vị hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành (Điều 136 Hiến pháp Việt Nam năm 1992). Cơ quan có nhiệm vụ trực tiếp tổ chức thi hành các bản án, quyết định của Tòa án là cơ quan nhà nước có thẩm quyền (ở Việt Nam là các cơ quan thi hành án dân sự, được tổ chức và hoạt động theo Luật Thi hành án dân sự Việt Nam (có hiệu lực từ ngày 01/7/2009) và các văn bản hướng dẫn thi hành).

Nhìn chung, thủ tục giải quyết tranh chấp tại Tòa án thường rất chặt chẽ. Chúng ta sẽ làm rõ hơn phương thức giải quyết tranh chấp này ở những phần sau.

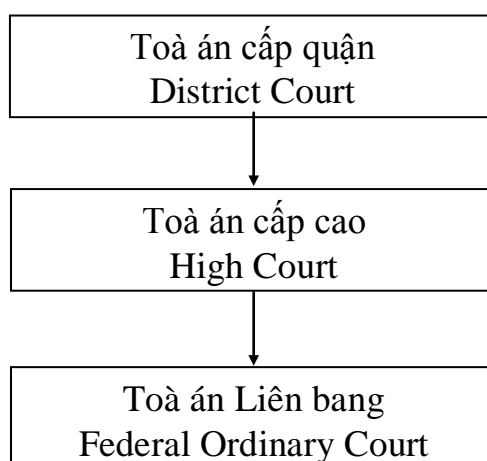
Giải quyết tranh chấp dân sự về quyền SHTT nói chung (quyền tác giả nói riêng) tại Tòa án là cơ chế bảo vệ quyền SHTT hữu hiệu nhất trên thế giới hiện nay. Lựa chọn việc giải quyết tranh chấp dân sự bằng con đường Tòa án tức là lựa chọn một cơ quan tài phán với thủ tục tố tụng dân sự mang tính cưỡng chế Nhà nước. Ở các nước công nghiệp, vai trò của Tòa án trong giải quyết các tranh chấp dân sự về quyền SHTT nói chung và quyền tác giả nói riêng đặc biệt được coi trọng bởi chỉ có Tòa án mới có thể giải quyết dứt điểm

các tranh chấp. Khi khởi kiện tại Tòa án, các chủ thể quyền SHTT không chỉ được quyền yêu cầu Tòa án áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành vi xâm phạm một cách có hiệu quả bằng cưỡng chế nhà nước mà có buộc bên vi phạm bồi thường thiệt hại do hành vi đó gây ra (bao gồm cả thiệt hại vật chất và thiệt hại tinh thần). Mặt khác, đối với các vụ án tranh chấp hợp đồng trong lĩnh vực quyền tác giả, chỉ có Tòa án mới có thẩm quyền giải quyết để đảm bảo quyền dân sự của các bên có tranh chấp.

1.3. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ VỀ QUYỀN TÁC GIẢ TẠI TÒA ÁN THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

1.3.1 Cộng hòa Liên bang Đức

- Hệ thống Tòa án có thẩm quyền giải các vụ việc dân sự được tổ chức như sau:



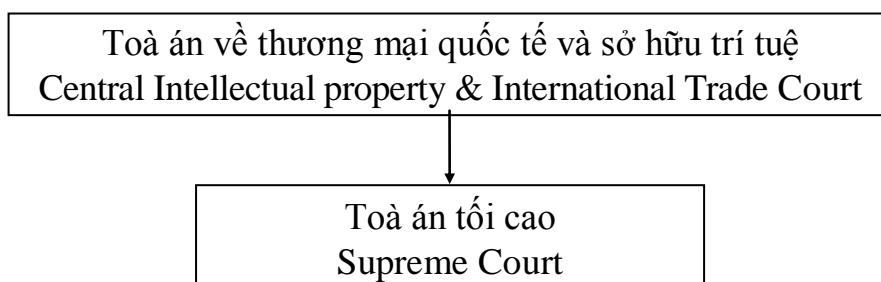
Ở Đức không có Tòa chuyên trách cũng như các Thẩm phán chuyên trách giải quyết các vụ án về quyền SHTT. Các vụ án về quyền SHTT được giải quyết tại Tòa Dân sự có thẩm quyền chung nơi giải quyết cả các vụ việc dân sự thông thường khác. Tuy nhiên, hiện nay các Tòa án cũng đang phải từng bước chuyên môn hóa để có khả năng hoạt động tốt hơn. Vì thế, các bộ phận hoặc các Ủy ban Thẩm phán chuyên biệt trong các Tòa được thiết lập để giải quyết từng loại vụ việc như các vụ án liên quan đến công trình xây dựng,

các vụ án về y tế, các vụ việc về hôn nhân và gia đình, thương mại và cả các vụ án liên quan đến quyền SHTT. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng tất cả các Thẩm phán trong Tòa án đều có thể tham gia vào một trong các ủy ban nói trên. Họ có thể chuyển chuyên từ ủy ban này sang ủy ban khác nếu cần bởi lẽ tất cả các vụ án liên quan đến chuyên môn đó đều thuộc thẩm quyền chung của hệ thống Tòa án giải quyết các vụ án dân sự.

Các vụ án về quyền SHTT là tất cả những vụ án liên quan đến patent, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại, các vụ án về bản quyền, kể cả các vụ án về phần mềm và các tranh chấp liên quan đến các tổ chức thu tiền bản quyền, các vụ án về mạch bán dẫn, các vụ án liên quan đến nhà xuất bản và trong một số trường hợp nhất định liên quan đến các vụ án về cạnh tranh không lành mạnh.

Vụ kiện về quyền SHTT không chỉ bao gồm việc kiện xâm phạm quyền mà còn bao gồm cả việc yêu cầu Tòa án tuyên bố không xâm phạm quyền. Đây là loại kiện phủ định xâm phạm khi chủ sở hữu quyền SHTT đã cảnh cáo người bị xâm phạm quyền nhưng lại không tiến hành khởi kiện và người bị tình nghi xâm phạm quyền muốn biết liệu mình có bị buộc phải dừng hoạt động sản xuất của mình trong tương lai hay không. Tuy nhiên, việc kiện này chấm dứt ngay khi chủ sở hữu quyền SHTT tiến hành khởi kiện xâm phạm quyền bởi việc xem xét có xâm phạm quyền hay không sẽ được xem xét trong vụ kiện xâm phạm quyền.

1.3.2. Thái Lan



Trên cơ sở Luật Thành lập Tòa án SHTT và Thương mại quốc tế được Quốc hội thông qua ngày 25/12/1996, ngày 01/12/1997 Tòa án Trung ương về SHTT và Thương mại quốc tế (Tên tiếng Anh là: Central Intellectual Property and International Trade Court - viết tắt là Tòa IT&IP) đã chính thức hoạt động. Tòa IT&IP ra đời với mục đích giúp cho việc thực thi quyền SHTT trở nên hiệu quả hơn; thực hiện nghĩa vụ của Thái Lan theo Hiệp định TRIPs; tạo ra một diễn đàn thuận tiện để giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế. Với mô hình cao nhất là Tòa án tối cao, bên dưới là Tòa Phúc thẩm và các Tòa Phúc thẩm cấp khu vực, thấp nhất là hệ thống Tòa sơ thẩm (bao gồm các Tòa sơ thẩm tại các tỉnh và các Tòa sơ thẩm tại thủ đô Bangkok (bên cạnh các Tòa Dân sự, Tòa Hình sự, Tòa án vị thành niên Trung ương, Tòa án lao động Trung ương, Tòa án thuế trung ương...)).

Khác với các Tòa khác, Tòa IT&IP có các Thẩm phán chuyên nghiệp về SHTT và thương mại quốc tế. Bên cạnh việc áp dụng pháp luật như Luật về Quyền tác giả (năm 1994), Luật Nhãn hiệu thương mại (năm 1991), Luật Sáng chế (năm 1992)... với sự phê chuẩn của Chánh án Tòa án tối cao đã ban hành các nguyên tắc của Tòa IT&IP, theo đó Tòa IT&IP được sử dụng độc lập các quy định để đảm bảo tính hiệu quả của nó. Tòa IT&IP có thẩm quyền chuyên biệt về các loại việc dân sự, hình sự và phúc thẩm các quyết định của văn phòng về SHTT trong phạm vi toàn quốc; về những vấn đề liên quan đến thương mại quốc tế, về bắt giữ tàu biển, về chống phá giá và trợ giá; về thi hành quyết định của trọng tài về các vấn đề SHTT và thương mại quốc tế. Hiện nay, bằng cách tiếp tục sửa đổi pháp luật, Thái Lan đang mở rộng thẩm quyền của Tòa án đối với các vụ việc khác. Sau đây là một số thủ tục đặc biệt:

- Trong trường hợp có chứng cứ rõ ràng rằng một người thực hiện, đang thực hiện hoặc chuẩn bị thực hiện một hành vi vi phạm quyền SHTT, chủ thể có quyền nộp đơn yêu cầu lên Tòa án để ra lệnh ngăn chặn người đó

thực hiện việc vi phạm. Có nghĩa là, người có quyền có thể yêu cầu Tòa án ban hành lệnh ngăn chặn theo pháp luật về SHTT trước khi nộp đơn khiếu nại hoặc trước khi khởi tố.

- Biện pháp bảo vệ tạm thời trước khi khởi kiện (lệnh cấm tạm thời): nghĩa vụ của người yêu cầu phải nộp tiền bảo đảm, bồi thường thiệt hại (do yêu cầu áp dụng biện pháp bảo vệ tạm thời không có căn cứ).

- Áp dụng cho việc xem xét trước chứng cứ (tịch thu hoặc kê biên tài liệu hoặc vật dụng): Trong trường hợp khẩn cấp, người yêu cầu có thể nộp một đề nghị với nội dung là Tòa án có thể ra lệnh hoặc ra lệnh bảo đảm không chậm trễ. Khi cần thiết, người yêu cầu cũng có thể yêu cầu Tòa án bắt giữ hoặc tịch thu tài liệu hoặc giấy tờ có thể được viện dẫn đến như là chứng cứ dưới bất kỳ điều kiện nào mà Tòa án thấy thích hợp.

- Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán, hai trong số họ phải là các Thẩm phán chuyên nghiệp có kiến thức về các vấn đề SHTT hoặc thương mại quốc tế. Thành viên thứ ba là một Thẩm phán bổ trợ không chuyên (có thể là một giáo sư, quan chức chính phủ...) nhưng có kiến thức về SHTT hoặc thương mại quốc tế. Đây là sự bảo đảm kép cho kiến thức chuyên môn hóa.

- Sử dụng hội nghị trước phiên tòa để tạo điều kiện thuận lợi cho một phiên tòa nhanh chóng, hiệu quả và công bằng. Xét xử bằng phương pháp hội nghị (qua video để kiểm tra nhân chứng ngoài Tòa án, bao gồm cả ở nước ngoài; chấp nhận thông tin lưu trong máy tính). Phiên tòa xét xử được tiến hành liên tục, cả ngày để tránh sự chậm trễ. Khả năng tranh tụng kín cũng được áp dụng trong những vụ án thích hợp để bảo vệ thông tin bí mật quyền SHTT hoặc tránh thiệt hại trong thương mại quốc tế cho các bên...

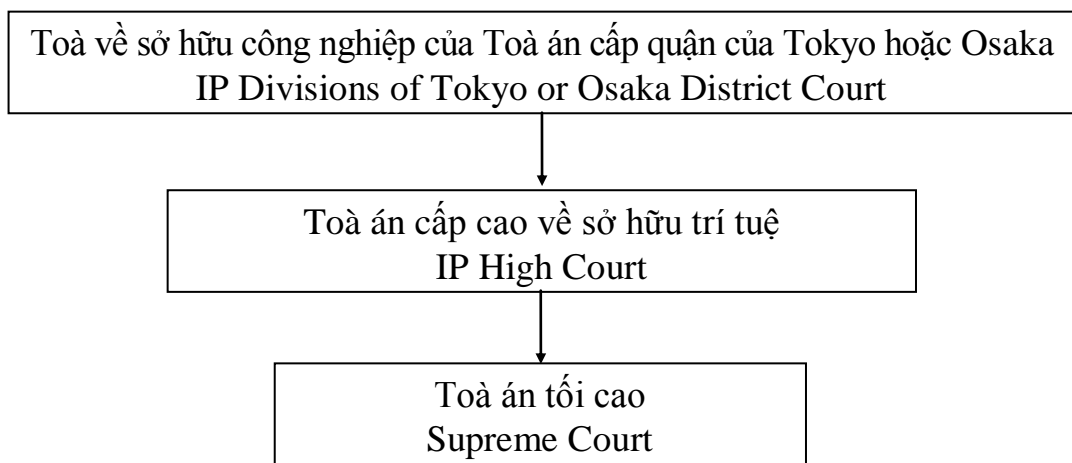
- Sử dụng lời khai viết và lời khai có tuyên thệ cùng với các chứng cứ bằng miệng, nhanh chóng thẩm vấn và ban hành các lệnh tạm thời.

- Chấp nhận kháng cáo trực tiếp lên Tòa IT & IT thuộc Tòa án tối cao (thủ tục "nhảy cóc")

- Được sự đồng ý của các bên, các chứng cứ văn bản bằng tiếng Anh không liên quan đến những vấn đề chính tranh chấp không buộc phải dịch ra tiếng Thái Lan.

- Người xâm phạm quyền SHTT là người chưa thành niên thì sẽ bị xét xử tại Tòa án gia đình và vị thành niên chứ không phải tại Tòa án IP&IT [52].

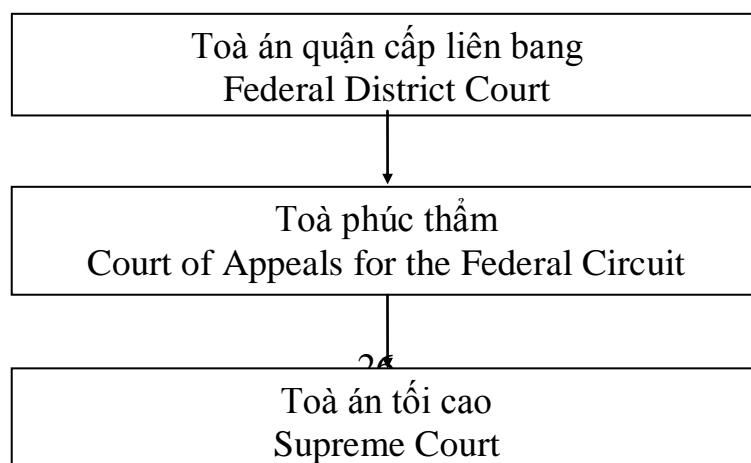
1.3.3. Nhật Bản



Các Tòa chuyên về SHTT của Tokyo có thẩm quyền đối với khu vực phía Đông Nhật Bản, các Tòa chuyên về SHTT của Osaka có thẩm quyền đối với khu vực phía Tây Nhật Bản. Việc xét xử được thực hiện bởi hội đồng gồm 3 Thẩm phán hoặc 5 Thẩm phán (Grand Panel).

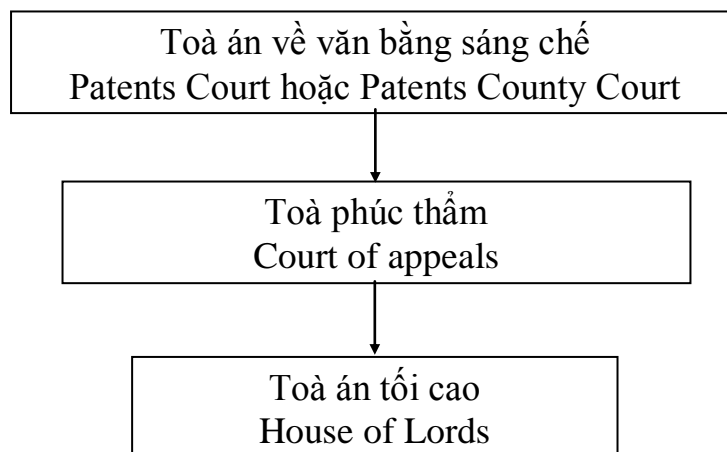
1.3.4. Hoa Kỳ

Ở Hoa Kỳ không có Tòa chuyên trách về SHTT, các vụ án liên quan đến quyền SHTT được giải quyết ở hệ thống Tòa án chung.



1.3.5. Anh

Theo quy định của pháp luật hiện hành, Anh có hai Tòa SHTT chuyên trách là Tòa Patent (Patents Court) và Tòa dân sự Patent (Patent County Court - Tòa địa phương không xét xử các vụ án có tính hình sự). Hai Tòa này đều có trụ sở chính tại London.



1.4. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỊNH QUYỀN TÁC GIẢ VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ VỀ QUYỀN TÁC GIẢ

Qua nghiên cứu các tài liệu lịch sử, được biết quyền tác giả chỉ thực sự ra đời vào cuối thế kỷ XV kể từ khi có việc phát minh ra máy in và sự đòi hỏi cần bảo hộ đặc quyền cho các nhà in để các nhà in khác không in tác phẩm đó. Tuy nhiên, không lâu sau, người ta nhận ra rằng nếu không có tác giả, những người sáng tạo ra tác phẩm và những tác phẩm mới thì các nhà in cũng không có những tác phẩm để in, do đó cần khuyến khích tác giả sáng tạo thật nhiều tác phẩm và công cụ để bảo hộ hữu hiệu quyền của tác giả chính là pháp luật.

Luật đầu tiên quy định về quyền tác giả là Đạo luật của Nữ hoàng Anno, ra đời ngày 10/4/1710 nhưng chỉ liên quan đến việc tái bản sách. Đây là đạo luật đầu tiên thừa nhận tác giả có một số quyền, chẳng hạn như: 21 năm đối với sách đã in trước ngày ban hành đạo luật và thêm 14 năm nữa nếu tác giả còn sống thì hết hạn đầu tiên nhưng để được hưởng quyền đó, tác giả phải đăng ký tác phẩm và tên tác giả, phải nộp lưu chiểu 9 bản tác phẩm cho các trường đại học và thư viện.

Ở Mỹ, năm 1770, Đạo luật Liên bang đầu tiên về quyền tác giả đã ra đời. Luật này cũng yêu cầu tác giả phải thực hiện một số thủ tục như đăng ký, nộp lưu chiểu. Luật bảo hộ tác phẩm viết như sách, bản đồ, đồ án với thời hạn 14 năm và có thể gia hạn, nếu tác giả còn sống khi thời hạn gia hạn lần thứ nhất đã hết. Sau đó đến Hiến pháp Hoa Kỳ năm 1787, trong mục 8 Điều 1 đã cho phép Quốc hội có quyền đẩy mạnh tiến bộ khoa học và nghệ thuật có ích, bằng cách bảo đảm trong một thời gian hạn định cho các tác giả và người sáng chế độc quyền về những bản viết và phát minh của họ.

Ở Pháp, những quy định về quyền tác giả đã xuất hiện vào vào thời kỳ cách mạng. Đó là Nghị định được ban hành năm 1791 quy định việc thực hiện quyền tác giả với thời hạn suốt cuộc đời của tác giả và 5 năm tiếp theo năm tác giả chết và Nghị định ban hành năm 1793 thiết lập quyền tái bản mà các tác giả được hưởng suốt đời, quyền này kéo dài 10 năm tiếp theo năm tác giả chết. Theo các quy định này thì tác giả được hưởng một sự bảo hộ lâu dài hơn so với hệ thống pháp luật Anh - Mỹ. Hơn nữa, tác giả còn được thừa nhận là người chủ tài sản trên tác phẩm của mình, đồng thời không phải thực hiện bất cứ một thủ tục nào.

Vào cuối thế kỷ XVIII, theo sáng kiến của một số nhà triết học nổi tiếng như Kant, John Locke: quyền tác giả không chỉ được thừa nhận là một quyền về tài sản, mà hơn thế nữa, nó còn là quyền về nhân cách. Tác phẩm không phải là thứ hàng hóa mà nó là nhân cách của tác giả và là sự kéo dài

chính bản thân con người tác giả. Trào lưu tư tưởng đó đã có một ảnh hưởng to lớn đến sự tiến triển trong các bộ luật về quyền tác giả ở Tây Âu sau này và đó cũng chính là nguồn gốc sản sinh ra quyền nhân thân sau này.

Sang thế kỷ thứ XIX và XX, trong nỗ lực nhằm bảo hộ và thực thi hiệu quả quyền SHTT nói chung, quyền tác giả nói riêng, nhiều công ước quốc tế về quyền SHTT ra đời; đáng chú ý nhất tới trong lĩnh vực bảo hộ quyền tác giả đối với các tác phẩm văn học Nghệ thuật là Công ước Berne, được ký kết tại Berne, Thụy Sĩ vào năm 1886; được sửa đổi lần cuối cùng vào năm 1971 và Hiệp định về các khía cạnh thương mại của quyền SHTT (Agreement on Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights, viết tắt là Hiệp định TRIPs), được ký kết ngày 15/4/1994, có hiệu lực ngày 01/01/1995 (Việt Nam gia nhập Công ước Berne vào ngày 24/10/2004).

Công ước Berne đặt ra ba nguyên tắc cơ bản và gồm một loạt các quy định xác định sự bảo hộ tối thiểu như: nguyên tắc đối xử quốc gia, nguyên tắc bảo hộ đương nhiên (tự động) và nguyên tắc bảo hộ độc lập. Công ước Berne cũng quy định về tiêu chuẩn bảo hộ tối thiểu, các quyền được bảo hộ và thời hạn bảo hộ. Đối với các quốc gia được coi là các nước đang phát triển, Công ước Berne cũng có các quy định ưu đãi, miễn trừ về quyền dịch thuật và quyền làm bảo sao đối với một số loại tác phẩm và theo các điều kiện cụ thể.

Trong Công ước Berne, vấn đề thực thi quyền tác giả mới chỉ dừng lại ở mức độ thừa nhận quyền của tác giả tác phẩm văn học, nghệ thuật được bảo vệ khi có hành vi xâm phạm "*được khởi kiện những người vi phạm tác phẩm của mình trước Tòa án ở các nước thành viên Liên hiệp*" (khoản 1 Điều 15). Vấn đề thực thi quyền tác giả chưa được quy định trong một phần riêng, chưa được quy định cụ thể và chi tiết, các biện pháp thực thi còn quy định sơ sài. Các thủ tục bảo hộ quyền tác giả đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật cũng chưa được quy định trong Công ước này.

Sau Công ước Berne phải kể đến Hiệp định TRIPs. Đây có thể gọi là sự tổng hợp của hàng loạt các hiệp định đa phương đã được ký kết trong lĩnh vực bảo hộ quyền SHTT như: Công ước Paris về bảo hộ Sở hữu công nghiệp năm 1883, sửa đổi lần cuối năm 1967, bổ sung năm 1979; Công ước Berne về bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật năm 1886, sửa đổi lần cuối năm 1971; Công ước Roma về bảo hộ quyền của người biểu diễn, người sản xuất băng ghi âm và phát thanh năm 1961; Công ước Oasinhton về bảo hộ mạch tích hợp năm 1989.

Về cơ bản, Hiệp định TRIPs có hai chức năng: Chức năng thứ nhất là định ra những tiêu chuẩn mang tính tối thiểu về bảo hộ và thực thi quyền SHTT trong hệ thống pháp luật của các quốc gia thành viên WTO. Các tiêu chuẩn này thường được đề cập theo 4 nội dung: các đối tượng được bảo hộ; các quyền và hạn chế quyền của chủ sở hữu hoặc chủ văn bằng; các ngoại lệ và các điều kiện chuyển giao; thời hạn bảo hộ. Chức năng thứ hai của Hiệp định TRIPs là tạo ra một cơ chế giải quyết tranh chấp nhằm bảo vệ các quốc gia thành viên khi bị các quốc gia thành viên khác vi phạm các nguyên tắc cơ bản của Hiệp định TRIPs mà gây ra thiệt hại cho các quốc gia này. Theo đó, Hiệp định TRIPs đưa ra các thủ tục và các biện pháp chế tài dân sự, hình sự, hành chính; các biện pháp tạm thời và các biện pháp khác để giải quyết tranh chấp. Các quy định trong Hiệp định TRIPs không yêu cầu các nước thành viên tham gia phải thiết lập các hệ thống thực thi quyền SHTT riêng, song đặt ra các nguyên tắc nhằm bảo vệ lợi ích bị xâm phạm của các chủ sở hữu trước các hành vi vi phạm của bên thứ ba. Các nước thành viên tham gia Hiệp định TRIPs có các nghĩa vụ chung sau đây:

- Vừa tạo điều kiện cho những thủ tục tố tụng có những hiệu quả chống lại mọi hành vi vi phạm quyền SHTT (bao gồm cả những thủ tục tố tụng mang tính ngăn ngừa các hành vi vi phạm trong tương lai), vừa tạo ra các đảm

bảo rằng các thủ tục này không bị lạm dụng hoặc không trở thành những rào cản hạn chế tự do thương mại.

- Các thủ tục này phải đúng đắn và công bằng, không quá phức tạp và tốn kém.

- Các quyết định phán xử vụ việc phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do của phán xử. Quyết định các phán xử đó chỉ dựa vào chứng cứ của các bên đưa ra.

- Các đương sự có quyền kháng nghị lại các quyết định đã tuyên tại một cơ quan tư pháp hoặc hành chính.

- Các quốc gia thành viên không có nghĩa vụ phải thiết lập một hệ thống tư pháp để thực thi quyền SHTT tách biệt với các luật chung khác.

Đối với quyền tác giả: Điều 9 Hiệp định TRIPs đã dẫn chiếu từ Điều 1 đến Điều 21 Công ước Berne năm 1971 về quyền tác giả, theo đó, quyền tác giả chỉ có mục đích bảo hộ "sự thể hiện", nghĩa là, chỉ bảo hộ các quyền liên quan đến các tác phẩm đã được công bố, chứ không bảo hộ "các ý đồ, ý tưởng, trình tự, quy trình, phương pháp vận hành, công thức toán học, các khái niệm toán học và các thông tin tương tự".

Ở Việt Nam, những ý tưởng đầu tiên về quyền tác giả được ghi nhận trong Hiến pháp 1946 thông qua việc ghi nhận bốn quyền liên quan đến quyền SHTT nói chung và quyền tác giả nói riêng. Đó là quyền tự do ngôn luận, tự do xuất bản (Điều 10), bảo đảm quyền tư hữu tài sản (Điều 12), đảm bảo quyền lợi cho giới cần lao trí thức (Điều 13); trong đó, quyền tự do ngôn luận là cơ sở cho sự sáng tạo phát triển. Sự trao đổi thông tin và thể hiện quan điểm của cá nhân cùng với các quy định về xuất bản và sự bảo đảm quyền tư hữu (đối với cả tài sản hữu hình và vô hình) đã tạo niềm tin cho các tác giả sáng tạo các tác phẩm văn học nghệ thuật, khoa học.

Năm 1957, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký hai Sắc lệnh liên quan trực tiếp đến quyền tác giả là Sắc lệnh về báo chí và xuất bản.

Đến Hiến pháp 1959, ý tưởng bảo hộ quyền tác giả đã được thể hiện rõ ràng và cụ thể hơn trong Điều 34:

Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật và tiến hành các hoạt động văn hóa khác. Nhà nước khuyến khích và giúp đỡ tính sáng tạo của những công dân theo đuổi sự nghiệp khoa học, văn học, nghệ thuật và các sự nghiệp văn hóa khác [33].

Sau khi nước nhà thống nhất, năm 1980, vấn đề bảo hộ quyền lợi của tác giả, khuyến khích công dân sáng tác các tác phẩm văn học phục vụ cho nhu cầu tinh thần của mọi người dân trong xã hội đã được đặt ra. Lần đầu tiên, điều này đã được ghi nhận trong một văn bản có giá trị pháp lý cao nhất ở Việt Nam, mặc dù chỉ được quy định trong một phạm vi hẹp. Điều 72 Hiến pháp 1980 đã quy định:

Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, sáng tác văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa khác.

Nhà nước khuyến khích và giúp đỡ công dân theo đuổi sự nghiệp khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật nhằm phục vụ đời sống, phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc; bồi dưỡng, phát huy sở trường và năng khiếu cá nhân. Quyền lợi của tác giả và của người sáng chế, phát minh được bảo đảm [34].

Trên cơ sở Điều 72 Hiến pháp năm 1980, ngày 14/11/1986, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành Nghị định 142/HĐBT quy định về quyền tác giả. Đây là văn bản pháp lý đầu tiên của Việt Nam quy định cụ thể việc bảo hộ các quyền lợi chính đáng về vật chất và tinh thần cho những

người sáng tạo ra tác phẩm, công trình khoa học, văn học - nghệ thuật, là căn cứ để Cơ quan bảo hộ quyền tác giả (nay là Cục Bản quyền tác giả) thực hiện việc đăng ký quyền tác giả và giải quyết các tranh chấp dân sự về quyền tác giả. Theo quy định của Nghị định 142/HĐBT, tác giả có quyền công bố tác phẩm, công trình và cho phép người khác sử dụng tác phẩm, công trình do mình sáng tạo và được hưởng chế độ nhuận bút khi công trình của mình được sử dụng. Nghị định cũng quy định quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, vô tuyến truyền hình, video, chương trình phát thanh truyền hình và những xuất bản phẩm do các nhà sản xuất thường kỳ đưa ra trên thị trường. Là văn bản chuyên ngành đầu tiên quy định về quyền tác giả, Nghị định 42/HĐBT có một số hạn chế về mặt nội dung như: đối tượng được quy định bảo hộ quyền tác giả còn hẹp (ví dụ phần mềm máy tính chưa được bảo hộ quyền tác giả), thời hạn bảo hộ quyền tác giả còn quá ngắn (30 năm sau khi tác giả chết) v.v... Về mặt hình thức, Nghị định 42/HĐBT chỉ là văn bản dưới luật, chưa đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ đầu của công cuộc đổi mới trong lĩnh vực bảo hộ quyền tác giả và là cơ sở để Nhà nước ta ký kết các điều ước quốc tế song phương và đa phương về quyền tác giả.

Vào những năm đầu của thập kỷ 90, với chính sách mở cửa, SHTT nói chung và quyền tác giả nói riêng có một vai trò quan trọng định hướng cho sự phát triển nguồn nhân lực lao động trí óc, đòi hỏi phải có văn bản pháp luật có hiệu lực cao hơn Nghị định. Đáp ứng đòi hỏi đó, Điều 60 Hiến pháp 1992 đã quy định: "Công dân có quyền nghiên cứu khoa học kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, phê bình văn học nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp" [35].

Thể chế hóa Điều 60 Hiến pháp năm 1992, một số văn bản quy định về quyền tác giả đã ra đời như Luật Xuất bản năm 1993 và đặc biệt phải kể đến là Pháp lệnh Bảo hộ quyền tác giả được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông

qua ngày 02/12/1994. Với bố cục 7 Chương và 47 điều, Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả đã quy định tương đối đầy đủ và cụ thể những vấn đề về bảo hộ quyền tác giả. So với Nghị định 142/HĐBT, Pháp lệnh Bảo hộ quyền tác giả quy định đầy đủ hơn về các đối tượng được bảo hộ, bao gồm cả phần mềm máy tính; quy định cụ thể các quyền của tác giả. Về thời hạn bảo hộ quyền tác giả, Pháp lệnh đã tăng thời hạn bảo hộ đối với quyền tác giả trong suốt cuộc đời của tác giả và 50 năm tiếp theo năm tác giả chết. Ngoài ra, trong Pháp lệnh còn có quy định cụ thể về mốc tính thời hạn bảo hộ đối với tác phẩm đồng tác giả, tác phẩm di cao... Mặc dù năm 1989, ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự nhưng các loại tranh chấp dân sự về quyền SHTT nói chung, quyền tác giả nói riêng chưa được quy định trong văn bản luật này. Thẩm quyền giải quyết các vụ án dân sự về quyền tác giả lại được quy định tại Điều 44 và 45 Pháp lệnh Bảo hộ quyền tác giả - là một văn bản pháp luật nội dung.

Sau khi Pháp lệnh Bảo hộ quyền tác giả được ban hành được gần 10 tháng thì ngày 28/10/1995, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa IX, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua BLDS năm 1995. Tại Chương I, phần thứ 6, BLDS năm 1995 đã quy định về quyền tác giả (từ Điều 745 đến Điều 779) và Điều 836 của phần thứ VII - quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. BLDS năm 1995 có hiệu lực thi hành vào ngày 01/7/1996 đã thay thế cho Pháp lệnh Bảo hộ quyền tác giả.

Quy định về quyền tác giả trong BLDS năm 1995 đã kế thừa các quy định của Pháp lệnh Bảo hộ quyền tác giả như: khái niệm tác giả, thời điểm phát sinh quyền tác giả, các loại hình tác phẩm được bảo hộ, các tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ, thời hạn bảo hộ quyền tác giả và hợp đồng sử dụng tác phẩm. Bên cạnh đó, BLDS năm 1995 cũng bổ sung một số quy định mới so với Pháp lệnh Bảo hộ quyền tác giả như: quy định cụ thể về chủ sở hữu tác phẩm... Tuy nhiên, một điểm cần lưu ý là BLDS năm 1995 chỉ đề cập đến quyền tác giả dưới góc độ là một quyền dân sự. Các vấn đề khác liên

quan đến quản lý Nhà nước về quyền tác giả như thủ tục đăng ký quyền tác giả, việc xử lý các cá nhân, tổ chức có hành vi xâm phạm quyền tác giả... cũng như việc giải quyết các tranh chấp dân sự về quyền tác giả được quy định trong các văn bản pháp luật dưới luật như nghị định, thông tư hay thông tư liên tịch... Đáng lưu ý nhất trong các văn bản hướng dẫn thi hành BLDS năm 1995 về việc giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án là Thông tư liên tịch số 01/2001/TANDTC-VKSNDTC-BVHTT ngày 5/12/2001 của TANDTC, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLDS trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền tác giả. Thông tư này đã quy định rõ về thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết các tranh chấp dân sự về quyền tác giả, quy định về quyền khởi kiện, khởi tố vụ án tranh chấp dân sự về quyền tác giả và việc áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả trong một số trường hợp cụ thể.

Sau một thời gian thi hành BLDS năm 1995, việc bảo hộ quyền tác giả ở nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng bước đầu xây dựng nền móng cho ý thức tôn trọng pháp luật về quyền tác giả từ phía các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm; góp phần giáo dục ý thức tôn trọng quyền tác giả trong nhân dân, tạo niềm tin cho đội ngũ những người sáng tác vào sự bảo hộ của pháp luật đối với hoạt động sáng tác của họ và tổ chức việc đăng ký quyền tác giả cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu. BLDS năm 1995 đã tạo cơ sở pháp lý để bảo hộ quyền tác giả, giúp các cơ quan có thẩm quyền và Tòa án có căn cứ pháp lý cần thiết để xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả. Mặt khác, đây cũng là cơ sở pháp lý để Việt Nam thiết lập và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền tác giả. Trong thời gian qua, Việt Nam đã ký Hiệp định song phương về quyền tác giả với Hoa Kỳ và Thụy Sĩ, Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và tham gia Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật...

Sau khi BLDS năm 1995 có hiệu lực pháp luật, hơn 40 văn bản hướng dẫn thi hành Phần thứ 6 BLDS năm 1995 được ban hành để quy định việc bảo hộ về quyền SHTT nói chung và quyền tác giả nói riêng. Tuy nhiên, hệ thống các văn bản về SHTT còn thiếu đồng bộ, tản mạn trong rất nhiều văn bản, phần lớn trong các văn bản quy phạm dưới luật, hiệu lực thi hành thấp, gây khó khăn, phức tạp cho việc áp dụng, vẫn còn một số nội dung còn thiếu, chưa quy định cụ thể về trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc tự bảo vệ quyền SHTT của mình nên chưa khắc phục được tình trạng nhầm lẫn giữa trách nhiệm của cơ quan nhà nước với trách nhiệm của bản thân tổ chức, cá nhân; chưa đủ các quy định cụ thể, minh bạch về vấn đề thực thi quyền (trình tự, thủ tục giải quyết vi phạm, cơ chế phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan thực thi) dẫn tới lúng túng trong triển khai thực hiện. Các quy định về SHTT của BLDS năm 1995 chủ yếu mang tính nguyên tắc chung, chưa đầy đủ và cụ thể. Cấu trúc của hệ thống lấy BLDS làm gốc mà không có một đạo luật thống nhất chuyên ngành về SHTT khiến cho pháp luật điều chỉnh thiên về khía cạnh dân sự mà chưa chú trọng đúng mức tới đặc thù kinh tế, thương mại, khoa học và công nghệ của các quan hệ SHTT.

Để giải quyết những bất cập nói trên của hệ thống pháp luật, chúng ta đã thay đổi toàn bộ cấu trúc của hệ thống các quy phạm pháp luật về SHTT thông qua việc xây dựng và ban hành luật chuyên ngành về SHTT - đó là Luật SHTT được Quốc hội thông qua vào ngày 29/11/2006 và có hiệu lực thi hành vào ngày 01/7/2006 (Luật này đã được sửa đổi, bổ sung bằng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT được Quốc hội kỳ họp khóa XII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19/6/2006 và bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2010). Trước đó, ngày 14/6/2005, Quốc hội đã thông qua BLDS năm 2005 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2006) thay thế BLDS năm 1995 vẫn có những quy định về SHTT và chuyển giao công nghệ (22 điều) nhưng chỉ là những quy định mang tính dân sự đặc trưng và mang tính nguyên tắc. Các vấn đề khác về quyền SHTT do luật chuyên ngành điều chỉnh.

BLDS năm 2005 và Luật SHTT năm 2006 đã đánh dấu bước phát triển mới của pháp luật Việt Nam về SHTT. Sự ra đời của Luật SHTT đã đáp ứng được các mục tiêu và đòi hỏi khắt khe của quá trình hội nhập, làm cho hệ thống quy phạm pháp luật về SHTT của nước ta tiến gần hơn với hệ thống của nhiều nước trên thế giới, góp phần quan trọng thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, sáng tạo, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh, thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển thị trường công nghệ, nâng cao hiệu lực và hiệu quả của hệ thống bảo hộ SHTT trong giai đoạn đẩy mạnh công cuộc hiện đại hóa đất nước. Để hướng dẫn thi hành BLDS năm 2005 và Luật SHTT năm 2006, Chính phủ đã ban hành một loạt các Nghị định hướng dẫn thi hành như Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của BLDS, Luật SHTT về quyền tác giả, quyền liên quan (sau đây gọi tắt là Nghị định số 100/2006/NĐ-CP); Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về bảo vệ quyền SHTT và quản lý nhà nước và SHTT (sau đây gọi tắt là Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006) v.v...

Để hoàn thiện pháp luật tố tụng, ngày 15/6/2004, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 5 đã thông qua BLTTDS, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2005 thay thế cho Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự. Tại Điều 25 BLTTDS đã có quy định tranh chấp dân sự về quyền SHTT là một trong những tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Kế thừa Thông tư liên tịch số 01/2001/TANDTC-VKSNDTC-BVHTT hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLDS (năm 1995) trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền tác giả, ngày 03/4/2008 TANDTC, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BVHTT&DL-BKH&CN-BTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết các

tranh chấp về quyền SHTT tại TAND (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT).

Thông tư liên tịch này đã liệt kê các tranh chấp về quyền tác giả thuộc thẩm quyền của Tòa án; quy định về quyền khởi kiện, điều kiện khởi kiện vụ án dân sự về quyền tác giả, quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự, hướng dẫn thi hành Luật SHTT về bồi thường thiệt hại (nguyên tắc xác định thiệt hại và căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại), việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời và các biện pháp dân sự. Đây là văn bản pháp luật quan trọng, là cơ sở pháp lý cho Tòa án thụ lý và giải quyết tốt hơn các tranh chấp dân sự về quyền SHTT nói chung và quyền tác giả nói riêng ở Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Với những nội dung đã trình bày ở chương 1, chúng ta đã có một cái nhìn tổng quát về quyền tác giả và giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả, lịch sử hình thành và phát triển của chế định quyền tác giả và giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả, cũng như việc giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án theo quy định của một số nước trên thế giới. Những vấn đề này sẽ tạo tiền đề cho việc phân tích và đánh giá hệ thống pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án, thực trạng giải quyết tranh chấp cũng như có cơ sở để hoàn thiện và nâng cao năng lực của Tòa án trong việc giải quyết loại tranh chấp phức tạp này.

Chương 2

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ VỀ QUYỀN TÁC GIẢ TẠI TÒA ÁN THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM

2.1. THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN

Trên thế giới, về cơ bản các nhà lý thuyết về tổ tụng của các nước theo hệ thống pháp luật châu Âu lục địa và các nước theo hệ thống pháp luật Anh - Mỹ đều đề cập vấn đề thẩm quyền của Tòa án trong tổ tụng dân sự dưới hai góc độ là thẩm quyền theo loại việc và thẩm quyền theo phạm vi lãnh thổ. Theo cách tiếp cận này, thẩm quyền của Tòa án được hiểu là khả năng của Tòa án trong việc xem xét giải quyết một vụ kiện căn cứ bản chất của vụ việc (thẩm quyền theo loại việc) cũng như căn cứ vào phạm vi lãnh thổ (thẩm quyền theo lãnh thổ). Ở Việt Nam, xuất phát từ những đặc thù về tổ chức hệ thống Tòa án cho nên quan niệm về thẩm quyền của Tòa án trong tổ tụng dân sự cũng có những điểm khác biệt. Thẩm quyền của Tòa án được tiếp cận dưới ba góc độ là thẩm quyền của Tòa án theo loại việc, thẩm quyền của Tòa án các cấp và thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ. Đối với các vụ án tranh chấp dân sự về quyền tác giả, thẩm quyền của Tòa án cũng được xem xét dưới ba góc độ này.

2.1.1. Thẩm quyền của Tòa án theo loại việc

Việc xác định thẩm quyền theo loại việc của Tòa án có ý nghĩa trong việc phân định thẩm quyền của Tòa án với thẩm quyền của các cơ quan, tổ chức khác trong việc giải quyết các vấn đề nảy sinh trong đời sống xã hội, phân định thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết các loại việc theo thủ tục tổ tụng dân sự với thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết các loại việc theo thủ tục tổ tụng hình sự và tổ tụng hành chính.

Nhìn chung, các tranh chấp dân sự về quyền tác giả thuộc thẩm quyền của Tòa án hiện nay được quy định tại BLTTDS năm 2004, Luật SHTT và

Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT. Theo các quy định này, Tòa án có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp dân sự về quyền tác giả sau đây:

- Tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân về quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, tác phẩm phái sinh;

- Tranh chấp giữa các đồng tác giả về phân chia quyền đồng tác giả;

- Tranh chấp giữa cá nhân và tổ chức về chủ sở hữu quyền tác giả tác phẩm;

- Tranh chấp giữa chủ sở hữu quyền tác giả với tác giả về tiền nhuận bút, thù lao cho tác giả sáng tạo tác phẩm trên cơ sở nhiệm vụ được giao hoặc hợp đồng;

- Tranh chấp về thực hiện quyền nhân thân hoặc quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả;

- Tranh chấp dân sự về quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu giữa người cung cấp tài chính và các điều kiện vật chất có tính chất quyết định cho việc xây dựng, phát triển chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu với người thiết kế, xây dựng chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu;

- Tranh chấp dân sự về quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu giữa người đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sản xuất tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu với người tham gia sáng tạo và người sản xuất ra tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu hoặc tranh chấp giữa họ với nhau về tiền nhuận bút, thù lao và các quyền lợi vật chất khác;

- Tranh chấp giữa chủ sở hữu quyền tác giả với người sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao, vì lý do việc sử dụng làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả;

- Tranh chấp giữa chủ sở hữu quyền tác giả với người sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao vì lý

do người sử dụng không trả tiền nhuận bút, thù lao hoặc làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả;

- Tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng, chuyển quyền sử dụng quyền tác giả hoặc tranh chấp về hợp đồng dịch vụ bản quyền tác giả;

- Tranh chấp phát sinh do hành vi xâm phạm quyền tác giả;

- Tranh chấp về thừa kế, kế thừa quyền tài sản quy định tại Điều 20 và quyền nhân thân theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật SHTT.

- Các tranh chấp khác về quyền tác giả theo quy định của pháp luật.

Nhìn chung, các quy định về tranh chấp dân sự về quyền tác giả thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định của BLTTDS năm 2004, Luật SHTT và Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT kế thừa các quy định của Thông tư liên tịch số 01/2001/TANDTC-VKSNDTC-BVHTT ngày 5/12/2001 của TANDTC, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLDS năm 1995 trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền tác giả. Mặc dù được chia thành 13 loại tranh chấp nhưng thực chất các loại tranh chấp này được quy định một cách chồng chéo nhau, gây khó khăn cho Tòa án trong việc xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp khi thụ lý và giải quyết các vụ án này.

2.1.2. Thẩm quyền sơ thẩm của Tòa án các cấp

Trước đây, theo quy định tại Điều 44 Pháp lệnh Bảo hộ quyền tác giả thì các tranh chấp dân sự về quyền tác giả được giải quyết tại TAND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Ngoài ra, theo quy định tại Điều 45 Pháp lệnh này thì các tranh chấp dân sự về quyền tác giả có yếu tố nước ngoài được giải quyết tại TAND thành phố Hà Nội hoặc TAND Thành phố Hồ Chí Minh theo pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Pháp lệnh Bảo hộ quyền tác giả hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/1996 khi BLDS năm 1995 có hiệu lực pháp luật. Kể từ thời điểm này, các tranh chấp dân sự về quyền tác giả nói chung phát sinh sau ngày 01/7/1996 đều phải tuân theo quy định của BLDS năm 1995. Về nguyên tắc, những tranh chấp dân sự về quyền tác giả thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp huyện. Tuy nhiên, xuất phát từ tính chất phức tạp của các quan hệ liên quan tới quyền tác giả cũng như khả năng giải quyết tranh chấp của TAND các cấp mà TANDTC đã có công văn số 97/KHXX ngày 21/8/1997 về việc xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, trong đó hướng dẫn TAND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, lấy những vụ án thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện lên để giải quyết để tiếp tục thụ lý giải quyết các tranh chấp dân sự về quyền tác giả như trước đây. Các tranh chấp có yếu tố nước ngoài về bảo hộ quyền tác giả vẫn tiếp tục được giải quyết theo trình tự sơ thẩm tại TAND thành phố Hà Nội hoặc TAND Thành phố Hồ Chí Minh theo pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Qua nhiều năm thực hiện những quy định như nêu trên đây cho thấy việc phân cấp giải quyết các tranh chấp dân sự về quyền tác giả có nhiều bất cập. Nước ta đang trong thời kỳ quá độ, nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, hoạt động quyền SHTT nói chung, quyền tác giả nói riêng và các hành vi xâm phạm diễn ra trong phạm vi cả nước. Song song với việc chuyển đổi nền kinh tế đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế, tiến trình cải cách tư pháp đang được đẩy mạnh, trong đó có việc mở rộng thẩm quyền cho TAND cấp huyện, theo đó, Tòa án cấp huyện có thẩm quyền giải quyết cả các tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài. Theo quy định tại Điều 33 và 34 BLTTDS năm 2004 và Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất "Những quy định chung" của BLTTDS năm 2004 (sau đây gọi tắt là

Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP), thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm các tranh chấp dân sự về quyền tác giả của TAND cấp huyện và TAND cấp tỉnh được quy định như sau:

* TAND cấp huyện, về nguyên tắc giải quyết theo thủ tục sơ thẩm tất cả những tranh chấp dân sự về quyền SHTT (bao gồm cả tranh chấp dân sự về quyền tác giả) (khoản 4 Điều 25, khoản 1 Điều 33 BLTTDS năm 2004 và điểm a tiểu mục 1.1 mục 1 phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP); trừ những tranh chấp dân sự có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài và những vụ án thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện mà TAND cấp tỉnh lấy lên giải quyết.

* TAND cấp tỉnh giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp dân sự về quyền tác giả không thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện và những tranh chấp dân sự về quyền tác giả thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện mà Tòa án cấp tỉnh lấy lên để giải quyết. Như vậy, Tòa án cấp tỉnh sẽ giải quyết hai nhóm vụ án tranh chấp dân sự về quyền tác giả như sau:

- Nhóm 1: Tranh chấp dân sự về quyền tác giả có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài. Tại mục 4 phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP đã hướng dẫn quy định tại khoản 3 Điều 33 BLTTDS như sau:

+ "Đương sự ở nước ngoài" bao gồm: Đương sự là cá nhân, không phân biệt là người nước ngoài hay người Việt Nam mà không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ án dân sự; đương sự là người Việt Nam định cư, làm ăn, học tập, công tác ở nước ngoài hoặc người nước ngoài không ở Việt Nam có mặt ở Việt Nam khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án; cơ quan, tổ chức không phân biệt là cơ quan, tổ chức nước ngoài hay cơ quan, tổ chức Việt Nam mà không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ án dân sự.

+ "Tài sản ở nước ngoài" được xác định theo quy định của BLDS ở ngoài biên giới lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án dân sự.

+ "Cần phải ủy thác cho cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài" là trường hợp trong quá trình giải quyết vụ án cần phải tiến hành một hoặc một số hoạt động tố tụng dân sự ở nước ngoài mà Tòa án Việt Nam không thể thực hiện được, cần phải yêu cầu cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện hoặc đề nghị Tòa án nước ngoài thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập theo nguyên tắc có đi có lại.

Khi thụ lý vụ án thấy không thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án đã thụ lý vụ án phải ra quyết định chuyển hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền và xóa sổ thụ lý (Điều 37 BLTTDS năm 2004). Đối với những vụ án đã được TAND cấp huyện thụ lý giải quyết theo đúng thẩm quyền, nếu trong quá trình giải quyết mới có sự thay đổi, như có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài thì theo Điều 412 BLTTDS năm 2004, TAND cấp huyện đã thụ lý tiếp tục giải quyết vụ án đó. Tương tự, đối với những vụ án đã được TAND cấp tỉnh thụ lý giải quyết theo đúng thẩm quyền, nếu trong quá trình giải quyết mới có sự thay đổi, không còn đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài và không cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài thì TAND cấp tỉnh đã thụ lý tiếp tục giải quyết vụ án đó (Đây là những trường hợp không thay đổi thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại mục 4 phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP).

- Nhóm 2: TAND cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ án dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện mà Tòa án cấp tỉnh lấy lên để giải quyết. Thường đó là những vụ án phức tạp, khó khăn trong việc

áp dụng pháp luật; việc thu thập chứng cứ gặp nhiều khó khăn, phải giám định kỹ thuật phức tạp; đương sự là cán bộ chủ chốt ở địa phương, những người có uy tín trong tôn giáo mà xét thấy việc xét xử ở TAND cấp huyện không có lợi về chính trị; hoặc vụ án có liên quan đến cán bộ, Thẩm phán của TAND cấp huyện.

2.1.3. Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ

Việc phân định thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ là sự phân định thẩm quyền sơ thẩm vụ việc dân sự giữa các Tòa án cùng cấp với nhau. Về nguyên tắc, việc phân định thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ phải được tiến hành trên cơ sở đảm bảo việc giải quyết vụ việc dân sự của Tòa án được nhanh chóng, đúng đắn; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; tạo điều kiện thuận lợi cho các đương sự tham gia tố tụng, tránh sự trùng chéo trong việc phân định thẩm quyền giữa các Tòa án cùng cấp.

Thông thường, Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc (nếu bị đơn là cá nhân) hoặc nơi bị đơn có trụ sở (nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức). Các đương sự cũng có quyền tự thỏa thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nơi cư trú, nơi làm việc hay nơi có trụ sở của nguyên đơn giải quyết vụ án (Điều 35 BLTTDS năm 2004).

Trong các vụ án tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền tác giả, về bản chất, đây là yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng nên theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 36 BLTTDS năm 2004 về thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn, nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc nơi xảy ra việc gây thiệt hại giải quyết.

2.2. QUYỀN KHỞI KIẾN VỤ ÁN TRANH CHẤP DÂN SỰ VỀ QUYỀN TÁC GIẢ

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, công ước Berne và pháp luật của hầu hết quốc gia trên thế giới thì việc hưởng và thực hiện quyền tác giả là tự động mà không lệ thuộc vào bất kỳ một thủ tục nào. Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký (Điều 6 Luật SHTT).

Quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là một trong những quyền tự bảo vệ mà Luật SHTT quy định cho chủ thể quyền SHTT được áp dụng khi thấy lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm bởi cá nhân, tổ chức khác. Tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 105/2006/CP cũng có quy định: Biện pháp dân sự được áp dụng để xử lý hành vi xâm phạm theo yêu cầu của chủ thể quyền SHTT hoặc của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm gây ra. Như vậy, quyền khởi kiện thuộc về chủ thể quyền SHTT và tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm gây ra. Chủ thể quyền SHTT theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Luật SHTT là chủ sở hữu quyền SHTT hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền. Đối với quyền tác giả, chủ thể quyền tác giả chính là:

- Tác giả:

Theo quy định tại Điều 736 BLDS năm 2005: Người sáng tạo tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học (gọi chung là tác phẩm) là tác giả của tác phẩm đó. Trong trường hợp có hai hoặc nhiều người cùng sáng tạo ra tác phẩm thì những người đó là đồng tác giả. Người sáng tạo ra tác phẩm phái sinh từ tác phẩm của người khác, bao gồm tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn là tác giả của tác phẩm phái sinh đó (đây là lần đầu tiên xuất hiện khái niệm "tác phẩm phái sinh" trong BLDS năm 2005).

Điều 8 Nghị định số 100/2006/NĐ-CP đã liệt kê tác giả gồm: Cá nhân Việt Nam có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả; cá nhân nước ngoài có tác phẩm được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định tại Việt Nam; cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam; cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo Điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Việt Nam là thành viên (tổ chức, cá nhân làm công việc hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu cho người khác sáng tạo không được công nhận là tác giả).

- *Chủ sở hữu quyền tác giả:*

Theo quy định từ Điều 36 đến Điều 42 Luật SHTT, Điều 27 và Điều 28 Nghị định số 100/2006/NĐ-CP thì chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản.

Chủ sở hữu quyền tác giả có thể là tác giả; hoặc các đồng tác giả; hoặc tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả; người được chuyển giao quyền tác giả; hoặc Nhà nước.

Chủ sở hữu quyền tác giả có thể là: Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo Điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Việt Nam là thành viên.

- Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan khi phát hiện các hành vi xâm phạm quyền nhân thân quy định tại khoản 1, 2 và 4 Điều 19 Luật SHTT đối với các tác phẩm thuộc về công chúng đã kết thúc thời hạn bảo hộ thì có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại; hoặc có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục dân sự. Các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức đại diện

quyền tác giả có quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ các quyền nhân thân đối với những tác phẩm của hội viên đã kết thúc thời hạn bảo hộ (Điều 30 Nghị định số 100/2006/NĐ-CP).

- Ngoài những chủ thể trên có quyền khởi kiện thì theo tinh thần quy định tại khoản 3 Điều 162 BLTTDS năm 2004, Cục bản quyền tác giả thuộc Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch trong phạm vi quyền hạn của mình có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách.

Theo quy định tại Điều 161 và Điều 165 BLTTDS năm 2004 thì: Những cá nhân, tổ chức kể trên (người khởi kiện) có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án tại Tòa án có thẩm quyền để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Người khởi kiện phải gửi kèm theo đơn khởi kiện tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho những yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Khi nhận đơn khởi kiện, Tòa án phải xem xét xem cá nhân, tổ chức khởi kiện có quyền khởi kiện hay không. Nếu thấy vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án thụ lý vụ án, khi đó, cá nhân, tổ chức khởi kiện (người khởi kiện) trở thành nguyên đơn của vụ án và cá nhân, tổ chức bị kiện trở thành bị đơn của vụ án. Trong trường hợp Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của người khởi kiện, Tòa án trả lại đơn khởi kiện theo quy định tại Điều 168 BLTTDS năm 2004.

2.3. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CHỨNG MINH CỦA ĐƯƠNG SỰ

Chứng minh làm rõ các sự kiện, tình tiết của vụ việc dân sự là vấn đề rất cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Xét cả dưới góc độ lý luận và thực tiễn thì chứng minh vẫn là biện pháp duy nhất để xác định các sự kiện, tình tiết của vụ án dân sự. Chứng minh không chỉ có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ việc dân sự của Tòa án được đúng đắn mà còn có ý nghĩa bảo đảm cho đương

sự bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án. Trong tố tụng dân sự, đương sự là chủ thể có nghĩa vụ chứng minh chủ yếu, Tòa án về cơ bản chỉ hỗ trợ đương sự chứng minh trong trường hợp họ không thể thực hiện được nghĩa vụ chứng minh của mình.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Luật SHTT: Nguyên đơn và bị đơn trong vụ kiện xâm phạm quyền SHTT có quyền và nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 79 BLTTDS năm 2004 và theo quy định tại Điều này. Quy định tại khoản 1 Điều 203 Luật SHTT là sự cụ thể hóa quy định chung về quyền và nghĩa vụ chứng minh được quy định tại Điều 79 BLTTDS năm 2004: Đương sự yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải đưa ra chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp; đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải chứng minh sự phản đối đó là có căn cứ và phải đưa ra chứng cứ để chứng minh; cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước hoặc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác thì phải đưa ra chứng cứ để chứng minh cho việc khởi kiện, yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Mục 5 phần I Nghị quyết số 04/2005/NQ-HĐTP ngày 17/9/2005 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTDS về "chứng minh và chứng cứ" (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 04/2005/NQ-HĐTP) đã quy định Tòa án chỉ ra quyết định thu thập chứng cứ khi có đủ hai điều kiện: Đương sự phải xuất trình cho Tòa án văn bản của cá nhân, cơ quan, tổ chức lưu giữ chứng cứ ghi rõ lý do không cung cấp chứng cứ để chứng minh họ đã thu thập chứng cứ tại cơ quan, tổ chức nhưng không có kết quả và phải có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ.

Trong trường hợp một bên trong vụ kiện chứng minh được chứng cứ thích hợp để chứng minh cho yêu cầu của mình bị bên kia kiểm soát đó không thể tiếp cận được thì có quyền yêu cầu Tòa án buộc bên kiểm soát chứng cứ

phải đưa ra chứng cứ đó (khoản 5 Điều 203 Luật SHTT). Có thể nói, quy định này phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 43 Hiệp định TRIPs: Trong trường hợp một bên đã đưa ra chứng cứ có thể có được một cách hợp lý, đủ biện minh cho những yêu cầu của mình và đã chỉ ra chứng cứ thích hợp để biện minh cho các yêu cầu đó của mình nhưng nằm dưới sự kiểm soát của bên kia, các cơ quan có thẩm quyền xét xử phải có quyền ra lệnh cho bên kia đưa ra chứng cứ đó, nhưng phải tuân thủ các điều kiện bảo đảm việc bảo hộ thông tin mật cho những trường hợp cần thiết.

2.3.1. Chứng minh chủ thể quyền

Trong vụ án tranh chấp dân sự về quyền tác giả, nguyên đơn phải chứng minh mình là chủ thể quyền tác giả và phải cung cấp những tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp. Trong trường hợp có đăng ký quyền tác giả, để chứng minh mình là chủ thể quyền tác giả, nguyên đơn có thể xuất trình giấy chứng nhận quyền tác giả (bản gốc hoặc bản sao có công chứng hoặc xác nhận của cơ quan đã cấp giấy chứng nhận - điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP). Trong trường hợp không có giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, nguyên đơn phải xuất trình chứng cứ cần thiết để chứng minh căn cứ phát sinh quyền tác giả. Tại điểm a khoản 3 Điều 24 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP hướng dẫn cụ thể: Đối với quyền tác giả không đăng ký, nguyên đơn chứng minh tư cách chủ thể quyền bằng bản gốc hoặc bản sao tác phẩm kèm theo các tài liệu khác chứng minh việc tạo ra, công bố, phổ biến tác phẩm và các tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có). Trong trường hợp nhận chuyển giao quyền tác giả, nguyên đơn phải xuất trình bản sao hợp đồng chuyển giao quyền tác giả (có thể là hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả).

Phía bị đơn phản đối yêu cầu của nguyên đơn phải xuất trình chứng cứ. Đó có thể là những chứng cứ chứng minh bị đơn là chủ thể quyền tác giả

hoặc quyền tác giả thuộc về người thứ ba, không phải là nguyên đơn, cũng không phải là bị đơn.

2.3.2. Chứng minh hành vi xâm phạm quyền và thiệt hại

Xâm phạm quyền tác giả là nguyên nhân phổ biến nhất dẫn đến các tranh chấp dân sự về quyền tác giả. Hiện nay, "nạn" xâm phạm quyền tác giả đã và đang lan rộng trên thế giới, ngày càng tinh vi hơn với sự trợ giúp của phương tiện kỹ thuật công nghệ hiện đại, đặc biệt với công nghệ kỹ thuật số, internet, "nạn" xâm phạm quyền tác giả càng có điều kiện phát triển hơn, dẫn đến các tranh chấp dân sự về quyền tác giả ngày càng nhiều hơn và phức tạp hơn.

Từ điển Tiếng Việt năm 2002 định nghĩa: "Xâm phạm có nghĩa là động chạm đến quyền lợi của người khác" [64] (dĩ nhiên là trường hợp có sự cho phép của người có quyền lợi thì hành vi động chạm không phải là hành vi xâm phạm). Từ định nghĩa về xâm phạm, chúng ta có thể hiểu xâm phạm quyền tác giả có nghĩa là động chạm đến quyền lợi được pháp luật bảo hộ của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

Luật SHTT không đưa ra định nghĩa "thế nào là hành vi xâm phạm quyền tác giả" nhưng có thể hiểu: Hành vi xâm phạm quyền tác giả là những hành vi của người không phải là tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả tiến hành trên thực tế, không được tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả cho phép trừ trường hợp pháp luật có quy định khác [57]. Nguyên đơn trong các vụ án xâm phạm quyền tác giả phải chứng minh phía bị đơn đã thực hiện ít nhất một hành vi xâm phạm quyền tác giả được quy định tại Điều 28 Luật SHTT và ngược lại phía bị đơn nếu muốn phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng phải cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh mình không thực hiện những hành vi đó; cụ thể là các hành vi sau:

- Chiếm đoạt quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học;
- Mạo danh tác giả;

- Công bố, phân phối tác phẩm mà không được phép của tác giả;
- Công bố, phân phối tác phẩm có đồng tác giả mà không được phép của đồng tác giả đó;
- Sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự, uy tín của tác giả;
- Sao chép tác phẩm mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, trừ trường hợp tự sao chép một bản để nghiên cứu khoa học, giảng dạy của các nhân hoặc sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu;
- Làm tác phẩm phái sinh mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh trừ trường hợp chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị;
- Sử dụng tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả, không trả tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất khác theo quy định của pháp luật trừ các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút thù lao theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật SHTT;
- Cho thuê tác phẩm mà không phải trả tiền nhuận bút, thù lao và quyền lợi vật chất khác cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả;
- Nhân bản, sản xuất bản sao, phân phối, trưng bày hoặc truyền đạt tác phẩm đến công chúng qua mạng truyền thông và các phương tiện kỹ thuật số mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả;
 - Xuất bản tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả;
 - Cố hủy hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình;
 - Cố ý xóa, thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử có trong tác phẩm;

- Sản xuất, lắp ráp, biên đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình;

- Làm và bán tác phẩm mà chữ ký của tác giả bị giả mạo;

- Xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối bản sao tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả;

Khi xác định hành vi xâm phạm quyền tác giả, Tòa án nên chú ý đến trường hợp đến trường hợp "trích dẫn hợp lý" không bị coi là xâm phạm quyền tác giả. Việc hiểu không thống nhất thế nào là "trích dẫn hợp lý" dẫn đến có những phán quyết khác nhau giữa các cấp Tòa án trong việc giải quyết nội dung vụ án như vụ án xâm phạm quyền tác giả và yêu cầu bồi thường thiệt hại do danh dự, uy tín bị xâm phạm giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Quang Tuấn và bị đơn là ông Đào Thái Tôn được phân tích tại Chương 3 của luận văn.

Khi yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại với lý do bị đơn đã thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả của mình, nguyên đơn phải chứng minh có thiệt hại thực tế xảy ra. Thiệt hại thực tế có thể là thiệt hại vật chất và thiệt hại về tinh thần.

Để chứng minh có thiệt hại vật chất, nguyên đơn phải chỉ ra do hành vi xâm phạm quyền tác giả của bị đơn, nguyên đơn đã phải chịu các tổn thất về tài sản, hoặc bị giảm sút về thu nhập, lợi nhuận, tổn thất về cơ hội kinh doanh hoặc phải bỏ ra các chi phí hợp lý để ngăn ngừa, khắc phục thiệt hại.

Để chứng minh có thiệt hại để yêu cầu bồi thường thiệt hại về tinh thần, nguyên đơn phải chứng minh hành vi xâm phạm quyền tác giả (cụ thể là xâm phạm quyền nhân thân) của bị đơn, nguyên đơn bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm, bị giảm sút hoặc mất đi uy tín, danh tiếng, lòng tin bị hiểu nhầm.

Để bác bỏ yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn, bị đơn phải chứng minh bị đơn không thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả của nguyên đơn, hoặc chứng minh các thiệt hại mà nguyên đơn nêu không có mối quan hệ nhân quả với hành vi của bị đơn.

2.4. CÁC BIỆN PHÁP (CHẾ TÀI) DÂN SỰ

Biện pháp (chế tài) dân sự được sử dụng để bảo vệ quyền dân sự là các biện pháp cưỡng chế nhà nước do Tòa án áp dụng đối với cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật (có thể là hành vi vi phạm hợp đồng hoặc ngoài hợp đồng) gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức khác. Mục đích cơ bản của việc áp dụng các biện pháp (chế tài) dân sự là nhằm khôi phục các lợi ích của chủ sở hữu khi quyền dân sự của họ được pháp luật bảo hộ bị xâm phạm trên thực tế. Biện pháp (chế tài) dân sự được áp dụng kể cả khi hành vi đó đã hoặc đang bị xử lý bằng biện pháp hành chính hoặc biện pháp hình sự.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của BLDS năm 2005, khi quyền dân sự của một chủ thể bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền: công nhận quyền dân sự của mình; buộc chấm dứt hành vi vi phạm; buộc xin lỗi, cải chính công khai; buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự và buộc bồi thường thiệt hại.

Trong quá trình giải quyết một vụ án dân sự về quyền SHTT nói chung, quyền tác giả nói riêng, tùy trường hợp cụ thể, Tòa án có thể áp dụng một hoặc nhiều hoặc tất cả các biện pháp (chế tài) dân sự đồng thời cùng lúc được quy định tại Điều 202 Luật SHTT để xử lý các cá nhân, tổ chức có hành vi xâm phạm quyền SHTT nói chung và quyền tác giả nói riêng, gồm các biện pháp: Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm; buộc xin lỗi, cải chính công khai; buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự; buộc bồi thường thiệt hại và buộc tiêu hủy hoặc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa xâm phạm quyền SHTT với

điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền SHTT. Thủ tục yêu cầu áp dụng các biện pháp dân sự, thẩm quyền, trình tự áp dụng các biện pháp dân sự tuân theo quy định của pháp luật về pháp luật tố tụng dân sự.

2.4.1. Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm quyền tác giả

Biện pháp chế tài quan trọng mà Tòa án có quyền áp dụng khi xác định có hành vi xâm phạm quyền tác giả là buộc cá nhân, tổ chức có hành vi xâm phạm quyền tác giả phải chấm dứt hành vi xâm phạm. Mục đích của việc áp dụng biện pháp này là nhằm ngăn chặn không cho hành vi xâm phạm quyền tác giả tiếp tục xảy ra, hạn chế những thiệt hại do hành vi xâm phạm gây ra đối với người có quyền.

Theo yêu cầu của người khởi kiện, Tòa án quyết định buộc người có hành vi xâm phạm quyền tác giả chấm dứt ngay hành vi xâm phạm (ví dụ: buộc người có hành vi xâm phạm quyền tác giả chấm dứt việc sao chép tác phẩm mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả). Tòa án có thể quyết định buộc người có hành vi xâm phạm quyền tác giả chấm dứt hành vi xâm phạm trong bản án hoặc trong quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 206, khoản 2 Điều 207 của Luật SHTT và quy định tại khoản 12 Điều 102 và Điều 115 của BLTTDS. Trong bản án, quyết định, Tòa án phải nêu cụ thể các quyền tác giả bị xâm phạm và các hành vi xâm phạm quyền tác giả. Đồng thời, Tòa án cũng phải quy định rõ những việc người có hành vi xâm phạm quyền tác giả phải thực hiện và không được thực hiện để thi hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định của Tòa án.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 123 của BLTTDS, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu lực thi hành ngay. Do đó, nếu người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời buộc chấm dứt hành vi xâm phạm quyền tác giả khiếu nại quyết định đó, thì trong thời hạn khiếu nại, giải quyết khiếu nại theo quy định tại các điều 124 và 125 của BLTTDS (3 ngày làm việc kể từ

ngày nhận được quyết định), họ vẫn phải thi hành quyết định đó. Đối với trường hợp Tòa án quyết định trong bản án việc buộc chấm dứt hành vi xâm phạm quyền tác giả mà bản án đó bị kháng cáo, kháng nghị, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 254 của BLTTDS "Những phần của bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì chưa được đưa ra thi hành, trừ trường hợp pháp luật quy định cho thi hành ngay". Do đó, cần căn cứ vào quy định cụ thể của văn bản quy phạm pháp luật cho thi hành ngay phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị và quy định nêu trên của BLTTDS để tuyên trong bản án, quyết định là: "Quyết định buộc chấm dứt hành vi xâm phạm quyền tác giả được thi hành ngay mặc dù bị kháng cáo, kháng nghị".

2.4.2. Buộc xin lỗi, cải chính công khai

Buộc chủ thể vi phạm phải xin lỗi, cải chính công khai là một trong các biện pháp dân sự mà Tòa án áp dụng để xử lý các hành vi xâm phạm quyền SHTT nói chung và quyền tác giả nói riêng đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm được quy định tại Điều 202 Luật SHTT. Biện pháp này đã được BLDS năm 1995 quy định đối với các hành vi xâm phạm quyền dân sự của cá nhân, tổ chức tại Điều 12 và Điều 759 nhưng được quy định dưới dạng một trong những quyền yêu cầu Tòa án bảo hộ quyền tác giả mà pháp luật giành riêng cho tác giả và chủ sở hữu tác phẩm.

Trong quá trình giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả mà Tòa án xác định rõ hành vi xâm phạm quyền tác giả, đặc biệt là xâm phạm các quyền nhân thân của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả thì trên cơ sở yêu cầu của người bị xâm phạm, xét thấy đủ chứng cứ thì Tòa án buộc chủ thể có hành vi xâm phạm phải xin lỗi cải chính công khai. Việc buộc xin lỗi, cải chính công khai nhằm mục đích bảo vệ quyền nhân thân của tác giả quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật SHTT (bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm) và khôi phục danh dự, uy tín cho tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả.

Tòa án quyết định trong bản án, quyết định về việc buộc người có

hành vi xâm phạm quyền tác giả phải xin lỗi, cải chính công khai nhằm khôi phục danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng... cho chủ thể quyền SHTT bị xâm phạm. Trong trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về nội dung, cách thức xin lỗi, cải chính công khai và chi phí thực hiện việc xin lỗi, cải chính đó mà thỏa thuận đó không trái pháp luật, đạo đức xã hội, thì Tòa án công nhận sự thỏa thuận của họ. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được với nhau về nội dung, cách thức thực hiện việc xin lỗi, cải chính công khai và chi phí thực hiện, thì Tòa án căn cứ vào tính chất hành vi xâm phạm và mức độ, hậu quả do hành vi đó gây ra quyết định về nội dung, thời lượng xin lỗi, cải chính công khai và chi phí thực hiện. Việc xin lỗi, cải chính công khai có thể được thực hiện trực tiếp tại nơi có địa chỉ chính của người bị thiệt hại hoặc đăng công khai trên báo hàng ngày của cơ quan trung ương, báo địa phương nơi có địa chỉ chính của người bị thiệt hại trong ba số liên tiếp.

2.4.3. Buộc thực hiện nghĩa vụ

Theo quy định tại Điều 280 BLDS năm 2005, nghĩa vụ dân sự được hiểu là việc mà theo đó, bên có nghĩa vụ phải chuyển giao vật, chuyển giao quyền, trả tiền hoặc giấy tờ có giá, thực hiện công việc khác hoặc không được thực hiện công việc nhất định vì lợi ích của bên có quyền.

Trong các vụ án tranh chấp dân sự về quyền tác giả, biện pháp buộc thực hiện nghĩa vụ chủ yếu được áp dụng với quan hệ hợp đồng liên quan đến quyền tác giả (như hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, hợp đồng chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, hợp đồng dịch vụ bản quyền tác giả, hợp đồng xuất bản...) khi người có nghĩa vụ phải thực hiện một hay nhiều hành vi pháp lý nhất định nhưng không chịu thực hiện nghĩa vụ đó. Chẳng hạn trong hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả có Điều khoản thỏa thuận: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, bên nhận chuyển giao quyền sẽ phải thanh toán cho bên chuyển giao quyền số tiền chuyển giao và phải đăng báo Hà Nội

mới trong ba số liên tiếp về việc chuyển giao quyền tác giả nhưng bên nhận chuyển giao quyền đã không thực hiện việc đăng báo, dẫn đến các bên tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong trường hợp này, Tòa án buộc bên vi phạm phải thực hiện đúng nghĩa vụ mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng.

2.4.4. Buộc bồi thường thiệt hại

Bồi thường thiệt hại là biện pháp (chế tài) dân sự hữu hiệu nhất, thông dụng nhất để bảo vệ quyền SHTT nói chung và quyền tác giả nói riêng trong trường hợp bị xâm phạm. Chế tài bồi thường thiệt hại nghiêm khắc sẽ có tác dụng khôi phục lại tình trạng như trước khi bị xâm phạm và nhằm răn đe giáo dục có hiệu quả đối với các hành vi xâm phạm trong tương lai.

Bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền tác giả gây ra là sự bù đắp bằng tiền những thiệt hại đã xảy ra cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả. Thiệt hại ở đây được xem xét dưới góc độ là thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần.

Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được có thiệt hại thực tế xảy ra và đưa ra mức bồi thường thiệt hại thì Tòa án quyết định mức bồi thường theo thiệt hại thực tế. Tòa án chỉ áp dụng mức bồi thường thiệt hại theo luật định trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất của nguyên đơn theo các căn cứ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 205 của Luật SHTT với mức bồi thường tối thiểu không dưới năm triệu đồng và tối đa không quá năm trăm triệu đồng, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại.

Trong bản án, Tòa án quyết định bồi thường thiệt hại về tinh thần khi nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền tác giả đã gây thiệt hại về tinh thần cho mình. Trong trường hợp nguyên đơn không chứng minh được có thiệt hại về tinh thần, thì Tòa án không chấp nhận yêu cầu này của họ. Tùy từng trường hợp cụ thể, tùy mức độ tổn thất về tinh thần của chủ thể

quyền căn cứ vào tổn thất về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng và những tổn thất khác về tinh thần do hành vi xâm phạm quyền tác giả gây ra cho tác giả mà Tòa án quyết định mức bồi thường trong giới hạn từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

2.4.5. Buộc tiêu hủy hoặc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa xâm phạm quyền tác giả với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền tác giả

Tòa án xem xét quyết định buộc tiêu hủy hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa xâm phạm quyền tác giả mà không phụ thuộc vào việc chủ thể quyền có yêu cầu hay không có yêu cầu. Mục đích của biện pháp này là nhằm ngăn ngừa khả năng tiếp tục thực hiện hành vi xâm hại. Việc buộc tiêu hủy hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại phải căn cứ vào quy định tại khoản 5 Điều 202 của Luật SHTT, các điều 30 và 31 của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP. Khi quyết định buộc tiêu hủy hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa xâm phạm quyền tác giả, Tòa án phải quyết định trách nhiệm của người có hành vi xâm phạm quyền phải chịu chi phí cho việc tiêu hủy đó.

Biện pháp này chưa được quy định tại Điều 759 BLDS năm 1995 như một trong những quyền yêu cầu Tòa án bảo hộ quyền tác giả mà pháp luật giành riêng cho tác giả và chủ sở hữu tác phẩm mà lần đầu tiên được quy định trong Luật SHTT nhằm phù hợp với quy định trong các điều ước quốc tế về bảo hộ quyền SHTT như Hiệp định TRIPs, Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ.

2.4.6. Công nhận quyền tác giả

Điều 202 Luật SHTT không quy định việc công nhận quyền tác giả cho tổ chức, cá nhân đích thực là tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả là một biện pháp dân sự mà Tòa án được áp dụng nhưng đây một biện pháp dân sự rất quan trọng, là tiền đề để Tòa án áp dụng các biện pháp dân sự khác trong rất nhiều vụ án tranh chấp dân sự về quyền tác giả. Mặt khác, mặc dù Luật SHTT không quy định công nhận quyền tác giả là một trong những biện pháp dân sự nhưng theo lý luận chung, quyền tác giả là một quyền dân sự nên khi giải quyết các vụ án tranh chấp dân sự về quyền tác giả, Tòa án có quyền "công nhận quyền dân sự" theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 BLDS năm 2005.

Công nhận quyền tác giả là một trong những phán quyết quan trọng của Tòa án trong việc giải quyết các vụ án tranh chấp dân sự về quyền tác giả, đặc biệt đối với những tranh chấp phát sinh giữa cá nhân, tổ chức với nhau trong việc xác định ai là tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả. Trong một số trường hợp, quyết định công nhận quyền tác giả của Tòa án là tiền đề để giải quyết các yêu cầu khác của đương sự như yêu cầu bồi thường thiệt hại, yêu cầu chủ thể vi phạm, cải chính công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Dựa trên những chứng cứ mà hai bên đương sự xuất trình và các tài liệu Tòa án thu thập được (ví dụ thu thập tại cơ quan chuyên môn về quyền tác giả là Cục bản quyền tác giả - Bộ Văn hóa Thông tin), trong phần quyết định của bản án, Tòa án phải ghi rõ ai là tác giả, chủ sở hữu đích thực của quyền tác giả.

Trong những vụ án loại này, Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả là một chứng cứ rất quan trọng trong việc giải quyết vụ án. Theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật SHTT, nộp đơn đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền tác giả (có giá trị trên toàn lãnh thổ Việt Nam) không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền tác giả nhưng nếu các chủ thể thực hiện việc đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không phải thực hiện nghĩa vụ chứng

minh khi có tranh chấp, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại. Điều đó có nghĩa là khi có tranh chấp dân sự về quyền tác giả xảy ra, tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả không có nghĩa vụ chứng minh quyền tác giả thuộc về mình, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại (khoản 3 Điều 49 Luật SHTT). Khi đó, nghĩa vụ chứng minh thuộc về phía tranh chấp bên kia.

2.5. BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

Bồi thường thiệt hại là sự bù đắp bằng tiền những thiệt hại đã xảy ra do quyền tác giả bị xâm hại. Theo quy định tại tiểu mục 4 mục IV phần B của Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BVHTT&DL-BKH&CN-BTP, người có hành vi xâm phạm quyền SHTT mà gây thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần cho chủ thể quyền SHTT, thì phải bồi thường. Về bản chất, hành vi xâm phạm quyền tác giả là hành vi trái pháp luật gây thiệt hại ngoài hợp đồng nên trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người có hành vi xâm phạm quyền SHTT được xác định theo các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 604 của BLDS năm 2005 và hướng dẫn tại mục 1 Phần I của Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLDS năm 2005 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Về nguyên tắc bồi thường thiệt hại, xác định thiệt hại và cách thức bồi thường thiệt hại: Do BLDS năm 2005 có quy định khác với quy định của Luật SHTT nên theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật SHTT khi thụ lý các vụ án về yêu cầu về bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền tác giả, Tòa án phải áp dụng các quy định của Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT để giải quyết.

2.5.1. Nguyên tắc xác định thiệt hại

Theo quy định tại Điều 204 Luật SHTT và Điều 16 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP và tiểu mục 1 mục I phần B Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT, thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền SHTT nói chung và

quyền tác giả nói riêng gây ra là sự tổn thất thực tế về vật chất và tinh thần do hành vi xâm phạm trực tiếp gây ra cho chủ thể quyền SHTT.

Được coi là có tổn thất thực tế nếu có đủ các căn cứ sau: Lợi ích vật chất hoặc tinh thần là có thực và thuộc về người bị thiệt hại (chính là người có quyền hưởng lợi ích vật chất và tinh thần đó); người bị thiệt hại có khả năng đạt được lợi ích kể trên (trong những điều kiện nhất định nếu không có hành vi xâm phạm xảy ra); có sự giảm sút hoặc mất lợi ích của người bị thiệt hại sau khi hành vi xâm phạm xảy ra so với khả năng đạt được lợi ích đó khi không có hành vi xâm phạm và hành vi xâm phạm là nguyên nhân trực tiếp gây ra sự giảm sút, mất lợi ích đó: sự giảm sút, mất lợi ích đó là kết quả tất yếu của hành vi xâm phạm và ngược lại hành vi xâm phạm là nguyên nhân trực tiếp gây ra sự giảm sút, mất lợi ích đó.

Thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền SHTT gây ra bao gồm thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần.

Thiệt hại về vật chất bao gồm các tổn thất về tài sản, mức giảm về sút thu nhập, lợi nhuận, tổn thất về cơ hội kinh doanh, chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại.

- Khi người bị thiệt hại yêu cầu bồi thường tổn thất về tài sản, thì phải nêu rõ giá trị tính được thành tiền của đối tượng quyền SHTT tại thời điểm bị xâm phạm và căn cứ xác định giá trị tính được thành tiền của đối tượng quyền SHTT đó. Tổn thất về tài sản được xác định theo mức độ giảm sút hoặc bị mất về giá trị được tính thành tiền của đối tượng quyền SHTT tại thời điểm bị xâm phạm; giá trị này được xác định theo một hoặc các căn cứ sau đây: Giá chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng được bảo hộ; giá góp vốn kinh doanh bằng quyền SHTT; giá trị quyền SHTT trong tổng số tài sản của doanh nghiệp; giá trị đầu tư cho việc tạo ra và phát ra và phát triển đối tượng quyền SHTT (bao gồm các chi phí tiếp thị, nghiên cứu,

quảng cáo, lao động, thuế và các chi phí khác) (Điều 17 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP).

- Giảm sút về thu nhập, lợi nhuận bao gồm: Thu nhập, lợi nhuận thu được do sử dụng, khai thác trực tiếp đối tượng quyền SHTT; thu nhập, lợi nhuận thu được do cho thuê đối tượng quyền SHTT; thu nhập, lợi nhuận thu được do chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền SHTT (khoản 1 Điều 18 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP). Mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận được xác định bằng cách so sánh trực tiếp mức thu nhập, lợi nhuận thực tế trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm; so sánh sản lượng, số lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thực tế tiêu thụ hoặc cung ứng trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm; so sánh giá bán thực tế trên thị trường của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm (khoản Điều 18 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP). Khi xác định thu nhập, lợi nhuận của người bị thiệt hại phải xác định rõ các yếu tố khách quan tác động đến sự tăng hoặc giảm thu nhập, lợi nhuận của người bị thiệt hại không liên quan đến hành vi xâm phạm quyền SHTT để bảo đảm xác định thu nhập, lợi nhuận thực tế của người bị thiệt hại bị giảm sút. Đối với trường hợp có hành vi xâm phạm quyền SHTT, nhưng khi xác định thiệt hại tại thời điểm xảy ra hành vi xâm phạm so với thời điểm trước khi xảy ra hành vi xâm phạm, thu nhập, lợi nhuận của bên bị xâm phạm tuy không giảm sút, nhưng so với thu nhập, lợi nhuận thực tế đáng lẽ ra họ phải có được nếu không có hành vi xâm phạm vẫn bị giảm đi, thì trường hợp này cũng được coi là thu nhập, lợi nhuận bị giảm sút.

- Cơ hội kinh doanh là hoàn cảnh thuận lợi, khả năng thực tế để chủ thể quyền SHTT sử dụng, khai thác trực tiếp, cho người khác thuê, chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền SHTT, chuyển nhượng đối tượng quyền SHTT cho người khác...để thu lợi nhuận. Cơ hội kinh doanh bao gồm: Khả năng thực tế sử dụng, khai thác trực tiếp đối tượng quyền SHTT trong kinh doanh; khả năng thực tế cho người khác thuê đối tượng quyền SHTT; khả

năng thực tế chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền SHTT, chuyển nhượng quyền SHTT cho người khác và cơ hội kinh doanh khác bị mất do hành vi xâm phạm trực tiếp gây ra. (khoản 1 Điều 19 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP). Tổn thất về cơ hội kinh doanh được hiểu là thiệt hại về giá trị tính được thành tiền của khoản thu nhập đáng lẽ người bị thiệt hại có thể có được khi thực hiện các khả năng quy định tại khoản 1 nhưng thực tế không có được khoản thu nhập đó do hành vi xâm phạm gây ra (khoản 2 Điều 19 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP). Khi xem xét yêu cầu bồi thường về tổn thất cơ hội kinh doanh, Tòa án yêu cầu người bị thiệt hại phải nêu rõ và chứng minh cơ hội kinh doanh bị mất là gì, thuộc trường hợp nào nêu trên đây và giá trị tính được thành tiền đối với trường hợp đó để Tòa án xem xét quyết định.

- Chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại gồm chi phí cho việc tạm giữ, bảo quản, lưu kho, lưu bãi đối với hàng hóa xâm phạm, chi phí thực hiện các biện pháp khẩn cấp tạm thời, chi phí hợp lý để thuê dịch vụ giám định, ngăn chặn, khắc phục hành vi xâm phạm và chi phí cho việc thông báo, cải chính trên phương tiện thông tin đại chúng liên quan đến hành vi xâm phạm (Điều 20 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP).

Thiệt hại về tinh thần bao gồm các tổn thất về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng và những tổn thất khác về tinh thần gây cho tác giả. Thiệt hại về tinh thần do hành vi xâm phạm quyền tác giả phát sinh do quyền nhân thân của tác giả tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học bị xâm phạm, tác giả bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm, bị giảm sút hoặc mất đi sự tín nhiệm (uy tín), danh tiếng, lòng tin vì bị hiểu nhầm... và cần phải được bồi thường thiệt hại về tinh thần.

Chỉ được coi là có tổn thất thực tế nếu có đầy đủ ba căn cứ sau đây: Lợi ích vật chất hoặc tinh thần là có thực và thuộc về người bị thiệt hại; Lợi ích vật chất hoặc tinh thần là kết quả (sản phẩm) của quyền tác giả và người bị thiệt hại là người có quyền hưởng lợi ích vật chất hoặc tinh thần đó; người

bị thiệt hại có khả năng đạt được (thu được) lợi ích vật chất hoặc tinh thần đó trong điều kiện nhất định, nếu không có hành vi xâm phạm xảy ra; có sự giảm sút hoặc mất lợi ích của người bị thiệt hại sau khi hành vi xâm phạm xảy ra so với khả năng đạt được lợi ích đó khi không có hành vi xâm phạm và hành vi là nguyên nhân trực tiếp gây ra sự giảm sút, mất lợi ích đó; cụ thể là: Trước khi xảy ra hành vi xâm phạm quyền SHTT, người bị thiệt hại đã có lợi ích vật chất hoặc tinh thần. Sau khi hành vi xâm phạm xảy ra người bị thiệt hại bị giảm sút hoặc mất lợi ích mà họ đạt được trước khi có hành vi xâm phạm và giữa hành vi xâm phạm và sự giảm sút, mất lợi ích đó phải có mối quan hệ nhân quả. Sự giảm sút, mất lợi ích đó là kết quả tất yếu của hành vi xâm phạm và ngược lại hành vi xâm phạm là nguyên nhân trực tiếp gây ra sự giảm sút, mất lợi ích đó (Tiểu mục 1.3 mục I phần B Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT).

Nhìn chung, các nguyên tắc xác định thiệt hại trong Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành tương đối phù hợp với nguyên tắc xác định thiệt hại do xâm phạm quyền SHTT nói chung và quyền tác giả nói riêng trong Hiệp định TRIPs và luật pháp một số nước. Hiệp định TRIPs yêu cầu các cơ quan xét xử phải có quyền ra lệnh buộc người vi phạm phải trả cho chủ thể quyền các phí tổn, trong đó bao gồm cả chi phí đại diện thích hợp. Trong những trường hợp, các nước thành viên có thể cho cơ quan xét xử được quyền ra lệnh thu hồi các khoản lợi nhuận và/ hoặc trả các khoản đền bù thiệt hại đã ấn định trước, kể cả trường hợp người xâm phạm đã thực hiện hành vi xâm phạm khi không biết hoặc không có căn cứ để biết điều đó (khoản 2 Điều 45). Hoặc theo Bộ luật Hoa Kỳ, phần 17, mục 506, việc tính toán bồi thường thiệt hại dựa vào các căn cứ sau: Thiệt hại của chủ sở hữu, lợi nhuận thu được của người vi phạm quy định của pháp luật; các chi phí.

2.5.2. Căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại

Căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại được quy định tại tiêu mục 2 mục I phần B của Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT.

Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền SHTT nói chung, quyền tác giả nói riêng đã gây thiệt hại về vật chất cho mình thì có quyền yêu cầu Tòa án quyết định mức bồi thường theo tổng thiệt hại vật chất tính bằng tiền cộng với khoản lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền SHTT (nếu khoản lợi nhuận bị giảm sút của nguyên đơn chưa được tính vào tổng thiệt hại vật chất); hoặc giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHTT với giả định bị đơn được nguyên đơn chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó theo hợp đồng sử dụng đối tượng SHTT trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm đã thực hiện. Khi xác định lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền SHTT, Tòa án phải xem xét đến các khoản chi phí mà bị đơn đã bỏ ra để có thể khấu trừ khoản tiền này trong tổng doanh thu của bị đơn hoặc xác định một phần lợi nhuận của bị đơn là doanh thu từ các hoạt động khác không liên quan đến hành vi xâm phạm (nếu có). Tổng doanh thu của bị đơn được tính trên cơ sở toàn bộ các hóa đơn, chứng từ bán sản phẩm hoặc sử dụng tác phẩm vi phạm quyền SHTT của nguyên đơn mà bị đơn đã thực hiện. Tòa án xác định lợi nhuận của bị đơn sau khi khấu trừ toàn bộ các chi phí khỏi tổng doanh thu của bị đơn. Chỉ được cộng khoản lợi nhuận mà bị đơn thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền SHTT vào tổng thiệt hại vật chất tính được thành tiền của nguyên đơn với điều kiện khoản lợi nhuận bị giảm sút của nguyên đơn chưa được tính vào tổng thiệt hại vật chất.

Giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHTT nói chung và quyền tác giả nói riêng được xác định có thể là khoản tiền phải trả nếu người có quyền và người xâm phạm tự do thoả thuận, ký kết hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền SHTT đó; hoặc giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHTT giả định được xác định theo phương pháp xác định số

tiền mà bên có quyền (bên nguyên đơn) và bên được chuyển giao (bên bị đơn) có thể đã thỏa thuận vào thời điểm xảy ra hành vi xâm phạm, nếu các bên tự nguyện thỏa thuận với nhau về khoản tiền đó; hoặc xác định dựa trên giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHTT được áp dụng trong lĩnh vực tương ứng được nêu trong các thông lệ chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHTT trước đó.

Trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo các căn cứ quy định ở trên thì mức bồi thường thiệt hại về vật chất do Tòa án ấn định (còn gọi là bồi thường theo luật định), tùy thuộc vào mức độ thiệt hại nhưng với mức bồi thường tối thiểu không dưới năm triệu đồng và tối đa không quá năm trăm triệu đồng. Trong trường hợp này, nguyên đơn phải chứng minh là việc xác định mức bồi thường thiệt hại về vật chất trong trường hợp này không thể thực hiện được hoặc chưa có đủ thị trường cho các hàng hóa hợp pháp để xác định thiệt hại của nguyên đơn dựa trên mức giảm sút doanh thu bán hàng hóa đó trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm và yêu cầu Tòa án áp dụng mức bồi thường thiệt hại theo luật định. Tuy nhiên, nếu bị đơn chứng minh được rằng nguyên đơn không trung thực trong việc chứng minh thiệt hại của họ vì nếu yêu cầu bồi thường theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 205 của Luật SHTT thì mức bồi thường sẽ thấp hơn mức bồi thường theo luật định, nếu nguyên đơn viện lý do để được áp dụng mức bồi thường theo luật định và bị đơn chứng minh được mức thiệt hại của nguyên đơn, thì Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn mà có thể chấp nhận yêu cầu của bị đơn để quyết định mức bồi thường thiệt hại.

Do pháp luật Việt Nam quy định mức bồi thường thiệt hại theo luật định tối thiểu và tối đa cách xa nhau (từ năm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng) nên để đảm bảo quyết định mức bồi thường hợp lý, phù hợp với từng trường hợp cụ thể, bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại, Tòa án phải căn cứ vào tính chất, mức độ của hành vi xâm phạm để quyết

định; cụ thể, phải căn cứ vào hoàn cảnh, động cơ xâm phạm (xâm phạm do cố ý, do vô ý, do bị khống chế, hoặc do bị lệ thuộc về vật chất, tinh thần, xâm phạm lần đầu, tái phạm); cách thực hiện hành vi xâm phạm (xâm phạm riêng lẻ, có tổ chức, tự thực hiện hành vi xâm phạm, mua chuộc, lừa dối, cưỡng ép người khác thực hiện hành vi xâm phạm); phạm vi lãnh thổ, thời gian, khối lượng, quy mô thực hiện hành vi xâm phạm (trên địa bàn một huyện của một tỉnh, nhiều huyện của nhiều tỉnh khác nhau, thời gian dài hay ngắn, khối lượng lớn hay nhỏ, quy mô thương mại...); ảnh hưởng, hậu quả của hành vi xâm phạm (ảnh hưởng ở trong nước, quốc tế đối với danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng của chủ thể quyền; hậu quả về vật chất đối với chủ thể quyền). Tòa án phải căn cứ vào từng đối tượng của quyền SHTT bị xâm phạm để ấn định mức bồi thường thiệt hại về vật chất. Nếu trong vụ tranh chấp có nhiều đối tượng của quyền SHTT bị xâm phạm, thì mức bồi thường thiệt hại chung cho tất cả các đối tượng đó cũng không được vượt quá mức năm trăm triệu đồng.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về tinh thần: Tòa án quyết định bồi thường thiệt hại về tinh thần khi nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền SHTT đã gây thiệt hại về tinh thần cho mình. Trong trường hợp nguyên đơn không chứng minh được có thiệt hại về tinh thần, thì Tòa án không chấp nhận yêu cầu này của họ. Tùy từng trường hợp cụ thể, tùy mức độ tổn thất về tinh thần của chủ thể quyền căn cứ vào tổn thất về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng và những tổn thất khác về tinh thần do hành vi xâm phạm quyền SHTT gây ra cho chủ thể quyền mà Tòa án quyết định mức bồi thường trong giới hạn từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

Ngoài việc yêu cầu bồi thường thiệt hại về vật chất và tinh thần, chủ thể quyền SHTT có quyền yêu cầu Tòa án buộc Tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền SHTT phải thanh toán chi phí hợp lý để thuê luật sư; đó là các chi phí thực tế cần thiết, phù hợp với tính chất, mức độ phức tạp của vụ việc; kỹ năng, trình độ của luật sư và lượng thời gian cần thiết để nghiên cứu vụ việc.

Mức chi phí bao gồm mức thù lao luật sư và chi phí đi lại, lưu trú cho luật sư. Mức thù lao do luật sư thỏa thuận với khách hàng trong hợp đồng dịch vụ pháp lý dựa trên các căn cứ và phương thức tính thù lao quy định tại Điều 55 của Luật Luật sư.

2.6. ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI

"Biện pháp khẩn cấp tạm thời là biện pháp Tòa án quyết định áp dụng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự nhằm giải quyết nhu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ chứng cứ hoặc bảo đảm thi hành án" [58]. So với các biện pháp khác được Tòa án áp dụng trong quá trình giải quyết vụ án thì biện pháp khẩn cấp tạm thời có nhiều điểm khác biệt, vừa mang tính khẩn cấp, vừa mang tính tạm thời. Tính khẩn cấp của biện pháp này thể hiện ở chỗ Tòa án phải ra quyết định áp dụng ngay và quyết định này được thực hiện ngay sau khi Tòa án ra quyết định áp dụng. Tính tạm thời thể hiện ở chỗ: về hình thức, quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án giống như các biện pháp (chế tài) dân sự mà Tòa án áp dụng để bảo vệ quyền SHTT nói chung và quyền tác giả nói riêng nhưng về nội dung thì đây chỉ là biện pháp tạm thời được áp dụng nhằm giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ bằng chứng cứ hoặc bảo đảm thi hành án chứ không phải là quyết định về việc giải quyết nội dung của vụ kiện. Sau khi ra quyết định áp dụng khẩn cấp tạm thời, nếu lý do của của việc áp dụng không còn nữa, Tòa án có thể hủy bỏ quyết định này.

2.6.1. Điều kiện áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời

Đối với những vụ án tranh chấp dân sự về quyền SHTT nói chung và quyền tác giả nói riêng, Tòa án không được tự mình áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời mà chỉ được áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời khi có yêu cầu của người có quyền yêu cầu.

Theo quy định của BLTTDS năm 2004 và Luật SHTT, chủ thể quyền SHTT có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đồng thời với việc nộp đơn khởi kiện hoặc trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Thông thường khi phát hiện hành vi xâm phạm, tác giả, chủ thể quyền tác giả thường muốn có ngay những biện pháp hữu hiệu, cần thiết, nhanh chóng nhất để ngăn chặn một cách kịp thời, có hiệu quả các hành vi xâm phạm quyền, lợi ích chính đáng của mình, tức là phải có hành động nhằm chấm dứt ngay lập tức hành vi xâm phạm. Hiệp định TRIPs đặt nghĩa vụ cho các nước thành viên phải ngăn chặn hành vi xâm phạm bất kỳ quyền SHTT nào và lưu giữ những chứng cứ liên quan đến hành vi bị coi là vi phạm; trong trường hợp mà có bất kỳ sự chậm trễ nào cũng có thể gây ra những thiệt hại không thể khắc phục được cho chủ thể quyền, hoặc khi có những nguy cơ rõ ràng rằng các chứng cứ đang bị phá hủy (khoản 2 Điều 50). Theo quy định tại Điều 13 chương II Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, Tòa án phải được phép ra "lệnh áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời một cách có hiệu quả và ngay lập tức" để ngăn chặn nguy cơ xâm phạm các quyền SHTT và bảo vệ chứng cứ liên quan. Đáp ứng yêu cầu này, Điều 206 Luật SHTT và Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT (phù hợp với quy định tại Điều 99 BLTTDS Việt Nam) quy định: Khi khởi kiện hoặc sau khi khởi kiện, chủ thể quyền SHTT có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời trong các trường hợp:

- Đang có nguy cơ xảy ra thiệt hại không thể khắc phục được cho chủ thể quyền SHTT. Thiệt hại là hậu quả tất yếu của hành vi xâm phạm sắp xảy ra và khi thiệt hại xảy ra thì không thể khắc phục được cho chủ thể quyền SHTT nếu không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đó.

- Hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT hoặc chứng cứ liên quan đến hành vi xâm phạm quyền SHTT có nguy cơ bị tẩu tán hoặc bị tiêu hủy nếu không được bảo vệ kịp thời. Tẩu tán là việc phân tán nhanh hàng hóa

bị nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT hoặc chứng cứ liên quan đến hành vi xâm phạm quyền SHTT đi nhiều nơi để dấu. Tiêu hủy là việc làm cho hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT hoặc chứng cứ liên quan đến hành vi xâm phạm quyền SHTT bị biến dạng hoặc bị mất hẳn đi, không để lại dấu vết.

Khi có đủ căn cứ, Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của chủ thể quyền SHTT trước khi nghe ý kiến của bên bị áp dụng biện pháp đó.

Các quy định này đã phù hợp với các Điều ước quốc tế và các Hiệp định song phương mà Việt Nam là thành viên.

2.6.2. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời

Do đặc thù của quyền SHTT nói chung, quyền tác giả nói riêng nên Luật SHTT chỉ quy định một số biện pháp khẩn cấp tạm thời được áp dụng đối với hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện sản xuất, kinh doanh hàng hóa tại khoản 1 Điều 207 gồm: thu giữ; kê biên; niêm phong, cấm thay đổi hiện trạng, cấm di chuyển; cấm chuyển dịch quyền sở hữu. Hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện sản xuất, kinh doanh hàng hóa đó bị áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời được lưu giữ, quản lý trong khi chờ quyết định của Tòa án về vụ tranh chấp. Nếu hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện sản xuất, kinh doanh hàng hóa đó mà đang ở trên tàu biển hoặc các phương tiện vận tải khác thì chỉ được áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với các đối tượng này mà không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với phương tiện đó. Hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện sản xuất, kinh doanh hàng hóa đó được bốc dỡ ra khỏi phương tiện vận chuyển và đưa vào nơi bảo quản.

Khi yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời, nguyên đơn có nghĩa vụ ứng trước chi phí lưu giữ, bảo quản... hàng hóa, nguyên liệu, vật

liệu, phương tiện sản xuất, kinh doanh hàng hóa đó. Trong trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì nguyên đơn phải chịu chi phí này; ngược lại nếu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, Tòa án buộc bị đơn hoàn trả các chi phí đó như các chi phí quy định tại điểm a khoản 1 Điều 204 của Luật SHTT.

Ngoài các biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 1 Điều 207 Luật SHTT, tùy từng trường hợp, Tòa án có thể áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác được quy định tại Điều 102 của BLTTDS năm 2004. Theo quy định tại tiêu mục 2 mục I phần B của Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT, Tòa án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 1 Điều 207 Luật SHTT và các biện pháp khác theo quy định tại Điều 102 BLTTDS khi đương sự có yêu cầu. Tùy từng trường hợp, đương sự có thể đồng thời yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 207 Luật SHTT và tại Điều 102 BLTTDS hoặc chỉ yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 207 Luật SHTT hoặc tại Điều 102 BLTTDS. Trong trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước; phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ; hoặc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ theo quy định tại khoản 10, khoản 11 Điều 102 BLTTDS thì Tòa án "chỉ được phong tỏa tài khoản, tài sản có giá trị tương đương nghĩa vụ mà người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ phải thực hiện" (khoản 4 Điều 117 BLTTDS năm 2004 và hướng dẫn tại mục 7 của Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐTP ngày 27/4/2005).

2.6.3. Về nghĩa vụ của người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Trong trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng, gây thiệt hại cho bên bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

thì người yêu cầu phải bồi thường thiệt hại. Hiệp định TRIPs gọi là "bồi thường cho bị đơn". Hiệp định TRIPs quy định rằng các cơ quan xét xử phải có quyền ra lệnh cho bên đã lạm dụng các thủ tục thực thi phải bồi thường thỏa đáng cho bên bị thiệt hại (khoản 1 Điều 48). Tại đoạn 2 Điều 13 chương II của Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ quy định: "Mỗi bên cho phép các cơ quan xét xử của mình được yêu cầu người nộp đơn phải nộp một khoản bảo chứng hoặc bảo đảm tương đương đủ để bảo vệ lợi ích của bị đơn và ngăn ngừa sự lạm dụng". Phù hợp với quy định này, Điều 120 BLTTDS năm 2004 đã quy định: Người yêu cầu Tòa án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 6, 7, 8, 10, 11 Điều 102 (kê biên tài sản đang tranh chấp; cấm dịch chuyển quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp; cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp; phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước, phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ; phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ) phải gửi một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá do Tòa án ấn định nhưng phải tương đương với nghĩa vụ tài sản mà người có nghĩa vụ phải thực hiện để bảo vệ lợi ích của người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và ngăn ngừa sự lạm dụng quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời từ phía người có quyền yêu cầu (khoản bảo đảm này sẽ được Tòa án xem xét để trả lại cho người yêu cầu khi Tòa án hủy bỏ việc áp dụng những biện pháp khẩn cấp tạm thời này).

Tại Điều 208 Luật SHTT cũng quy định về nghĩa vụ của người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời như sau: Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại gây ra cho người bị áp dụng biện pháp đó trong trường hợp người đó không xâm phạm quyền SHTT. Theo quy định tại phần B mục I tiểu mục 3.2 Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT, để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ này, người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nộp khoản bảo đảm bằng việc nộp khoản tiền bằng 20% giá trị hàng hóa cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác.

Tòa án yêu cầu người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nêu rõ số lượng, chủng loại hàng hóa cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, dự kiến, ước tính giá trị hàng hóa đó để xác định giá trị hàng hóa cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời làm cơ sở cho việc ấn định khoản tiền bảo đảm. Giá trị hàng hóa cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được xác định tại thời điểm xảy ra hành vi xâm phạm quyền SHTT; dựa trên các căn cứ theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP. Nếu không thể xác định được giá trị hàng hóa cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết như: ước tính giá trị, thẩm định giá, định giá... mà vẫn không thể xác định được giá trị hàng hóa đó), thì Tòa án quyết định khoản tiền bảo đảm phải nộp tối thiểu là hai mươi triệu đồng. Tuy nhiên cần lưu ý là điểm a khoản 2 Điều 208 của Luật SHTT chỉ quy định giới hạn mức tối thiểu của khoản bảo đảm đối với trường hợp không thể xác định được giá trị của hàng hóa cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà không giới hạn mức tối đa đối với khoản bảo đảm. Do đó, nếu qua dự kiến và tạm tính, xem xét các tình tiết của vụ án mà thấy rằng thiệt hại thực tế có thể xảy ra và cao hơn mức bảo đảm tối thiểu là 20 triệu đồng, thì Tòa án có thể ấn định mức bảo đảm cao hơn mức tối thiểu 20 triệu đồng, để người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nộp, tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

Đối với chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác, Tòa án không phân biệt chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng trong nước hay nước ngoài có giá trị bằng 20% giá trị hàng hóa cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc ít nhất bằng 20 triệu đồng. Chứng từ bảo lãnh có thể là: thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh được xác lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác.

Như đã nêu trên, từ Hiệp định TRIPs cho đến chương II Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và tại BLTTDS năm 2004 đều trên tinh thần quy định chung là yêu cầu người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm

thời phải nộp một khoản tiền bảo đảm tương đương với nghĩa vụ tài sản mà người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ phải thực hiện... trong khi đó Luật SHTT lại quy định để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nộp một khoản tiền bảo đảm bằng 20% giá trị hàng hóa cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; trong trường hợp không thể xác định được giá trị hàng hóa đó thì phải nộp tối thiểu hai mươi triệu đồng. Để tránh việc áp dụng không thống nhất, vấn đề này cần được các cơ quan chức năng liên quan nghiên cứu và thống nhất hướng dẫn.

2.6.4. Hủy bỏ việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời

Trong quá trình giải quyết vụ án, nếu người yêu cầu đề nghị Tòa án hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Tòa án ra quyết định hủy bỏ. Ngoài trường hợp hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo đề nghị của người yêu cầu, Tòa án còn hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong trường hợp: Người phải thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nộp tài sản hoặc có người khác thực hiện biện pháp bảo đảm thi hành nghĩa vụ đối với bên có yêu cầu; nghĩa vụ dân sự của bên có nghĩa vụ chấm dứt theo quy định của BLDS (khoản 1 Điều 122 BLTTDS năm 2004) và trong trường hợp người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời chứng minh được việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là không có căn cứ xác đáng. Tùy từng giai đoạn tố tụng mà Tòa án ban hành quyết định hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời riêng (có hiệu lực thi hành ngay) hoặc ghi vào trong quyết định của bản án. Trong trường hợp, người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nộp một khoản bảo đảm thì khi quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, Tòa án phải xem xét, quyết định để người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhận lại khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá mà họ dùng để bảo đảm nghĩa vụ; trừ trường hợp người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải

bồi thường khi yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Pháp luật về giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án được hình thành và phát triển song song với sự phát triển của tình hình kinh tế, xã hội của đất nước nên chế định này được xây dựng và bổ sung theo hướng ngày càng toàn diện, bao quát hơn. Tuy nhiên, cho đến nay, quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án vẫn còn bộc lộ nhiều tồn tại, chồng chéo, mâu thuẫn, làm cho tính khả thi bị hạn chế, ảnh hưởng đến hiệu quả giải quyết tranh chấp của Tòa án. Mặc dù vậy, nội dung của chương 2 cũng cho chúng ta thấy bức tranh toàn cảnh của hệ thống pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án. Đây là cơ sở thực tiễn cho việc đề ra và luận chứng cho những giải pháp hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án ở nước ta trong thời gian tới.

Chương 3

THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ VỀ QUYỀN TÁC GIẢ VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ VỀ QUYỀN TÁC GIẢ TẠI TOÀ ÁN Ở VIỆT NAM

3.1. THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ VỀ QUYỀN TÁC GIẢ TẠI TOÀ ÁN

3.1.1. Tình hình thụ lý và giải quyết các vụ án tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án

Tại mục 7 phần II Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX ngày 10/4/2006 về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm từ năm 2006 đến năm 2010 đã nêu rõ: "... quyền sở hữu trí tuệ chưa được coi trọng đúng mức và còn bị xâm phạm". Thực tế, Việt Nam đang bị coi là một trong những quốc gia có tỷ lệ vi phạm quyền SHTT lớn nhất thế giới, đặc biệt nạn vi phạm phần mềm của Việt Nam quá cao. Thống kê của Hiệp hội phần mềm quốc tế năm 2007 cho thấy: Việt Nam đứng thứ nhất thế giới về vi phạm bản quyền phần mềm với con số chiếm trên 90%, gây thiệt hại cho các hãng phần mềm máy tính trên thế giới khoảng 54 triệu USD mỗi năm (trong đó ở Trung Quốc tỷ lệ này là 86%) [65].

Tại Việt Nam, các tác phẩm bị sử dụng một cách tùy tiện trong hoạt động biểu diễn nghệ thuật từ lâu đã trở thành một vấn đề gây bức xúc trong giới sáng tác. Các công ty phát hành băng, đĩa nhạc thường tự ý lựa chọn bài hát của bất kỳ tác giả nào để phát hành một băng nhạc, đĩa nhạc mới của mình mà không xin phép, hay trả tiền cho tác giả; từ đó dẫn đến tình trạng các nhạc sĩ buộc lòng phải đi kiện các hãng băng đĩa, dù bản thân các nhạc sĩ không muốn làm điều đó. Đầu tiên phải kể đến là vụ nhạc sĩ Trần Tiến kiện một

công ty phát hành băng đĩa của Thành phố Hồ Chí Minh. Vụ kiện đã phải kéo dài khá lâu và thu hút được sự chú ý của dư luận bởi đây là vụ kiện loại quan hệ tranh chấp này lần đầu tiên xảy ra ở Việt Nam. Sau đó, nhạc sĩ Lê Vinh đã kiện Công ty phát hành băng đĩa Hồ Gươm khi công ty này đã tự ý phát hành ca khúc "Hà Nội và Tôi" mà không trả thù lao cho tác giả.

Trong thời gian qua, hành vi xâm phạm quyền tác giả nói riêng (xâm phạm quyền SHTT nói chung) ngày càng tăng về số lượng và tính chất ngày càng phức tạp nhưng các vụ án được giải quyết tại Tòa án chiếm tỷ lệ rất thấp. TAND thành phố Hà Nội là một trong những Tòa án có số lượng giải quyết các vụ án tranh chấp dân sự về quyền SHTT lớn nhất cả nước thì tính đến tháng 7/2007, TAND thành phố Hà Nội mới giải quyết theo trình tự sơ thẩm 06 vụ án tranh chấp dân sự về quyền tác giả (trên tổng số 11 vụ tranh chấp dân sự về quyền SHTT).

Trên phạm vi toàn quốc, theo số liệu thống kê lấy từ Văn phòng TANDTC, tình hình thụ lý và giải quyết các tranh chấp dân sự về quyền SHTT của toàn ngành Tòa án từ năm 2000 cho đến 31/8/2007 như sau:

Năm 2000

Loại việc	Thụ lý	Đã giải quyết	Đình chỉ, tạm đình chỉ	Hòa giải thành	Đưa vụ án ra xét xử
1. Quyền tác giả	8	6	1	1	4
2. Quyền sở hữu công nghiệp	9	8			8
Tổng cộng	17	14	1	1	12

Năm 2001

Loại việc	Thụ lý	Đã giải quyết	Đình chỉ, tạm đình chỉ	Hòa giải	Đưa vụ án ra xét xử
1. Quyền tác giả	5	2	2		
2. Quyền sở hữu công nghiệp	4	4	1	1	2

Tổng cộng	9	6	3	1	2
------------------	----------	----------	----------	----------	----------

Năm 2002

Loại việc	Thụ lý	Đã giải quyết	Đình chỉ, tạm đình chỉ	Hòa giải thành	Đưa vụ án ra xét xử
1. Quyền tác giả	6	4	3		1
2. Quyền sở hữu công nghiệp	1	1		1	
Tổng cộng	7	6	3	2	1

Năm 2003

Loại việc	Thụ lý	Đã giải quyết	Đình chỉ, tạm đình chỉ	Hòa giải thành	Đưa vụ án ra xét xử
1. Quyền tác giả	9	6		2	4
2. Quyền sở hữu công nghiệp	4	2		1	1
Tổng cộng	13	8	0	3	5

Năm 2004

Loại việc	Tổng số	Đã giải quyết	Đình chỉ, tạm đình chỉ	Hòa giải thành	Đưa vụ án ra xét xử
1. Quyền tác giả	8	6	4	1	1
2. Quyền sở hữu công nghiệp	1	1			1
Tổng cộng	9	7	4	1	2

Kể từ ngày 01/01/2005 khi BLTTDS năm 2004 có hiệu lực thi hành, các tranh chấp dân sự về quyền SHTT nói chung, quyền tác giả nói riêng được giải quyết tại TAND cấp huyện. Số lượng giải quyết các vụ án như sau:

Năm 2005 (cấp huyện)

Loại việc	Thụ lý	Đã giải quyết	Đình chỉ, tạm đình chỉ	Hòa giải thành	Đưa vụ án ra xét xử
-----------	--------	---------------	------------------------	----------------	---------------------

1. Quyền tác giả	12	4	1	2	1
2. Quyền sở hữu công nghiệp	11	10	2	1	7
Tổng cộng	23	14	3	3	8

Năm 2005 (cấp tỉnh)

Loại việc	Thụ lý	Đã giải quyết	Đình chỉ, tạm đình chỉ	Hòa giải thành	Đưa vụ án ra xét xử
1. Quyền tác giả	2				
2. Quyền sở hữu công nghiệp	13	6	2	1	3
Tổng cộng	15	6	2	1	3

Năm 2006 (cấp huyện)

Loại việc	Thụ lý	Đã giải quyết	Chuyển hồ sơ	Đình chỉ, tạm đình chỉ	Hòa giải thành	Đưa vụ án ra xét xử
1. Quyền tác giả	3	2	1			1
2. Quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng	3	3		2	1	
Tổng cộng	6	5	1	2	1	1

Năm 2006 (cấp tỉnh)

Loại việc	Thụ lý	Đã giải quyết	Đình chỉ, tạm đình chỉ	Hòa giải thành	Đưa vụ án ra xét xử
1. Quyền tác giả	7	6	3		3
2. Quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng	3	3	2		1
Tổng cộng	10	9	5	0	4

Năm 2007 (từ 01/01/2007 đến 31/8/2007) (cấp huyện)

Loại việc	Thụ lý	Đã giải quyết	Chuyển hồ sơ	Đình chỉ, tạm đình chỉ	Hòa giải thành	Đưa vụ án ra xét xử
1. Quyền tác giả	9	6		3	1	2
2. Quyền sở hữu công nghiệp						

Tổng cộng	9	6	0	3	1	2
------------------	----------	----------	----------	----------	----------	----------

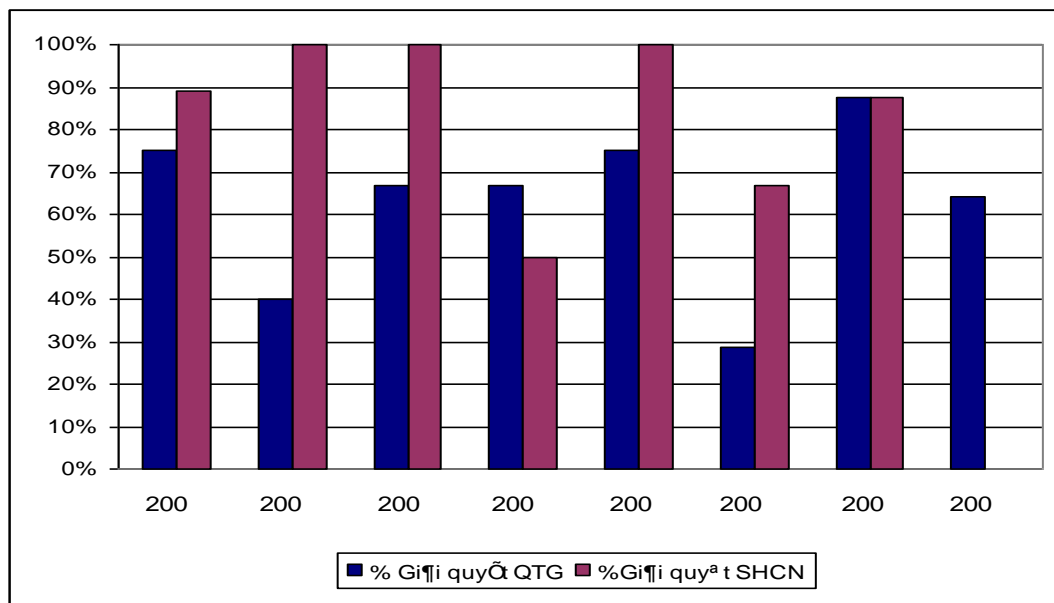
Năm 2007 (từ 01/01/2007 đến 31/8/2007) (cấp tỉnh)

Loại việc	Thụ lý	Đã giải quyết	Đình chỉ, tạm đình chỉ	Hòa giải thành	Đưa vụ án ra xét xử
1. Quyền tác giả	4	3	2		1
2. Quyền sở hữu công nghiệp					
Tổng cộng	5	3	2	0	1

* Tỷ lệ giải quyết các vụ án dân sự về SHTT trên tổng số các vụ án dân sự các loại:

Năm		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Thụ lý	QTG	8	5	6	9	8	14	8
	QSHCN	9	4	1	4	1	24	8
	Tổng các VADS	60,360	58,979	75,921	98,123	127,763	134,320	160,979
Giải quyết	QTG	6	2	4	6	6	4	7
	QSHCN	8	4	1	2	1	16	7
	Tổng các VADS	47,876	46,299	60,725	81,436	110,510	115,186	143,580
	SHTT/VADS	0.0292%	0.0130%	0.0082%	0.0098%	0.0063%	0.0174%	0.0098%

*Tỷ lệ giải quyết các vụ án tranh chấp dân sự về quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp so với số lượng thụ lý



Số liệu thống kê kể trên cho thấy, số lượng các vụ án về quyền tác giả nói riêng và quyền SHTT nói chung mà Tòa án thụ lý và giải quyết có tăng nhưng vẫn còn quá thấp so với số lượng tranh chấp trên thực tế, rất ít các tranh chấp dân sự về quyền SHTT được đưa ra Tòa án để giải quyết. Về thực trạng phân cấp thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa TAND cấp huyện và TAND cấp tỉnh: Hiện nay, các quy định về thẩm quyền xét xử của Tòa án được hiểu một cách thống nhất trong toàn ngành Tòa án nhưng thực tế xét xử cho thấy kể từ khi BLTTDS năm 2004 có hiệu lực (từ ngày 01/01/2005) đến nay, trên địa bàn thành phố Hà Nội, chưa có vụ án tranh chấp dân sự về quyền tác giả nào được giải quyết tại TAND cấp huyện. TAND thành phố Hà Nội thường lấy những vụ án này lên để giải quyết với lý do tranh chấp trong lĩnh vực này là những tranh chấp phức tạp cần được giải quyết ở TAND cấp tỉnh.

3.1.2. Một số dạng tranh chấp dân sự về quyền tác giả đã được giải quyết tại Tòa án

Theo số liệu thống kê của TAND thành phố Hà Nội, từ năm 1998 cho đến nay, TAND thành phố Hà Nội mới thụ lý và giải quyết 06 vụ án tranh chấp dân sự về quyền tác giả, bao gồm các dạng tranh chấp sau:

**** Tranh chấp ai là tác giả***

Vụ án Tranh chấp quyền tác giả công thức toán học giữa nguyên đơn là ông Đào Quang Triệu và bị đơn là ông Phạm Văn Lang (Bản án dân sự sơ thẩm số 07/DSST ngày 27, 28/3/1998 của TAND thành phố Hà Nội).

Ông Đào Quang Triệu và ông Phạm Văn Lang là hai vị tiên sỹ trong lĩnh vực kỹ thuật nông nghiệp của Việt Nam. Ông Triệu có đơn khởi kiện yêu cầu TAND thành phố Hà Nội buộc ông Lang phải trả lại quyền tác giả vì có hành vi "ăn cắp" và ghi tên mình là tác giả đối với công thức toán học mà ông Triệu đã công bố trong một số tạp chí và luận án tiến sĩ khoa học và kỹ thuật ông Triệu làm tại Liên Xô năm 1978. Ông Lang không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do ông không sử dụng công thức toán học của

ông Triệu. Ông Lang cũng không nhận đây là công thức toán học do ông phát minh mà là ông tham khảo từ các cuốn sách của các tác giả khác (có ghi rõ tên tài liệu và tác giả), trong đó có tài liệu của ông Bozanóp (người Bungary).

Căn cứ theo cung cấp của cơ quan chuyên môn, Tòa án đã bác đơn khởi kiện của ông Triệu với lý do: Một số tác giả nước ngoài đã đưa ra các công thức tổng quát. Các phép tính rút gọn mà ông Lang và ông Triệu đưa ra chỉ là những phép thế đơn giản công thức tổng quát của các tác giả nước ngoài, hay nói cách khác chỉ là cách viết khác của công thức tổng quát, do vậy, không tồn tại "công thức Đào Quang Triệu" hay công thức "Phạm Văn Lang". Mặt khác, theo quy định của BLDS năm 1995 và Nghị định số 76/CP ngày 29/11/1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong BLDS (sau đây gọi tắt là Nghị định 76/CP) thì công thức toán học không thuộc phạm vi, đối tượng bảo hộ về quyền tác giả.

**** Tranh chấp phát sinh do hành vi xâm phạm quyền tác giả***

Từ năm 1998 đến nay, TAND thành phố Hà Nội đã giải quyết 04 vụ án xâm phạm quyền tác giả, đó là:

- Vụ án xâm phạm quyền tác giả ca khúc "Hà Nội và Tôi" giữa nguyên đơn là Nhạc sĩ Lê Vinh và bị đơn là Nhà Xuất bản âm nhạc Việt Nam (Bản án dân sự sơ thẩm lần số 31/DSST ngày 21/7/1998 và Bản án dân sự sơ thẩm lần 2 số 23/DSST ngày 19/5/2000).

Bài hát "Hà Nội và tôi" được nhạc sĩ Lê Vinh sáng tác năm 1994, công bố trên Đài tiếng nói Việt Nam ngày 10/10/1994 và đăng ký quyền tác giả vào năm 1996. Đầu năm 1997, Hãng phim Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà xuất bản âm nhạc Việt Nam đã sản xuất băng đĩa nhạc, trong đó có bài hát "Hà Nội và tôi" của tác giả Lê Quang Vinh. Theo hợp đồng được ký giữa Nhà xuất bản và Hãng phim, hai bên phát hành 4 loại ấn phẩm gồm: Băng cassette, băng Video ca nhạc, băng Video karaoke, đĩa CD. Sau khi sản xuất, phát hành thì có ý kiến phản đối của tác giả là không xin phép và in sai tên tác giả trên bìa

băng nhạc thành nhạc của Lê Vinh và thơ của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải bồi thường thiệt hại đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả.

Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải chấm dứt hành vi sử dụng bài hát "Hà Nội và tôi" của tác giả và công khai xin lỗi tác giả trên phương tiện thông tin đại chúng về việc sử dụng bài hát không xin phép tác giả và in sai tên tác giả trên nhãn bìa băng đĩa ấn phẩm ca nhạc "Hà Nội mùa này vắng những cơn mưa" đã phát hành và buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại về tinh thần tác giả, trả tiền nhuận bút cho tác giả và chịu chi phí giám định.

- Vụ án xâm phạm quyền tác giả kịch bản phim "Hôn nhân không giá thú" giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Kim Ánh và bị đơn là Hãng phim truyện I; đạo diễn Phạm Lộc là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Bản án dân sự sơ thẩm lần 1 số 41/DSST ngày 16, 17, 19/10/1998 và Bản án dân sự sơ thẩm lần 2 số 09/DSST ngày 24/3/2003).

Nguyên đơn kiện Hãng phim truyện I Hà Nội và đạo diễn Phạm Lộc và yêu cầu Hãng phim không được phát hành bộ phim nếu không xóa bỏ tên phim, tên tác giả và 4 nhân vật phim trong phim với lý do hãng phim có hành vi xâm phạm quyền tác giả, không sử dụng đúng kịch bản của tác giả, nên tác giả xin được hoàn lại tiền nhuận bút. Bị đơn không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn với lý do: giữa nguyên đơn và bị đơn đã ký hợp đồng sử dụng tác phẩm trên cơ sở tự nguyện, trong đó có điều khoản "Tác giả có trách nhiệm cùng tham gia sửa chữa bổ sung và chịu trách nhiệm về mọi sự thay đổi trong kịch bản". Cả hai bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu của ông ánh với nhận định: Ông Ánh sáng tạo toàn bộ tác phẩm đã đăng ký và Cục Bản quyền tác giả đã cấp giấy chứng nhận bảo hộ bản quyền vào tháng 11/1997, nên được công nhận vừa là tác giả, vừa là chủ sở hữu tác phẩm. Căn cứ theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có thể khẳng định ông Ánh hoàn toàn ủy thác

cho đạo diễn và hãng phim trong việc sửa chữa kịch bản để sản xuất phim. Sự việc này hoàn toàn do lỗi của tác giả xuất phát từ trình độ hiểu biết pháp luật.

- Vụ án xâm phạm quyền tác giả bức ảnh "Từ phản lực siêu âm đến chiếc xe trâu kéo kệt" (tên khác là "Từ Thần sấm lộn cổ xuống xe trâu") giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Bảo và bị đơn là Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc; Thông tấn xã Việt Nam là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Bản án dân sự sơ thẩm số 25/DSST ngày 26/8/2003).

Nguyên đơn là tác giả của bức ảnh chụp phi công Mỹ bị dân quân Việt Nam bắn rơi máy bay và bắt sống đưa lên xe trâu chở về nơi giam giữ, có tên là "Từ phản lực siêu âm đến chiếc xe trâu kéo kệt" hay còn có tên khác là "Từ thần sấm lộn cổ xuống xe trâu". Thông tấn xã Việt Nam là chủ sở hữu của tác phẩm này. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại về tinh thần với lý do bị đơn đã xuất bản cuốn sách "Việt Nam cuộc chiến 1858 - 1975" có đăng bức ảnh trên của nguyên đơn mà không được sự đồng ý của tác giả và chủ sở hữu tác phẩm và còn cắt xén làm mất giá trị bức ảnh.

Bị đơn xác nhận có đăng bức ảnh phi công Mỹ bị bắn rơi nhưng do sưu tầm từ cuốn sách "Chỉ có một Việt Nam" năm 1972 của một tác giả người Hungary. Bị đơn đồng ý đăng xin lỗi, cải chính và xin lỗi tác giả, chủ sở hữu tác phẩm vì không đề tên tác giả, chủ sở hữu tác phẩm của bức ảnh nhưng không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại về tinh thần cho nguyên đơn vì bị đơn không cắt xén bức ảnh của nguyên đơn.

Tòa án xác định người cắt xén một phần người dân quân trong bức ảnh của nguyên đơn để đăng trong cuốn sách của mình chính là tác giả người Hungary, do đó, không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại về tinh thần của nguyên đơn mà chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn đăng tin xin lỗi đối với nguyên đơn.

- Vụ án xâm phạm quyền tác giả giữa nguyên đơn là bà Phạm Thị Hà (bút danh Hà Linh) và bị đơn là Nhà xuất bản văn hóa thông tin (Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2006/DSST ngày 26/06/2006).

*** *Tranh chấp về việc sử dụng tác phẩm***

Vụ án xâm phạm quyền tác giả và yêu cầu bồi thường thiệt hại do danh dự, uy tín bị xâm phạm giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Quảng Tuân và bị đơn là ông Đào Thái Tôn (Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2006/DSST ngày 26/12/2006).

Để minh chứng cho một số dạng tranh chấp dân sự về quyền tác giả đã được giải quyết tại Tòa án, xin phân tích hai vụ án mà TAND thành phố Hà Nội mới giải quyết trong thời gian gần đây:

Vụ án thứ nhất:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Hà (bút danh Hà Linh), sinh năm 1976;

Trú tại: Số 2 ngõ 186 phố Ngọc Hà, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Nghề nghiệp: Nhà báo công tác tại "*Thời báo kinh tế Việt Nam*" phụ trách chuyên mục "Doanh nhân thế giới".

Bị đơn: Nhà xuất bản Văn hóa thông tin;

Trụ sở tại: Số 43 phố Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

Ông Bùi Việt Bắc - Giám đốc nhà xuất bản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn Văn hóa phương Bắc;

Trụ sở: 24B Hạ Hồi, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

- Người đại diện của Công ty trách nhiệm hữu hạn Văn hóa Phương Bắc:
Ông Nguyễn Thanh Giang - Giám đốc công ty.

2. Bà Trần Thị Nga, sinh năm 1979;

Nơi cư trú: 204 No 1B Bán đảo Linh Đàm, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

3. Bà Phạm Thị Lan, sinh năm 1980;

Nơi cư trú: Xóm 1 thôn Phú Đô xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

*** *Nội dung vụ án như sau:***

Đầu năm 2004, để thực hiện hợp đồng với bà Trần Thị Nga, bà Phạm Thị Lan (tức tác giả Phan Lan - bút danh do bà Nga đặt) đã lấy một số thông tin trên mạng Internet và bán cho bà Trần Thị Nga, trong đó có 8 bài viết của nguyên đơn đăng tải trên chuyên mục "Doanh nhân thế giới" của Thời báo kinh tế Việt Nam (có giấy biên nhận giữa bà Trần Thị Nga và bà Phạm Thị Lan sau khi nguyên đơn khởi kiện).

Tháng 8/2004, nhà sách Hương Thủy (thuộc Công ty văn hóa Phương Bắc) có ký hợp đồng mua bản thảo cuốn "Doanh nhân thành đạt và bài học kinh nghiệm thương trường" của bà Trần Thị Nga (trong đó có 8 bài viết của nguyên đơn) và đã trả đủ tiền cho bà Nga (Công ty có nộp cho Tòa án một hợp đồng sử dụng tác phẩm không ghi ngày tháng về việc chuyển quyền sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm "Doanh nhân thành đạt và bài học kinh nghiệm thương trường" từ bà Trần Thị Nga cho Công ty để xuất bản và phát hành).

Quý IV năm 2004, Nhà sách Hương Thủy (bên B) và Nhà xuất bản Văn hóa thông tin (bên A) có ký hợp đồng kinh tế số 120/11/HĐKT ngày 25/11/2005 về việc xuất bản cuốn sách "Doanh nhân thành đạt và bài học kinh nghiệm thương trường" có điều khoản ghi rõ "Bên B chịu trách nhiệm bồi hoàn vật chất, tinh thần khi phía tác giả khiếu kiện về bản quyền tác giả".

TT	Tác phẩm của nguyên đơn (đăng trên Thời báo kinh tế Việt Nam)	Bài in trong cuốn sách của bị đơn	Nội dung sao chép
1	"Vua dầu lửa Rockefeller" (đăng trên số 127 ngày 09/8/2003).	"Dầu là ai vẫn luôn tràn đầy tham vọng".	Sao chép nguyên câu, nguyên văn với 1.914 từ và sử dụng kết cấu phụ đề mà nguyên đơn sử dụng; chỉ thay đổi nhan đề và đảo đoạn văn thứ ba trong tác phẩm thành đoạn văn thứ hai.
2	"Claude Bebear - Vị chủ tịch quyền uy của tập đoàn bảo hiểm AXA" (đăng trên số 6 ngày 10.1.2004).	"Claude Bebear và tập đoàn bảo hiểm Axa"	Sao chép nguyên câu, nguyên văn với 1.758 từ, chỉ thay đổi nhan đề và cắt bớt 1 số câu.
3	"Wilbur Ross - tỷ phú nhờ"	"Trở thành tỷ phú"	Sao chép toàn bộ 2.121 từ, chỉ cắt

	các công ty phá sản" (đăng trên số 38 ngày 6.3.2004).	nhờ các công ty phá sản".	bớt từ "Wilbur Ross" trong phần nhan đề.
4	"Người đánh thức con báo PUMA - Thần đồng Jochen Zeitz" (đăng trên số 18 ngày 31.1.2004).	Bài "Jochen Zeitz - Người đánh thức con báo Puma" (6 trang)	Sao chép nguyên câu, nguyên văn 2.001 từ, chỉ cắt bớt từ "thần đồng" trong nhan đề và đảo đoạn văn thứ ba áp cuối thành đoạn văn kết luận.
5	"Carlos Ghosn - Ông vua giảm chi phí" (đăng trên số 175 ngày 1.11.2003).	"Ông vua giảm chi phí".	Sao chép nguyên câu nguyên văn 2.092 từ, chỉ cắt bớt từ "Carlos Ghosn" trong phần nhan đề.
6	"Vị tổng giám đốc có mức lương 1 triệu đô la/tháng" (đăng trên số 135 ngày 23/8/2003).	"Nhà quản lý có mức lương 1 triệu đô la/tháng" (6 trang)	Sao chép nguyên văn, nguyên câu 1920 từ, chỉ thay đổi nhan đề.
7	"Bucherer - Ông vua đồng hồ Thụy Sĩ" (đăng trên số 115 ngày 19/7/2003).	"Ông vua đồng hồ Thụy Sĩ"	Sao chép nguyên câu, nguyên văn 1.618 từ, chỉ thay đổi nhan đề.
8	"Jack Welech, vị Chủ tịch tài ba của General Electric" (đăng trên số 111 ngày 12/7/2003).	"Jack Welch - Nhà quản lý tài ba của General Electric".	Sao chép nguyên câu, nguyên văn 1.803 từ, chỉ thay đổi nhan đề, cắt bớt một số câu, dựa vào nội dung đoạn đầu tiên để tự ý thêm 1 phụ đề dưới tên gọi "Người có công tăng lợi nhuận của tập đoàn lên 15 lần" và đảo đoạn văn áp cuối lên đầu bài viết.

** Tranh luận và yêu cầu của các bên:*

- Nguyên đơn kiện bị đơn có hành vi xâm phạm quyền tác giả, không yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại vật chất chỉ yêu cầu Tòa án buộc bị đơn:

+ Xin lỗi công khai trên ba số báo liên tiếp của Báo Nhân dân, Báo Quân đội nhân dân và Báo Hà Nội mới.

+ Thu hồi toàn bộ sách đã phát hành và chuẩn bị phát hành.

+ Không tái bản cuốn sách "Doanh nhân thành đạt và bài học kinh nghiệm thương trường" nếu không được nguyên đơn cho phép.

Bị đơn không thừa nhận có hành vi phạm quyền tác giả mà chỉ nhận một phần lỗi do sơ xuất trong việc kiểm tra xuất xứ của tác phẩm. Tại Tòa án, bị đơn đồng ý làm công văn xin lỗi nguyên đơn, cam kết không tái bản cuốn

sách trên nếu không được sự đồng ý của nguyên đơn; sách đã bán hết nên không thể thực hiện được việc thu hồi nhưng sau đó tại phiên tòa, bị đơn không chấp nhận bất cứ yêu cầu nào của nguyên đơn và đề nghị nguyên đơn khởi kiện bà Phạm Thị Lan.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn văn hóa Phương Bắc có quan điểm: Công ty đã trả đủ tiền theo thỏa thuận với bà Trần Thị Nga nên được quyền liên kết với Nhà xuất bản Văn hóa thông tin để xuất bản cuốn sách theo đúng quy định của Luật Xuất bản. Công ty không có trách nhiệm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Bà Trần Thị Nga thừa nhận sử dụng tác phẩm của nguyên đơn không xin phép là xâm phạm quyền tác giả nên đồng ý làm văn bản xin lỗi. Nguyên vọng của bà Nga xin được hòa giải bồi thường cho nguyên đơn 3.000.000đ nếu nguyên đơn rút đơn kiện hoặc không yêu cầu thu hồi số sách đã bán.

*Bà Phạm Thị Lan khai bà không biết số tài liệu mà chuyển cho bà Nga được sử dụng để in cuốn sách trên, do đó không có trách đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Nhận định và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm (TAND thành phố Hà Nội): Việc xuất bản cuốn sách "Doanh nhân thành đạt và bài học kinh nghiệm thương trường" của Nhà xuất bản Văn hóa thông tin đã sử dụng 8 bài viết của nguyên đơn mà không xin phép, không ghi tên tác giả là hành vi xâm phạm quyền tác giả.

- Giấy biên nhận giữa bà Trần Thị Nga và bà Phạm Thị Lan không được coi là hợp đồng chuyển quyền sở hữu đối với tác phẩm này.

- Bà Trần Thị Nga không phải là chủ sở hữu quyền tác giả của cuốn sách nên không có quyền ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Văn hóa phương Bắc.

- Hợp đồng kinh tế số 120/11/HĐKT ngày 25/11/2005 giữa Nhà xuất bản Văn hóa thông tin với Nhà sách Hương Thủy (thuộc Công ty văn hóa Phương Bắc) về việc liên doanh liên kết xuất bản tác phẩm "Doanh nhân thành đạt và bài học kinh nghiệm thương trường" được ký sau khi cuốn sách được xuất bản (Sách in và nộp lưu chiểu quý IV năm 2004). Nhà sách Hương Thủy không phải là chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm trên.

- Cuốn sách trên không thuộc diện sách bị cấm xuất bản theo điều 10 Luật Xuất bản năm 2005, toàn bộ số sách trên đã bán hết nên không có căn cứ buộc nhà xuất bản thu hồi sách trên.

Từ nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu kiện vi phạm quyền tác giả của nguyên đơn như sau:

- Buộc bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan công khai xin lỗi nguyên đơn trong 3 số báo liên tiếp của Báo Nhân dân với nội dung đã vi phạm quyền tác giả trong việc xuất bản cuốn sách "Doanh nhân thành đạt và bài học kinh nghiệm thương trường" và được tái bản sách nếu không được sự đồng ý của nguyên đơn.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi thu hồi toàn bộ số sách đã phát hành ra thị trường.

- Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại về vật chất.

* Kháng cáo của đương sự: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án phúc thẩm.

* Tòa án cấp phúc thẩm (Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội) đã giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm với nhận định lỗi thuộc về cả bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong đó lỗi chính thuộc về bà Trần Thị Nga.

Chúng tôi đồng ý với nhận định và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm cũng như của Tòa án cấp phúc thẩm đối với việc giải quyết vụ án này.

Vụ án thứ hai:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quảng Tuân, sinh năm 1925;

Trú tại: 53 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Đào Thái Tôn, sinh năm 1943;

Trú tại: 12/28 phố Ông Ích khiêm, quận Ba Đình, Hà Nội.

**** Nội dung vụ kiện:***

Nguyên đơn và bị đơn đều là những nhà Kiều học có thâm niên trong việc nghiên cứu khảo luận văn bản Truyện Kiều.

Nguyên đơn là tác giả 4 bài viết:

1- Bài "Một vài nhận xét về nghiên cứu Truyện Kiều của cố học giả Hoàng Xuân Hãn";

2- Bài "Trả lời ông Đào Thái Tôn về bài "Nhân một bài nhận xét về việc nghiên cứu Truyện Kiều"";

3- Bài "Hãy trở lại đúng vấn đề nhận xét việc nghiên cứu Truyện Kiều";

4- Bài "Về bài Hoàng Xuân Hãn và việc khôi phục nguyên tác Truyện Kiều";

Bị đơn đã cho in nguyên văn 4 bài viết trên của nguyên đơn vào cuốn sách "Văn bản truyện Kiều - Nghiên cứu và thảo luận" do bị đơn đứng tên tác giả.

Năm 2001, năm 2003, Nhà xuất bản Hội nhà văn Hà Nội và Sở văn hóa Thông tin tỉnh Hà Tĩnh đã xuất bản và tái bản số lượng sách là 1.700 cuốn, giá bìa là 51.000 đồng/1 cuốn. Bị đơn đã nhận 7.000.000đ tiền nhuận bút.

**** Tranh luận và yêu cầu của các bên:***

- Nguyên đơn khởi kiện bị đơn có hành vi xâm phạm quyền tác giả vì bị đơn đã cho in nguyên văn (mà không xin phép) 4 bài viết của nguyên đơn

vào cuốn sách "Văn bản truyện Kiều - Nghiên cứu và Thảo luận" do bị đơn đứng tên tác giả cuốn sách. Nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bị đơn: Cải chính và xin lỗi công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng (Báo Tiền phong, Tạp chí Văn hóa - Nghệ thuật, Tạp chí Hán Nôm, Báo Văn nghệ, Báo Công an nhân dân) trong 3 số báo liên tiếp và bồi thường 75.000.000 bao gồm 25.000.000 đồng do xâm phạm quyền tác giả và 50.000.000 đồng tiền thuê luật sư.

- Bị đơn cho rằng không phải xin phép và phải trả tiền nhuận bút cho nguyên đơn vì theo bị đơn, các bài của nguyên đơn đã được công bố trên báo chí và nguyên đơn đã nhận tiền nhuận bút đối với các bài báo này. Bị đơn tập hợp 4 bài viết của nguyên đơn trong cuốn sách "Văn bản Truyện Kiều - Nghiên cứu và Thảo luận" nhưng vẫn để nguyên tên tác giả trong các bài viết của nguyên đơn, không mạo danh, không sửa chữa câu chữ nào mà chỉ đặt những lời bình luận trong chú thích để chỉ ra 82 trường hợp không trung thực và non kém của nguyên đơn về chuyên môn và phương pháp nghiên cứu Truyện Kiều.

Bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo pháp luật.

Tại Tòa án, bị đơn đã nộp đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn phải xin lỗi cải chính công khai trên mạng Dân trí, báo Sức khỏe đời sống, báo Tuổi trẻ thủ đô, mạng Thời báo Việt và yêu cầu bồi thường danh dự, tổn hại tinh thần, sức khỏe và vật chất là 75.000.000 đồng.

** Nhận định và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm (TAND thành phố Hà Nội):*

Tham khảo ý kiến của Cục Bản quyền tác giả, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Việc bị đơn in 4 bài viết của nguyên đơn trong cuốn sách "Văn bản Truyện Kiều - Nghiên cứu và thảo luận" do bị đơn đứng tên là tác giả

cuốn sách mà không được sự đồng ý của nguyên đơn là hành vi xâm phạm quyền tác giả chứ không được coi là hành vi trích dẫn hợp lý nhằm mục đích giới thiệu, bình luận hoặc làm sáng tỏ vấn đề được đề cập trong tác phẩm.

Áp dụng điều 27, 609, 610, 615, 750, 751, 754, 759 BLDS năm 1995; Điều 3 Nghị quyết số 01/2004/NQ-HĐTP ngày 28/4/2004 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLDS về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử:

- Chấp nhận yêu cầu kiện xâm phạm quyền tác giả của nguyên đơn; bác yêu cầu phản tố của bị đơn;

- Buộc bị đơn phải tổ chức xin lỗi nguyên đơn tại nơi cư trú của nguyên đơn;

- Buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 26.040.400đ, bao gồm:

+ Tiền nhuận bút: 1.040.400đ;

+ Tiền bồi thường về vật chất và tinh thần là 25.000.000đ, bao gồm tiền bù đắp tổn thất về tinh thần, các chi phí hợp lý đi lại tàu xe, tư vấn pháp luật...

- Bác yêu cầu phản tố của ông Đào Thái Tôn.

** Kháng cáo của đương sự:*

Bị đơn kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm không khách quan, có vi phạm pháp luật và đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

** Nhận định và quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm (Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội):*

Căn cứ theo quy định tại các điều 750, 751, 760 BLDS năm 1995, Nghị định số 76/CP và tham khảo nội dung quy định tại Điều 19 Luật SHTT, Tòa

án cấp phúc thẩm đã xử bác đơn khởi kiện của nguyên đơn với những nhận định trái ngược quan điểm của Tòa án cấp sơ thẩm như sau:

- Trong việc đánh giá chứng cứ, Tòa án cấp sơ thẩm đã có sai lầm ở chỗ căn cứ vào ý kiến của cá nhân ông Cục trưởng Cục Bản quyền tác giả Bộ Văn hóa thông tin mang tính tham khảo để cho rằng việc sử dụng 4 bài viết của nguyên đơn mà không xin phép đã vi phạm quyền tác giả là không đúng.

- Việc bị đơn cho in nguyên văn 4 bài của nguyên đơn là nhằm mục đích nghiên cứu, phổ biến thông tin và giúp người đọc hiểu hết những nội dung cần tranh luận. Các bài của nguyên đơn không bị cắt xén, nối ghép, xuyên tạc, thể hiện rõ nguồn gốc tác phẩm và ghi tên tác giả. Tuy "in toàn văn" nhưng thực chất bị đơn trích dẫn bởi bị đơn đã xen vào các đoạn trong bài viết của nguyên đơn những lời bình chú với mục đích để người đọc dễ đối chiếu và nhận ra những sai sót và sự non kém về chuyên môn trong bài viết của nguyên đơn (82 lỗi trong tổng số 16.545 chữ).

- Cuốn sách này là tác phẩm nghiên cứu khoa học, một chỉnh thể sáng tạo của bị đơn chứ không đơn thuần là hợp tuyển các bài của nhiều tác giả để in thành sách với mục đích thương mại.

- Tại điều 760 BLDS năm 1995 có quy định: "Cá nhân, tổ chức được sử dụng tác phẩm của người khác đã được công bố, phổ biến, nếu tác phẩm không bị cấm sao chụp và việc sử dụng không nhằm mục đích kinh doanh và không làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không xâm hại đến các quyền lợi khác của tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm; cá nhân, tổ chức sử dụng tác phẩm không phải xin phép và không phải trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm, nhưng phải ghi tên hoặc nhắc tên tác giả và nguồn gốc tác phẩm. Tại Nghị định số 76/CP đã nói rõ người sưu tầm những tác phẩm đã công bố của người khác làm tuyển tập... có tính sáng tạo thì được công nhận là tác giả của tác phẩm tuyển tập. Quyền tác giả này không làm ảnh hưởng đến quyền của tác giả tác phẩm gốc.

- Bị đơn nhận tiền nhuận bút là nhận tiền của tác phẩm "Văn bản Truyện Kiều - Nghiên cứu và Thảo luận" theo quy định của pháp luật về chế độ nhuận bút chứ không được chia sẻ lợi nhuận từ việc in tác phẩm trên của các nhà xuất bản, theo đó bị đơn không phải nhận tiền 4 bài của nguyên đơn.

Trong vụ án trên, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đều đúng khi nhận định bị đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật về việc nêu nguồn gốc tác phẩm và rõ tên của nguyên đơn trên các bài viết của nguyên đơn trong cuốn sách do bị đơn đứng tên tác giả. Tuy nhiên, do hiểu không thống nhất thế nào là "trích dẫn hợp lý" nên phán quyết của hai cấp Tòa án hoàn toàn trái ngược nhau.

Chúng tôi đồng tình với phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm bởi những phân tích sau:

Theo Từ điển Tiếng Việt: "Trích dẫn là việc trích nguyên văn một câu hay một đoạn văn nào đó" [64, tr. 1034]. Còn "hợp lý" thì được hiểu như sau: "Hợp lý có nghĩa là đúng lẽ phải, đúng với sự cần thiết hoặc với logic của sự việc" [64, tr. 466].

Tại Điều 10 của Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật (Việt Nam chính thức trở thành thành viên kể từ ngày 26/10/2004) có quy định:

Được coi là hợp pháp những trích dẫn rút ra từ một tác phẩm đã được phổ cập tới công chúng một cách hợp pháp, miễn là trích dẫn đó là phù hợp với những thông lệ chính đáng và trong mức độ phù hợp với mục đích, kể cả những trích dẫn các bài báo và tập san định kỳ dưới hình thức điểm báo... Khi trích dẫn hay sử dụng tác phẩm đều phải ghi rõ nguồn gốc tác phẩm và tên tác giả nếu nguồn gốc tác phẩm có mang tên tác giả [6].

Để xem xét liệu việc sử dụng cụ thể một tài liệu có phải là hợp lý hay không, Tòa án Hoa Kỳ thường căn cứ vào các yếu tố sau: Mục tiêu và mục đích của việc sử dụng, có nghĩa là liệu việc sử dụng là nhằm mục đích thương mại hay các mục đích phi lợi nhuận; bản chất của việc sao chép; khối lượng và thực chất của các phần được sử dụng trong công trình được cấp bản quyền (công trình dài hay ngắn, để xem việc sao chép là toàn bộ hay không, ví dụ như chỉ một hình ảnh hoặc một vài phần của tiểu thuyết dài) và tác động của việc sử dụng trên thị trường tiềm năng đối với công trình được cấp bản quyền hoặc giá trị của công trình đó.

Pháp luật Việt Nam cũng có những quy định thống nhất với quy định tại công ước Berne và những quy định của luật pháp Hoa Kỳ về hành vi trích dẫn hợp lý. Trong vụ án này, cả Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đều nhận định hành vi của bị đơn phát sinh từ năm 2001-2003 nên căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Nghị định số 100/2006/NĐ-CP để áp dụng BLDS năm 1995 và các văn bản hướng dẫn thi hành BLDS năm 1995 là đúng. Khi Luật SHTT ra đời, vấn đề này vẫn được kế thừa và được làm rõ hơn trong các văn bản hướng dẫn thi hành nên chúng ta sẽ cùng phân tích để làm sáng tỏ hơn những nội dung cần quan tâm.

Trong vụ án này, khi trích dẫn 4 bài viết của nguyên đơn, bị đơn đã ghi rõ tên tác giả và nguồn gốc tác phẩm là đúng. Vấn đề cần bàn ở đây là việc bị đơn cho in nguyên văn 4 bài viết của nguyên đơn thành 4/10 bài viết trong Phần Thảo luận của cuốn sách do bị đơn đứng tên là tác giả có được coi là hành vi trích dẫn hợp lý mà pháp luật không cấm hay không?

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 761 BLDS năm 1995 (Điểm b khoản 1 Điều 25 Luật SHTT cũng kế thừa quy định này): "việc trích dẫn tác phẩm mà không làm sai lệch ý của tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình" là một trong các hình thức sử dụng tác phẩm không phải xin phép, không phải trả thù lao. Tại khoản 2 Điều 12 Nghị định 76/CP đã

hướng dẫn cụ thể Điều 761 BLDS năm 1995 như sau: Phần trích dẫn tác phẩm đã được công bố của người khác theo quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 Điều 761 của Bộ luật này không trở thành phần chính của tác phẩm mới; phần trích dẫn này chỉ giới hạn trong phạm vi giới thiệu, bình luận hoặc làm sáng tỏ vấn đề trong tác phẩm của mình và phải ghi rõ tên tác giả và nguồn gốc tác phẩm đã được trích dẫn.

Như vậy, từ những quy định pháp luật nêu trên, có thể khẳng định: 4 bài viết của nguyên đơn được trích dẫn nguyên văn (số lượng lớn) đã trở thành phần chính trong tác phẩm mới của bị đơn. Việc bị đơn không xin phép nguyên đơn khi trích dẫn nguyên văn 4 bài này trong tác phẩm của mình đã xâm phạm quyền tác giả của nguyên đơn. Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng. Nhận định "tuy in toàn văn nhưng thực chất là trích dẫn" của Tòa án cấp phúc thẩm là nhận định không thể chấp nhận được và trái quy định của pháp luật.

Tòa án cấp phúc thẩm đã căn cứ vào Điều 760 BLDS năm 1995 về giới hạn quyền tác giả để cho rằng bị đơn không có hành vi xâm phạm quyền tác giả là không đúng. Bởi lẽ, bị đơn đã sử dụng 4 bài viết đã được công bố, phổ biến của nguyên đơn cho in vào cuốn sách của mình nhằm mục đích kinh doanh bởi lẽ cuốn sách "Văn bản truyện kiều - Nghiên cứu và thảo luận" đã được xuất bản, thậm chí còn tái bản một lần với số lượng sách lớn và bị đơn đã được nhận tiền nhuận bút từ cuốn sách này.

Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào ý kiến cá nhân ông Cục trưởng Cục bản quyền tác giả mang tính tham khảo để xác định bị đơn có hành vi xâm phạm quyền tác giả là không đúng. Theo chúng tôi, tham khảo ý kiến của các chuyên gia khi giải quyết vụ án là việc làm cần thiết, nhất là khi giải quyết các vụ án liên quan đến quyền SHTT - một lĩnh vực mới và phức tạp đối với các Thẩm phán Việt Nam. Mặt khác, ở nhiều nước trên thế giới, việc tham khảo ý kiến chuyên gia khi giải quyết vụ

án là phổ biến và được khuyến khích. Tuy nhiên, chỉ cần lưu ý, ý kiến của các chuyên gia cũng chỉ là tài liệu tham khảo, khi xét xử, Thẩm phán vẫn phải đảm bảo nguyên tắc độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

3.1.3. Nguyên nhân dẫn đến các tranh chấp dân sự về quyền tác giả được giải quyết tại Tòa án còn hạn chế

Ngoài nguyên nhân tâm lý của người Việt Nam "ngại ra Tòa" mà cố gắng giải quyết bằng hòa giải, có một số điểm bất cập trong các quy định của pháp luật hiện hành về quyền tác giả như đã phân tích tại chương 2 của luận văn, có thể chỉ ra một số nguyên nhân chủ yếu khiến các vụ án tranh chấp dân sự về quyền tác giả ít được giải quyết tại Tòa án như sau:

- Việc hành chính hóa các quan hệ dân sự về quyền tác giả:

Trong một cuộc trả lời phỏng vấn Báo điện tử doanh nghiệp, một vị lãnh đạo của Cục SHTT nhận định: Việt Nam vẫn còn trên 90% các vụ án tranh chấp dân sự về quyền SHTT được giải quyết bằng biện pháp hành chính (Trong khi đó, tỷ lệ giải quyết tranh chấp dân sự về quyền SHTT của các quốc gia tiên tiến thì ngược lại (90% tranh chấp được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự tại Tòa án).

Theo quy định của pháp luật hiện hành, hầu hết các hành vi xâm phạm quyền tác giả nói riêng (xâm phạm quyền SHTT nói chung) đều có thể xử lý bằng biện pháp hành chính và việc bố trí quá nhiều cơ quan hành chính trong hệ thống thực thi quyền tác giả nói riêng (quyền SHTT nói chung) và biện pháp hành chính được áp dụng như một giải pháp giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả thông dụng và cơ bản khiến vai trò của Tòa án bị "lu mờ". Điều này dẫn đến tình trạng "hành chính hóa" các quan hệ dân sự. Một số trường hợp xâm phạm quyền SHTT tuy thuộc lĩnh vực dân sự, lẽ ra cần được giải quyết theo thủ tục dân sự tại Tòa án nhưng lại được xử lý bằng biện pháp hành chính.

Tuy nhiên, như đã phân tích ở các phần trước của luận văn, hành vi xâm phạm quyền tác giả nói riêng (quyền SHTT nói chung) là hành vi gây thiệt hại ngoài hợp đồng, tranh chấp dân sự về quyền tác giả là tranh chấp dân sự, thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật dân sự và việc giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả thuộc thẩm quyền của Tòa án. Việc xử phạt hành chính không thể thay thế các chế tài dân sự khi có hành vi xâm phạm quyền tác giả, bởi các biện pháp hành chính chỉ giải quyết được mối quan hệ giữa Nhà nước (đại diện là các cơ quan quản lý hành chính Nhà nước) và chủ thể vi phạm mà không trực tiếp đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho chủ thể bị xâm phạm quyền.

- Năng lực của các cán bộ Tòa án chưa đáp ứng yêu cầu:

Các cán bộ Tòa án được đào tạo rất ít về SHTT, kể cả khi còn học tại các trường đại học chuyên ngành luật cũng như thời gian công tác tại Tòa án. Ở nhiều nước trên thế giới, việc giảng dạy về Luật SHTT trong các trường đại học, cao đẳng, nhất là những trường đào tạo sinh viên ngành luật rất được chú trọng. Trong khi đó, ở Việt Nam cũng có nhiều cơ sở đào tạo chuyên ngành luật cấp bằng cử nhân luật theo mã số do Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp như: Đại học Luật Hà Nội, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Khoa Luật trường Đại học Quốc Gia Hà Nội, Khoa Luật Trường Đại học Cần Thơ... nhưng việc đào tạo bài bản và có hệ thống về SHTT trong các trường đại học chưa được triển khai, giảng dạy về sở hữu tuệ chưa trở thành hướng đào tạo được coi trọng, do vậy, cũng chưa xây dựng được các chuẩn mực chung trong chương trình đào tạo, khung chương trình và nội dung cụ thể cho các cơ sở đào tạo luật. Chính vì vậy, mỗi trường có phương pháp tiếp cận và giảng dạy Luật SHTT khác nhau. Một số trường đại học đưa môn học Luật SHTT vào chương trình giảng dạy, có thể dưới hình thức kiến thức tự chọn hoặc bắt buộc nhưng thời lượng tiết học còn rất khiêm tốn so với các môn học khác (chỉ khoảng 2 học trình). Mặt khác, nội dung đào tạo về SHTT ở các trường

chuyên ngành luật rất ngắn, chỉ mang tính chất giới thiệu nên khả năng làm việc trong những lĩnh vực liên quan tới SHTT của sinh viên sau này hầu như không có.

Hiện nay, Việt Nam đã tích cực mở rộng hợp tác với nước ngoài trong việc bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ Thẩm phán nhưng chỉ mang tính chất tập huấn, hội thảo... Bởi không được đào tạo một cách chuyên nghiệp nên năng lực chuyên môn của các cán bộ Tòa án về quyền tác giả nói riêng (quyền SHTT nói chung) còn rất hạn chế và chưa đáp ứng yêu cầu, bản án phát hành chưa đảm bảo chất lượng.

Thực tế hiện nay cho thấy, TAND các cấp đang trong tình trạng thiếu các chuyên gia có chuyên môn vững về SHTT về cả số lượng và chất lượng. Ví dụ: Tranh chấp dân sự về quyền tác giả đối với phần mềm thì đòi hỏi Thẩm phán giải quyết phải am hiểu nhất định về lĩnh vực công nghệ thông tin, hay tranh chấp dân sự về quyền tác giả đối với các tác phẩm âm nhạc thì Thẩm phán ít nhiều phải có kiến thức về lĩnh vực âm nhạc... nhưng đa phần các Thẩm phán đều ít hiểu biết về những lĩnh vực này, Khi nhận hồ sơ tranh chấp dân sự về quyền SHTT trong lĩnh vực nào đó, Thẩm phán mới đi tìm đọc các văn bản pháp luật, tài liệu tham khảo và nghiên cứu về nó. Đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến thời gian giải quyết tranh chấp kéo dài và chất lượng xét xử không cao, có vụ án bị hủy đi xử lại nhiều lần.

- Chế độ đãi ngộ cho các Thẩm phán, cán bộ Tòa án và điều làm việc hiện không đáp ứng yêu cầu:

Mức lương của Thẩm phán, cán bộ Tòa án hiện nay không đủ để đảm bảo cuộc sống hàng ngày, nhất là trong điều kiện giá cả leo thang như hiện nay. Chính vì vậy, nảy sinh tình trạng Thẩm phán không tập trung vào công tác xét xử, thậm chí nhiều Thẩm phán, cán bộ Tòa án bỏ việc ở Tòa án để xin việc ở các công ty luật với mức lương cao hơn rất nhiều.

Bên cạnh đó, điều kiện cơ sở vật chất ở Tòa án còn kém. Phòng làm việc, phòng xử không được lắp đặt các máy móc, thiết bị hiện đại phục vụ công việc: như không có hệ thống camera, máy tính, máy ghi âm... Gần đây, TANDTC và một số dự án của nước ngoài mới đầu tư một số máy vi tính cho Thẩm phán làm việc nhưng số lượng máy vi tính như vậy vẫn chưa đủ để phục vụ công việc. Đây là nguyên nhân chung dẫn đến các vụ án dân sự nói chung bị quá hạn nhiều và chất lượng giải quyết án không cao, nhiều vụ án bị hủy đi xử lại nhiều lần, gây mất lòng tin trong nhân dân.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ VỀ QUYỀN TÁC GIẢ TẠI TOÀ ÁN Ở VIỆT NAM

Luật SHTT ra đời là một bước tiến lớn so với các văn bản pháp luật về SHTT trước đây. Luật SHTT đã thể hiện sự cố gắng và thành công của Việt Nam trong việc hoàn thiện pháp luật về SHTT cho phù hợp với pháp luật quốc tế. Một trong những điểm cố gắng của những nhà làm luật là đã đặt Luật SHTT vào trong bối cảnh của sự thống nhất với BLDS là luật gốc với sự tồn tại của các luật chuyên ngành khác, đây là điều mà không phải lúc nào trong quá trình xây dựng pháp luật của nước ta cũng được quan tâm chú ý một cách đúng mức. Một thành công khác của Luật SHTT là đã khắc phục được tình trạng quy định một cách chung chung, mang tính nguyên tắc dân sự của các văn bản pháp luật về SHTT trước đây.

Sự ra đời của BLTTDS là thành công lớn trong lĩnh vực lập pháp của nước ta. Bộ luật là sự hệ thống hóa các văn bản pháp luật dưới luật quy định thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, các vụ án hôn nhân gia đình, các vụ án kinh doanh thương mại và các vụ án lao động. Sau khi BLTTDS ra đời, các cơ quan nhà nước (đặc biệt là TANDTC) đã cố gắng ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành BLTTDS, phần nào đáp ứng yêu cầu giải quyết tranh chấp trong tình hình hiện nay.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu pháp luật Việt Nam về quyền tác giả (pháp luật nội dung) và pháp luật về giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án (pháp luật tố tụng), có thể chỉ ra một số vấn đề cần được hoàn thiện để có tính khả thi trên thực tế:

Thứ nhất, về hành vi xâm phạm quyền tác giả

Trên thực tế hành vi xâm phạm quyền tác giả rất đa dạng và phong phú, có thể là hành vi vô ý hoặc cố ý gây tác hại đến quyền và lợi ích của chủ sở hữu quyền tác giả. Điều 28 Luật SHTT đã liệt kê cụ thể các hành vi xâm phạm quyền tác giả nhưng chưa phản ánh hết các hành vi xâm phạm quyền tác giả. Ví dụ như những hành vi xâm phạm quyền tác giả của người thứ ba thông qua việc kinh doanh các tác phẩm, mặc dù biết rõ tác phẩm đó là bản sao trái pháp luật. Đây chính là hành vi xâm phạm gián tiếp quyền tác giả. Theo chúng tôi, cần bổ sung quy định về khái niệm xâm phạm quyền tác giả vào Điều 4 - phần Giải thích từ ngữ của Luật SHTT như sau: "Xâm phạm quyền tác giả là hành vi xâm phạm bất kỳ quyền nào thuộc quyền tác giả mà tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả được pháp luật bảo hộ và không có sự cho phép của tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả". Trong các vụ án tranh chấp dân sự về xâm phạm quyền tác giả, việc xác định có hành vi xâm phạm quyền tác giả hay không sẽ dẫn đến việc xác định nghĩa vụ của bên xâm phạm với bên bị xâm phạm và xác định bên nào phải chịu án phí đối với Nhà nước.

Khi nghiên cứu luật bản quyền của các nước ví dụ như Luật bản quyền của Anh hoặc Thái Lan, chúng tôi nhận thấy họ thường chia hành vi xâm phạm thành hai loại: Xâm phạm trực tiếp và xâm phạm gián tiếp. Xâm phạm trực tiếp là việc sao chép lần đầu và xâm phạm gián tiếp có nghĩa là kinh doanh hàng hóa bị xâm phạm. Do vậy, nên chăng, chúng ta cũng quy định cụ thể các hành vi xâm phạm quyền tác giả như vậy.

Thứ hai, vấn đề bồi thường thiệt hại

Chúng ta đều biết lĩnh vực SHTT nói chung và quyền tác giả nói riêng là lĩnh vực mới ở Việt Nam, cho nên hệ thống pháp luật về SHTT chưa hoàn chỉnh. Luật SHTT mới được ban hành và có hiệu lực từ 01/7/2006, để thực thi Luật này cần phải có nhiều văn bản hướng dẫn thi hành cụ thể. Tranh chấp dân sự về quyền tác giả nói chung, vấn đề bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền tác giả nói riêng do pháp luật dân sự điều chỉnh. Vì vậy, biện pháp (chế tài) dân sự cần phải được quan tâm hơn nữa nhằm nâng cao chất lượng giải quyết các tranh chấp loại này, nhất là biện pháp (chế tài dân sự) về bồi thường thiệt hại đối với hành vi xâm phạm trái pháp luật xâm phạm quyền tác giả phải được coi trọng và phát huy. Biện pháp xử lý hành chính chỉ có ý nghĩa ngăn chặn các hành vi xâm phạm là biện pháp không thể thay thế biện pháp dân sự trong việc áp dụng các chế tài dân sự về tài sản đối với người xâm phạm. Trình tự dân sự phải được nhìn nhận là một biện pháp chủ đạo và bắt buộc áp dụng một cách triệt để trong việc bảo vệ quyền tác giả. Vì lý do đó, cần phải ban hành văn bản pháp luật riêng quy định chi tiết về việc bồi thường thiệt hại trong lĩnh vực SHTT để Tòa án có căn cứ tính mức bồi thường thiệt hại thỏa đáng cho bên bị xâm phạm.

Thứ ba, việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời

Như đã phân tích ở chương II, quy định tại khoản 2 Điều 208 của Luật SHTT có sự khác biệt so với quy định của Điều 120 BLTTDS năm 2004 và các yêu cầu của Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ về nghĩa vụ thực hiện biện pháp bảo đảm của người yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 6, 7, 8, 10, 11 Điều 102 của BLTTDS. Có ý kiến cho rằng, tại khoản 2 Điều 5 của Luật SHTT quy định: "Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định về SHTT của Luật này với quy định của luật khác thì áp dụng quy định của Luật này". Theo chúng tôi, theo quy định tại khoản 2 Điều 80 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật: Trong trường hợp các

văn bản pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn, tức là trong trường hợp này phải áp dụng quy định của BLTTDS năm 2004. Hơn nữa, việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện trong quá trình tố tụng tại Tòa án, những quy định pháp luật về việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời thực chất là những quy định của pháp luật hình thức, do đó, ưu tiên áp dụng BLTTDS năm 2004 để đảm bảo sự phù hợp với các thỏa thuận của Việt Nam tại Hiệp định song phương và các Điều ước quốc tế đa phương mà Việt Nam là thành viên, cụ thể là việc thực hiện các cam kết về SHTT tại chương II Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và quy định của Hiệp định TRIPs.

Thứ tư, cần ban hành văn bản pháp luật hướng dẫn phương pháp định giá

Quyền SHTT là một loại tài sản đặc biệt bởi tính chất vô hình, không thể chiếm hữu được cũng không thể được xác định bằng các đặc điểm vật chất của chính nó nhưng nhiều khi lại là một tài sản có giá trị lớn. Trong các vụ án tranh chấp dân sự về quyền tác giả, việc định giá để xác định giá trị của quyền SHTT, xác định mức độ thiệt hại mà bên xâm phạm gây ra tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, trên cơ sở đó để tính án phí là một vấn đề khó nhưng cũng quan trọng và rất cần thiết cho việc giải quyết vụ án.

Có thể ban hành văn bản pháp luật quy định về các phương pháp định giá trí tuệ trên cơ sở các phương pháp định giá đối với tài sản thông thường nhưng có tính đến các đặc thù của loại tài sản nay như sau:

- Phương pháp chi phí: Giá trị một tài sản SHTT sẽ được xem xét dựa trên cơ sở xác định chi phí sẽ bỏ ra để thay thế với điều kiện là tài sản này có khả năng đem lại lợi nhuận trong tương lai giống như tài sản đang được định giá. Ví dụ: Định giá quyền tác giả đối với tác phẩm kịch bản "Người Mỹ thăm lạng" đang tranh chấp tại Tòa án, hội đồng định giá có thể tìm hiểu trên thị

trường một tác phẩm kịch bản, chẳng hạn như bộ phim "Vũ khúc con cò" vì hai phim này có số lượng khán giả tương đương.

- Phương pháp thu nhập: Giá trị của một tài sản SHTT được xem xét như tổng cộng lợi ích mà người sử dụng có thể khai thác được quyền SHTT trong tương lai trừ đi chi phí để tạo ra, duy trì quyền SHTT này.

Đối với quyền tác giả, chi phí tạo ra ban đầu có thể là số tiền chính tác giả bỏ ra hay nhà đầu tư phải trả cho tác giả để sáng tạo ra tác phẩm (ví dụ: tiền do nhà xuất bản trả cho người viết truyện, họa sỹ vẽ tranh thuê...) hay tiền dàn dựng (đối với tác phẩm điện ảnh, kịch...). Chúng ta nên xem xét chi phí sáng tạo ra tác phẩm tách biệt với chi phí của đối tượng mang tác phẩm đó. Ví dụ: chi phí để tác giả sáng tạo ra truyện tranh "Thần đồng đất Việt" khác với chi phí in ấn truyện này, chi phí để kiến trúc sư thiết kế ngôi nhà khác với chi phí xây dựng ngôi nhà đó. Ở đây chúng ta chỉ quan tâm đến chi phí sáng tạo ra tác phẩm mà thôi.

Thu nhập có được khi khai thác tài sản SHTT: Quyền tác giả được khai thác bằng cách đem tác phẩm nghệ thuật đi trình chiếu. Lợi nhuận ước tính hoặc thực tế của hoạt động này là cơ sở để định giá quyền tác giả. Một điểm cần lưu ý: Quyền tác giả là một tài sản đặc biệt, chỉ có giá trị khi được bảo hộ (mà sự bảo hộ này bị giới hạn về mặt thời gian) nên hội đồng định giá nhất thiết phải quan tâm đến thời gian bảo hộ còn lại của quyền tác giả đang tranh chấp.

- Phương pháp so sánh: Giá trị một tài sản được xem xét trên cơ sở so sánh tương quan với giá trị đã được thị trường chấp nhận của một tài sản khác tương tự và cùng loại. Thực tế hiện nay, thị trường chuyển nhượng quyền tác giả còn rất nhỏ, chỉ có thể kể đến các Trung tâm khai thác bản quyền (thuộc Đài truyền hình, công ty phát hành sách, phát hành phim...).

Ví dụ: Khi giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả liên quan đến việc phát hành phim ra nước ngoài không thể không nhớ tới mức giá 75.000USD mà đài truyền hình Kansai Nhật Bản đề nghị mua bản quyền phát hành bộ phim ‘Mê thảo - Vang bóng một thời" của nữ đạo diễn Việt Linh.

- Thứ năm, cải cách thủ tục giải quyết tranh chấp:

Cần ban hành các quy định hướng dẫn cụ thể về thủ tục giải quyết tranh chấp dân sự về quyền SHTT nói chung và quyền tác giả nói riêng theo nguyên tắc bảo đảm thủ tục kịp thời, nhanh chóng, đáp ứng được các yêu cầu đặc thù trong việc giải quyết loại tranh chấp này. Quy định rõ những trường hợp cần xử kín để bảo đảm quyền lợi cho tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả và cần có biện pháp bảo mật thông tin cho các bên tham gia tranh chấp.

3.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ VỀ QUYỀN TÁC GIẢ TẠI TOÀ ÁN Ở VIỆT NAM

3.3.1. Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quyền tác giả

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung và pháp luật quyền tác giả nói riêng luôn đóng một vai trò quan trọng khiến cho mọi công dân thấm nhuần các quy định của pháp luật. Đối với pháp luật về quyền tác giả, công tác tuyên truyền phải nhằm vào ba đối tượng chủ yếu là tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả và người sử dụng tác phẩm, làm cho mỗi đối tượng đều hiểu rõ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho tất cả mọi người dân biết một cách cụ thể và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của quyền tác giả, không chỉ nhằm mục đích giúp họ tự giác thực hiện, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác mà nhằm mục đích cao hơn là tự bảo vệ họ khỏi bị xâm hại từ phía các cá nhân, tổ chức và khi có hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của họ thì họ biết phải làm gì để bảo vệ mình một cách có hiệu quả nhất. Thực tế cho thấy, trong nhiều trường hợp, người có quyền không biết về quyền của

mình và người có nghĩa vụ cũng không biết rõ mình có nghĩa vụ gì. Từ đó dẫn đến việc vô tình xâm phạm quyền tác giả, còn người bị xâm phạm thì không hay biết gì.

Việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền tác giả hiện nay chủ yếu được thực hiện thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Đã có một số báo, đài phát thanh, đài truyền hình mở chuyên mục phổ biến, giáo dục và hướng dẫn pháp luật. Tuy nhiên, do thời lượng có hạn, việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục và hướng dẫn pháp luật chỉ mới dừng lại ở các kiến thức pháp luật nói chung chứ chưa đi vào từng lĩnh vực cụ thể trong đó có pháp luật quyền tác giả. Để việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật quyền tác giả có hiệu quả nên tăng cường việc đưa vào báo của các hiệp hội nghề nghiệp văn học, nghệ thuật chuyên mục pháp luật liên quan đến quyền tác giả nói riêng và quyền SHTT nói chung.

3.3.2. Nâng cao nhận thức và năng lực chuyên môn cho Thẩm phán về quyền tác giả

Chúng ta đều biết, con người là vấn đề quan trọng hàng đầu trong việc nâng cao chất lượng xét xử nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước và công dân.

Để xét xử hiệu quả các tranh chấp dân sự về quyền tác giả nói riêng (vụ án tranh chấp quyền SHTT nói chung) cần phải chú trọng đến công tác đào tạo cán bộ ngành Tòa án ở trong nước và đào tạo nước ngoài. Chúng ta cần học tập các nước tiên tiến trong việc chuyên môn hóa đội ngũ Thẩm phán bởi vì tính chất các vụ án trong lĩnh vực này không giống các vụ án thông thường. Do đó, các Thẩm phán đảm đương công việc phải có đủ năng lực chuyên môn, ngoài am hiểu pháp luật còn phải am hiểu các yếu tố kỹ thuật của quyền SHTT. Điều này phải được tiến hành ngay cả khi chúng ta chưa thành lập Tòa chuyên biệt về SHTT bằng việc giao cho một số Thẩm phán

chuyên xét xử các vụ án về SHTT để không ngừng đúc kết kinh nghiệm. Được biết, hiện nay Đại học quốc gia Hà Nội hàng năm vẫn mở các khóa đào tạo ngắn ngày các kiến thức về SHTT. Theo quy định của pháp luật, các thư ký Tòa án trước khi được bổ nhiệm Thẩm phán phải tham gia khóa học đào tạo Thẩm phán về nghiệp vụ xét xử tất cả các loại vụ án từ án dân sự, hình sự, kinh tế, lao động, hành chính tại Học viện Tư pháp. Thiết nghĩ, cần có một môn học riêng hướng dẫn nghiệp vụ xét xử các vụ án tranh chấp dân sự về SHTT và mời các chuyên gia trong lĩnh vực này đến giảng dạy. Tăng cường cho các cán bộ Tòa án tham gia các chương trình học tập, hội thảo trong nước và quốc tế không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn và ngoại ngữ.

Ngoài việc đào tạo trong nước, cần quan tâm đến công tác đào tạo ở nước ngoài bằng cách gửi cán bộ Tòa án đến các nước phát triển để đào tạo nghiệp vụ. Có chính sách khuyến khích cán bộ Tòa án đi đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ về lĩnh vực SHTT ở nước ngoài, đặc biệt là các nước nói tiếng Anh. Bên cạnh đó, cần tìm kiếm, tạo nhiều cơ hội hơn cho các cán bộ Tòa án tham gia chương trình đào tạo nghiệp vụ và hội thảo tại nước ngoài.

Cần phải nhấn mạnh rằng, các Thẩm phán, cán bộ giải quyết các vụ án về SHTT không chỉ có đòi hỏi kiến thức chuyên môn cao mà còn cần phải có trình độ ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh tốt. Bởi lẽ, việc giải quyết các vụ kiện trong lĩnh vực SHTT có tính chất đặc thù, nhiều đương sự trong vụ kiện là người nước ngoài, để giải quyết vụ án có thể áp dụng điều ước quốc tế hay pháp luật nước ngoài. Do vậy, những người đảm đương nhiệm vụ này cần có trình độ tiếng Anh tốt để nắm bắt ý kiến của đương sự, nghiên cứu hồ sơ cũng như tiến hành xét xử. Trong điều kiện của nước ta hiện nay thì đây không phải là công việc đơn giản có thể giải quyết trong thời gian ngắn.

3.3.3. Thành lập Tòa chuyên trách về sở hữu trí tuệ

Xuất phát từ đặc thù của các tranh chấp dân sự về quyền tác giả nói riêng (quyền SHTT nói chung), việc thành lập một Tòa chuyên trách là một

việc làm cần thiết nhằm nâng cao vai trò và hoạt động của Tòa án trong việc giải quyết tranh chấp dân sự về quyền SHTT nói riêng và xét xử các loại vụ án về SHTT (hình sự, dân sự, hành chính, kinh doanh - thương mại) nói chung. Thiết lập Tòa chuyên trách về SHTT cũng đồng nghĩa với việc tạo ra một môi trường bình đẳng cho việc giải quyết các tranh chấp dân sự về SHTT nói chung cũng như các tranh chấp dân sự về quyền tác giả nói riêng. Trong phạm vi luận văn này, chúng tôi chỉ tập trung phân tích và đưa ra giải pháp liên quan đến việc giải quyết các vụ án dân sự ở Tòa chuyên trách về SHTT.

Tại Điều 127 Hiến pháp năm 1992 quy định: "Trong tình hình đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định việc thành lập Tòa án đặc biệt". Điều 18 và Điều 27 Luật Tổ chức TAND năm 2002 cũng quy định: "Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập cấp Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; bộ máy giúp việc" trực thuộc TAND cấp tỉnh và TANDTC.

Mặt khác, Việt Nam đang trong tiến trình cải cách tư pháp. Theo tinh thần của Nghị quyết 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới và Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, hệ thống Tòa án sẽ được tổ chức theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính, bao gồm: "Tòa án sơ thẩm khu vực được tổ chức ở một hoặc một số đơn vị hành chính cấp huyện; Tòa án phúc thẩm có nhiệm vụ chủ yếu là xét xử phúc thẩm và xét xử sơ thẩm một số vụ án; Tòa thượng thẩm được tổ chức theo khu vực có nhiệm vụ xét xử phúc thẩm; TANDTC có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm. Việc thành lập Tòa chuyên trách phải căn cứ vào thực tế xét xử của từng cấp Tòa án, từng khu vực". Những quy định kể trên là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc để thành lập Tòa chuyên trách về SHTT ở Việt Nam.

Khi chưa tổ chức được hệ thống Tòa án theo thẩm quyền xét xử, có thể thiết lập Tòa chuyên trách về SHTT (có thể đặt tên là Tòa SHTT) trực thuộc TAND cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp dân sự về SHTT thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện và TAND cấp tỉnh đó. Nếu chúng ta xây dựng Tòa SHTT với thẩm quyền như vậy sẽ phải sửa đổi những quy định của BLTTDS, không trao quyền giải quyết các tranh chấp dân sự về quyền SHTT cho TAND cấp huyện. Cụ thể, bỏ khoản 2 Điều 25 và khoản 2 Điều 29 BLTTDS và bổ sung điểm "d) Tranh chấp dân sự về SHTT" vào khoản 1 Điều 34 BLTTDS.

Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, nếu thành lập tại mỗi tỉnh một Tòa SHTT thì không có tính khả thi, bởi lẽ: Số lượng các vụ án về SHTT do Tòa án cả nước giải quyết trong những năm qua không nhiều và không đồng đều giữa các địa phương. Với số lượng các vụ án tranh chấp dân sự về quyền SHTT như hiện nay, nếu ở mỗi tỉnh đều thành lập một Tòa SHTT sẽ gây lãng phí cả về nhân lực và vật chất của Nhà nước. Mặt khác, đội ngũ Thẩm phán của chúng ta còn thiếu, đặc biệt là các Thẩm phán chuyên sâu về SHTT rất ít nên không thể đủ số lượng Thẩm phán để phân bổ về các Tòa SHTT ở tất cả các tỉnh thành trong cả nước. Chính vì vậy, trong thời gian trước mắt cần nghiên cứu, chuẩn bị cho thành lập ở mỗi miền Bắc, miền Trung và miền Nam một Tòa SHTT, cụ thể thành lập 3 Tòa SHTT là Tòa chuyên trách trực thuộc TAND thành phố Hà Nội, TAND thành phố Hồ Chí Minh và TAND thành phố Đà Nẵng để giải quyết theo trình tự sơ thẩm các vụ án tranh chấp dân sự về quyền SHTT. Ở TANDTC cũng thành lập Tòa SHTT để quyết theo trình tự phúc thẩm các vụ án tranh chấp dân sự về quyền SHTT mà đương sự kháng cáo hoặc Viện kiểm sát kháng nghị. Tòa SHTT thuộc TANDTC cũng có thể chia làm 3 nơi như mô hình Tòa Phúc thẩm TANDTC hiện nay, cụ thể Tòa SHTT TANDTC tại Hà Nội, Tòa SHTT TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa SHTT TANDTC tại Đà Nẵng.

Khi chúng ta xây dựng hệ thống Tòa án theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính, do tính chất phức tạp và đòi hỏi chuyên môn cao, việc xét xử các vụ án tranh chấp dân sự về quyền SHTT sẽ không được trao cho bất kỳ Tòa án khu vực nào. Việc giải quyết theo trình tự sơ thẩm các vụ án tranh chấp dân sự về quyền SHTT nói chung (quyền tác giả nói riêng) sẽ được giải quyết tại Tòa SHTT thuộc Tòa án Phúc thẩm được đặt ở ba thành phố lớn là thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng. Việc phúc thẩm các vụ án tranh chấp dân sự về quyền SHTT nói chung (quyền tác giả nói riêng) thuộc thẩm quyền của Tòa Thượng Thẩm cũng được đặt tại ba thành phố lớn kể trên.

Về cơ cấu tổ chức của Tòa SHTT: Các Thẩm phán thuộc Tòa SHTT phải đồng thời là chuyên gia trong lĩnh vực này. Yêu cầu này cũng khó thực hiện trong thời gian ngắn. Trước mắt, chúng ta cần tuyển chọn những Thẩm phán đã từng xét xử các vụ án về quyền SHTT và có khả năng ngoại ngữ trong cả nước phân công về Tòa SHTT, sau đó cho đi học chuyên sâu để có thể trở thành chuyên gia trong lĩnh vực này. Nếu số lượng Thẩm phán còn thiếu so với yêu cầu, có thể tuyển thêm các Thẩm phán khác nhưng phải đảm bảo hội thẩm nhân dân được mời tham gia hội đồng xét xử phải là các chuyên gia về SHTT (ví dụ: tùy từng trường hợp cụ thể, hội thẩm nhân dân được mời tham gia hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án tranh chấp dân sự về quyền tác giả là những người đang hoặc đã từng công tác tại Cục bản quyền tác giả, Cục SHTT, Hội kiến trúc sư Việt Nam, Hội nhạc sĩ Việt Nam...). Việc phúc thẩm các vụ án tranh chấp dân sự về quyền SHTT gồm 3 Thẩm phán thì ít nhất một Thẩm phán phải là Thẩm phán chuyên trách về SHTT.

Đối với việc tuyển dụng ngạch Thư ký về công tác tại Tòa SHTT, ngoài yêu cầu có bằng cử nhân luật chính quy, cần có thêm chứng chỉ liên quan đến pháp luật về SHTT.

Về hoạt động xét xử của Tòa SHTT: Bên cạnh các quy định chung về nguyên tắc xét xử, cần ban hành những quy định riêng về thủ tục xét xử các vụ án SHTT; theo đó, thủ tục tiến hành phải linh hoạt, đơn giản hóa (có thể học tập kinh nghiệm của nước ngoài như thẩm vấn nhân chứng qua điện thoại, sử dụng mạng Internet để thẩm vấn nhân chứng ở xa (có khi ở quốc gia khác), các quy định về xét xử kín, không quy định việc hoãn phiên tòa,... Để đảm bảo tính chuyên môn trong quá trình xét xử, cần xây dựng cơ chế phù hợp nhằm huy động sự tham gia của các chuyên gia, thẩm định viên... vào quá trình xét xử của Tòa án.

3.4. CẢI TIẾN CƠ SỞ VẬT CHẤT, ÁP DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHỤC VỤ CÔNG TÁC XÉT XỬ VÀ NÂNG CAO ĐỜI SỐNG CỦA CÁN BỘ TÒA ÁN

Cơ sở vật chất, điều kiện làm việc và chế độ đãi ngộ những nhân tố quan trọng tác động lớn đến số lượng và chất lượng giải quyết các hồ sơ vụ án. Để các Thẩm phán không bị chi phối bởi tiêu cực xã hội, ngoài các quy định cụ thể rõ ràng của pháp luật, sự giám sát của nhân dân, Nhà nước cần có sự đãi ngộ đúng mức để họ có thể vô tư khách quan trong xét xử. Ở nhiều nước trên thế giới, Thẩm phán được xếp ngạch lương cao nhất trong các cơ quan nhà nước. Ví dụ: Ở Nhật Bản, Thẩm phán được coi là "công dân số 1" và được xếp bậc lương cao nhất, được tạo điều kiện mua nhà, ô tô và các tiện nghi khác phục vụ cuộc sống. Chính vì vậy, ở Việt Nam, song song với quá trình đổi mới tổ chức, hoạt động của hệ thống Tòa án, cũng cần phải quan tâm xem xét, có lộ trình để nâng dần chế độ đãi ngộ cho Thẩm phán để họ yên tâm trong công tác xét xử. Lương của Thẩm phán và cán bộ Tòa án ít nhất cũng phải tăng 3-4 lần so với hiện nay mới đủ đảm bảo cuộc sống bình thường. Ngoài ra, cần có thêm phụ cấp ngành (ví dụ: Đối với những Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án, quá trình thu thập chứng cứ phải đi lại nhiều để xác minh hoặc thực hiện thủ tục tổng đạt thì phải có phụ cấp tiền

xăng hàng tháng...) để giảm bớt khó khăn về điều kiện vật chất cho Thẩm phán và các cán bộ Tòa án.

Bên cạnh việc quan tâm đến chế độ đãi ngộ cho các Thẩm phán, cán bộ Tòa án, cần đầu tư các trang thiết bị hiện đại phục phục công tác xét xử như lắp hệ thống camera, máy ghi âm trong phòng xử án và phòng làm việc. Cần tuyển dụng các chuyên gia trong lĩnh vực tin học với mức lương hợp lý để lập trình các phần mềm quản lý hồ sơ vụ án từ khâu thụ lý, giải quyết hồ sơ cho đến khâu lưu trữ để nhằm giải quyết nhanh chóng các hồ sơ vụ án và phục vụ công tác thống kê. Vấn đề này đã được áp dụng ở TAND Thành phố Hồ Chí Minh.

Học tập kinh nghiệm của nước ngoài, chúng ta có thể lắp đặt mạng Internet trong phòng làm việc và phòng xử án để các Thẩm phán có thể nhanh chóng cập nhật thông tin trên phạm vi toàn cầu, việc làm này đặc biệt cần thiết trong việc giải quyết các vụ án tranh chấp thường có yếu tố nước ngoài như tranh chấp dân sự về quyền tác giả nói riêng (quyền SHTT nói chung). Mặt khác, chúng ta có thể sử dụng mạng Internet để lấy lời khai của nhân chứng ở bất kỳ đâu trên thế giới mà không phải triệu tập họ đến Tòa án làm việc - một việc làm đặc biệt khó khăn, tốn kém đối với nhân chứng sống ngoài lãnh thổ Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 đưa ra bức tranh toàn cảnh về thực trạng giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án ở nước ta cũng như phân tích các nguyên nhân dẫn đến nghịch cảnh các tranh chấp loại này trên thực tế ngày càng tăng và phức tạp nhưng các vụ án được giải quyết tại Tòa án lại rất ít.

Các giải pháp được nêu trong chương này là các giải pháp cơ bản cho việc hoàn thiện pháp luật giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả cũng như nâng cao hiệu quả của việc giải quyết loại tranh chấp này tại Tòa án ở

Việt Nam. Thực hiện tốt các giải pháp này, hy vọng trong tương lai, chúng ta sẽ có một hệ thống Tòa án đủ mạnh trong việc giải quyết các loại tranh chấp này và số lượng các vụ án được giải quyết tại Tòa án ngày càng tăng.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hiện nay, khi Việt Nam đang thực hiện đường lối mở cửa, hướng tới dần hòa nhập vào cộng đồng quốc tế về mọi mặt của đời sống xã hội, việc hoàn thiện pháp luật của quốc gia nói chung và pháp luật về giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả nói riêng cũng như đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao năng lực của Tòa án trong việc giải quyết loại tranh chấp này là một công việc có ý nghĩa quan trọng. Nó không chỉ thể hiện tư tưởng tôn trọng quyền sáng tạo của cá nhân, bảo vệ quyền sáng tạo của cá nhân từ phía cơ quan công quyền, mà còn là nền tảng vật chất cho sự phát triển sáng tạo của cá nhân, cho sự trao đổi tri thức giữa người sáng tạo và người sử dụng trên phạm vi quốc gia và rộng hơn là trên bình diện quốc tế, nhằm mục đích nâng cao trí tuệ của nhân loại khi bước vào thiên nhiên kỷ của một nền kinh tế tri thức.

Trong phạm vi một luận văn thạc sĩ luật học, tác giả đã cố gắng để đưa ra những khái quát chung về chế định giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án; phân tích hệ thống pháp luật của Việt Nam hiện hành và thực trạng giải quyết tranh chấp tại Tòa án, cũng như đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án và các giải pháp nhằm nâng cao năng lực của Tòa án trong việc giải quyết loại tranh chấp này. Tuy nhiên, nghiên cứu đề tài giải quyết tranh chấp dân sự về quyền tác giả tại Tòa án là một lĩnh vực còn rất mới mẻ trong khoa học pháp lý Việt Nam. Với thời gian và trình độ có hạn, luận văn khó tránh khỏi những thiếu sót cả về nội dung và cách trình bày. Chính vì vậy, tác giả mong nhận được ý kiến chỉ dẫn của các nhà khoa học và những người đọc luận văn này. Tác giả mong muốn được tiếp thu và sửa chữa những thiếu sót của luận văn trong thời gian tới.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Cẩm (2006), "Những vấn đề chủ yếu của công cuộc cải cách tư pháp trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam", *Tòa án nhân dân*, (3).
2. Chính phủ (2005), *Tờ trình Quốc hội về dự án Luật Sở hữu trí tuệ số 41/CP-XDPL ngày 11/4*, Hà Nội.
3. Vũ Mạnh Chu (2005), *Sáng tạo văn học nghệ thuật và quyền tác giả ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Cơ quan Patent Nhật Bản, Trung tâm Sở hữu công nghiệp châu Á - Thái Bình Dương, JIII (2005), *Giới thiệu về quyền sở hữu trí tuệ*, (Bản dịch tiếng Việt), Hà Nội.
5. Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ - Tòa án nhân dân tối cao (2006), *Tọa đàm về thực thi Luật Sở hữu trí tuệ*, Tổ chức tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. *Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật* (1971).
7. *Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp* (1883).
8. *Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng* (1994).
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.

11. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
12. Gerand Dossmann (1998), *Tổ chức và hoạt động của Tòa án Pháp*, Hội thảo về thực thi quyền sở hữu trí tuệ ngày 17 - 19/3, Hà Nội.
13. Hans Marshall (1998), *Cơ cấu tổ chức và hoạt động xét xử, vai trò của các chuyên gia trong xét xử tại Tòa án của Cộng hòa Liên bang Đức*, Hội thảo về thực thi quyền sở hữu trí tuệ ngày 17 - 19/3, Hà Nội.
14. Lê Hồng Hạnh, Đinh Thị Mai Phương, Nguyễn Tuấn Anh (2003), *Một số kiến nghị nhằm sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật dân sự liên quan tới sở hữu trí tuệ*, Chương trình nghiên cứu chung Việt - Nhật về sửa đổi, bổ sung Bộ luật dân sự Việt Nam, Hà Nội.
15. Nguyễn Văn Hiện (2006), "Kết quả 4 năm thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị", *Tòa án nhân dân*, (5).
16. Hoàng Phước Hiệp (2001), "Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và vấn đề nghiên cứu lập pháp ở Việt Nam", *Đặc san chuyên đề Pháp luật và Hội nhập*, (2).
17. "Hiệp định Thương Mại Việt Nam - Hoa Kỳ" (2003), *Dân chủ và pháp luật*, Số chuyên đề.
18. *Hiệp định TRIPS về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ* (1994).
19. *Hiệp định Việt Nam - Thụy Sĩ về bảo hộ sở hữu trí tuệ* (1999).
20. *Hiệp ước WIPO về quyền tác giả*.
21. Ngô Quỳnh Hoa (2001), "Một số nội dung cơ bản của Hiệp định thương mại liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ", *Đặc san chuyên đề Pháp luật và Hội nhập*, (2).
22. Đặng Vũ Huân (2005), "Nâng cao vai trò nhận thức xã hội trong hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ", *Dân chủ và pháp luật*, (158).
23. Trần Đại Hưng (2005), "Chiến lược cải cách tư pháp của Việt Nam và vai trò của Tòa án nhân dân Tối cao", *Tòa án nhân dân*, (15).

24. Nguyễn Thị Dung Huyền (2006), "Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp dân sự tại Tòa án nhân dân", *Tòa án nhân dân*, (16).
25. Kamil Idris (2005), *Sở hữu trí tuệ - Một công cụ đặc lực để phát triển nền kinh tế*, Nxb Bản đồ, Hà Nội.
26. Nguyễn Tâm Khiết (2006), "Về hệ thống Tòa án trong chiến lược cải cách tư pháp", *Tòa án nhân dân*, (2).
27. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2003), *Giáo trình Tư pháp quốc tế*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
28. Lê Xuân Lộc (2006), "Thực thi quyền sở hữu trí tuệ - Hy vọng mới từ Luật sở hữu trí tuệ?", *Tòa án nhân dân*, (8).
29. Đoàn Năng (2004), *Thực trạng pháp luật Việt Nam về sở hữu trí tuệ*, Hội thảo về sở hữu trí tuệ, ngày 28/20.
30. Nguyễn Khánh Ngọc (2001), "Cơ chế giải quyết tranh chấp trong Hiệp định thương mại Việt - Mỹ", *Đặc san chuyên đề Pháp luật và Hội nhập*, (2).
31. Đặng Quang Phương (1998), *Việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tại Tòa án nhân dân*, Hội thảo thực thi quyền sở hữu trí tuệ, ngày 17-19/3, Hà Nội.
32. Quốc hội (1946), *Hiến pháp*, Hà Nội.
33. Quốc hội (1959), *Hiến pháp*, Hà Nội.
34. Quốc hội (1980), *Hiến pháp*, Hà Nội.
35. Quốc hội (1992), *Hiến pháp*, Hà Nội.
36. Quốc hội (1995), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.
37. Quốc hội (2002), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
38. Quốc hội (2005), *Luật sở hữu trí tuệ*, Hà Nội.
39. Quốc hội (2005), *Bộ luật Tố tụng dân sự*, Hà Nội.
40. Quốc hội (2005), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.

41. Nguyễn Thanh Tâm (2001), "Pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam trong hội nhập quốc tế", *Đặc san chuyên đề Pháp luật và Hội nhập*, (2).
42. Tamotsu Hozumi (2005), *Cẩm nang quyền tác giả khu vực châu Á*, Nxb Kim Đồng, Hà Nội.
43. Phùng Trung Tập (2004), *Các yếu tố của quyền sở hữu trí tuệ*, Tư pháp, Hà Nội.
44. Lê Xuân Thảo (1996), *Đổi mới và hoàn thiện cơ chế điều chỉnh pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*, Luận án phó tiến sĩ khoa học Luật học, Hà Nội.
45. Lê Xuân Thảo (2005), *Đổi mới và hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
46. Thomas G.Field Jr (2006), "Sở hữu trí tuệ là gì", *Tòa án nhân dân*, (16).
47. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội (2006), *Báo cáo tình hình thực hiện thẩm quyền xét xử mới theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự và Bộ luật Tố tụng dân sự của ngành Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội*, Hà Nội.
48. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội (2006), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2006 và phương hướng nhiệm vụ năm 2007 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội*, Hà Nội.
49. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội (2007), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2007 và phương hướng nhiệm vụ năm 2008 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội*, Hà Nội.
50. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội (2008), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2008 và phương hướng nhiệm vụ năm 2009 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội*, Hà Nội.
51. Tòa án nhân dân tối cao (2004), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2004 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2005 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội

52. Tòa án nhân dân tối cao (2005), *Tài liệu tập huấn về sở hữu trí tuệ cho Thẩm phán Việt Nam tại Tòa Trung tâm Thương mại quốc tế về Sở hữu trí tuệ Thái Lan*, Hà Nội.
53. Tòa án nhân dân tối cao (2005), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2005 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2006 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
54. Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hóa Thông tin (2001), *Thông tư liên tịch số 01/2001/TANDTC-VKSNDTC ngày 05/12 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền tác giả tại Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
55. Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tư pháp (2008), *Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BVHTT&DL-BKH&CN-BTP ngày 03/4 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ tại Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
56. Tony Willoughby (1998), *Cơ cấu tổ chức và hoạt động xét xử, vai trò của các chuyên gia trong xét xử tại Tòa án của Vương quốc Anh*, Hội thảo về thực thi quyền sở hữu trí tuệ ngày 17 - 19/3, Hà Nội.
57. Trường Đại học Luật Hà Nội (2001), *Tập bài giảng sở hữu trí tuệ*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
58. Trường Đại học Luật Hà Nội (2005), *Giáo trình Luật tố tụng dân sự Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
59. Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), *Các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả bảo hộ, đẩy mạnh thực thi quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Hà Nội.

60. Điều Ngọc Tuấn (2004), "Khái quát về quyền tác giả và bảo hộ quyền tác giả ở Việt Nam", *Tòa án nhân dân*, (5).
61. Điều Ngọc Tuấn (2005), "Giải quyết tranh chấp về quyền tác giả tại Tòa án nhân dân theo thủ tục tố tụng dân sự", *Tòa án nhân dân*, (14).
62. Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường (2005), *Báo cáo số 884/UBKHCMNT 11 ngày 30/4 về thẩm tra dự án Luật Sở hữu trí tuệ*, Hà Nội.
63. Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường (2005), *Báo cáo số 1048/UBKHCMNT 11 ngày 03/10 về xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự thảo Luật Sở hữu trí tuệ*, Hà Nội.
64. Viện Ngôn ngữ học (2002), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.

TRANG WEB

65. <http://www.vipatco.vn>.

PHỤ LỤC

thẩm tắc giải quyết các vụ án theo quy định của pháp luật

